

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG
ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu	Đạt được
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%
	1.3	Tỉ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	60%
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%
2. Giảng viên	2.1	Tỉ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$	24,46
	2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	99,77%
	2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ - Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù - Đối với trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ - Đối với trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%) $\geq 40\%$ (50%) $\geq 5\%$ (10%) $\geq 10\%$ (15%)	32,35%
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m ²)	(≥ 25)	
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m ²)	$\geq 2,8$	4,27
		2. Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$	79,9%
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40	286,47
		2. Số bản sách trên người học	≥ 5	224,5
	3.4	1. Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	≥ 10	17,03%
		2. Tốc độ Internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố	250

			định của Việt Nam	
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	18,12%
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0	32,75%
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$	76,9%
		2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$\geq - 30\%$	13,4%
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học	$\leq 10\%$	7,59%
		2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$	-4,37%
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$	61,7%
		2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$	52,2%
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70\%$	82,8%
		2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	99,8%
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	89,3%
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỷ trọng thu khoa học – công nghệ (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 5\%$	11,1%
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên - Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 0,3$ $\geq 0,6$	0,67
		2. Số công bố Wos, Scopus trên giảng viên (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 0,3$	0,3
(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030				

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

A. Thông tin về ngành và chương trình đào tạo

I. KHOA Y DƯỢC

1. Ngành đào tạo: Y khoa: Mã ngành: 7720101, trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Y Khoa, cụ thể: các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên, điểm trung bình toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên. Học phần khóa luận tốt nghiệp

hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+Kiến thức chung

C1. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực hành chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu khoa học.

+Kiến thức chuyên môn

C2. Vận dụng được các kiến thức y dược học cơ sở, y tế công cộng và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu khoa học.

C3. Vận dụng được các kiến thức y học dựa trên chứng cứ, y học cá thể hóa trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

- Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C4. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe; đạt năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

+Kỹ năng chuyên môn

C5. Thực hiện được khám, tổng hợp và phân tích thông tin lâm sàng, cận lâm sàng; thực hiện được một số thủ thuật y khoa cơ bản; chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.

C6. Thiết lập được kế hoạch điều trị, theo dõi sức khỏe người bệnh toàn diện và hợp lý theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.

C7. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị, chăm sóc người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng của bác sĩ y khoa.

C8. Xác định được các vấn đề sức khỏe thông thường trong cộng đồng, lập kế hoạch, đề xuất các giải pháp thích hợp và tư vấn dự phòng hiệu quả.

C9. Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Tích cực rèn luyện sức khỏe, năng lực tự học, tự nghiên cứu và các kỹ năng mềm trong thực hành chăm sóc sức khỏe và phát triển nghề nghiệp.

C11. Tuân thủ các quy định về pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Đinh Hữu Hùng	1975	Tiến sĩ	Y khoa (Thần kinh)	

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Học hàm	Ghi chú
1	Đinh Hữu Hùng	1975	Tiến sĩ	Y khoa (Thần kinh)		

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Học hàm	Ghi chú
2	Thái Quang Hùng	1965	Tiến sĩ	Y tế công cộng		
3	Nguyễn Duy Thịnh	1984	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		
4	Thân Trọng Quang	1963	Tiến sĩ	Y học (Ký sinh trùng)	PGS (Y khoa)	
5	Nguyễn Bích Vân	1987	Tiến sĩ	Y khoa (Nhi khoa)		Đào tạo tiến sĩ tại Liên Bang Nga

1.3. Danh sách số lượng và chuyên môn giảng viên cơ hữu theo Khoản 4, Điều 4 Thông tư số 07/VBHN-BGDĐT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Học hàm	Ghi chú
1	Đinh Hữu Hùng	1975	Tiến sĩ	Y khoa (Thần kinh)		
2	Phạm Thị Diệu Linh	1982	Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa		
3	Thái Quang Hùng	1965	Tiến sĩ	Y tế công cộng		
4	Nguyễn Duy Thịnh	1984	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		
5	Phương Minh Hải	1974	Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa		
6	Nguyễn Hồ Huy Hoàng	1991	Thạc sĩ - Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa - Chấn thương chỉnh hình		
7	Võ Hồng Sinh	1962	Tiến sĩ	Y học		
8	Nguyễn Đăng Đức	1963	Tiến sĩ	Y học		
9	Thân Trọng Quang	1963	PGS.TS	Y học (Ký sinh trùng)	PGS (Y học)	
10	Phùng Minh Lương	1962	PGS.TS	Mũi họng	PGS (Y học)	
11	Ngô Thị Hải Vân	1974	Tiến sĩ	Y học (Quản lý y tế)		Hợp đồng, giảng

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Học hàm	Ghi chú
						dạy thực hành, Phó Trưởng Bộ môn Y tế công cộng
12	Lê Văn Tuấn	1979	Tiến sĩ	Y học (Virus học)		Hợp đồng, giảng dạy thực hành, Phó Trưởng Bộ môn Xét nghiệm
13	Lê Tất Thắng	1977	Tiến sĩ	Y học		Hợp đồng, giảng dạy thực hành, Phó Trưởng Bộ môn Ngoại
14	Huỳnh Hồng Quang	1974	Tiến sĩ	Y học (Ký sinh trùng và Côn trùng y học)		Hợp đồng, giảng dạy thực hành, Phó Trưởng Bộ môn Vi ký sinh
15	Trần Thị Thúy Minh	1975	Tiến sĩ	Nhi khoa		Hợp đồng, giảng dạy thực

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Học hàm	Ghi chú
						hành, Phó Trưởng Bộ môn Nhi
16	Lê Hữu Thọ	1964	Tiến sĩ	Y học (Y học nhiệt đới)		Hợp đồng, giảng dạy thực hành
17	Nguyễn Minh Trung	1989	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		
18	Phan Tứ Quý	1982	Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		
19	Nguyễn Thị Thanh	1980	Tiến sĩ	Tiến sĩ khoa học (Sinh học phân tử)		
20	Trần Đào Minh Ngọc	1982	Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Quản lý y tế		
21	Đoàn Mạnh Dũng	1990	Tiến sĩ	Hóa phân tích		
22	Vũ Thị Lan Anh	1985	Thạc sĩ, chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý y tế		
23	Nguyễn Bích Vân	1987	Tiến sĩ	Y khoa (Nhi khoa)		

2. Ngành đào tạo: Kỹ thuật Xét nghiệm y học. Mã ngành: 7720601. Trình độ: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Đạt năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo) và chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

+ Kiến thức chuyên môn

C2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y sinh học cơ sở, kiến thức chuyên ngành trong công tác xét nghiệm và nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C3. Giao tiếp và cộng tác có hiệu quả với nhân viên y tế, người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

C4. Bảo quản, sử dụng được trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm trong phòng xét nghiệm y học.

C5. Thực hiện thành thạo các kỹ năng xét nghiệm cơ bản và một số kỹ thuật chuyên sâu.

C6. Đánh giá đúng kết quả xét nghiệm.

C7. Thực hiện tốt các quy trình đảm bảo chất lượng xét nghiệm và an toàn sinh học.

C8. Tham gia tổ chức và quản lý hoạt động của một phòng xét nghiệm y học, sẵn sàng thực hiện các xét nghiệm tại cộng đồng khi có yêu cầu.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9. Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.

C10. Tích cực rèn luyện sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu và các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Lê Văn Tuấn	1979	Tiến sĩ		Y khoa (Virus học)	Đào tạo tại CHLB Đức
2	Thân Trọng Quang	1963	Tiến sĩ	PGS (Y học)	Y học (Ký sinh trùng)	
3	Huỳnh Hồng Quang	1974	Tiến sĩ		Y học (Ký sinh trùng và Côn trùng y học)	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Thân Trọng Quang	1963	Tiến sĩ	PGS (Y khoa)	Y học (Ký sinh trùng)	
2	Nguyễn Bích Vân	1987	Tiến sĩ	PGS	Y học (Nhi khoa)	Đào tạo tiến sĩ tại Liên Bang Nga
3	Đinh Hữu Hùng	1965	Tiến sĩ		Y khoa (Thần kinh)	

4	Nguyễn Duy Thịnh	1984	Tiến sĩ		Khoa học y sinh	
5	Lê Văn Tuấn	1979	Tiến sĩ		Y khoa (Virus học)	Đào tạo tiến sĩ tại CHLB Đức
6	Nguyễn Thị Thanh	1980	Tiến sĩ		Tiến sĩ khoa học (Sinh học phân tử)	Đào tạo tiến sĩ tại Hàn Quốc
7	Huỳnh Hồng Quang	1974	Tiến sĩ	Y học (Ký sinh trùng và Côn trùng y học)		Hợp đồng, giảng dạy thực hành, Phó Trưởng Bộ môn Vi ký sinh

3. Ngành đào tạo: Điều dưỡng Mã ngành: 7720301, trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+Kiến thức chung

C1. Vận dụng hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước, các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp và thực hành chăm sóc người bệnh.

+Kiến thức chuyên môn

C2. Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và kinh tế văn hóa xã hội đặc thù ở khu vực Tây Nguyên trong thực hành chăm sóc và định hướng khởi nghiệp phù hợp.

C3. Vận dụng được các nguyên lý chăm sóc điều dưỡng, các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, và chuyên khoa trong việc chẩn đoán điều dưỡng, lập kế hoạch chăm sóc và phòng bệnh cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

C4. Vận dụng được các kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học và thực hành dựa trên bằng chứng trong công tác chăm sóc điều dưỡng.

- Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C5. Đạt năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo) và chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

+Kỹ năng chuyên môn

C6. Nhận định được tình trạng người bệnh và vấn đề sức khỏe ưu tiên, kịp thời thực hiện sơ cấp cứu hiệu quả khi có tình huống cấp cứu tại cơ sở y tế và cộng đồng.

C7. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng đúng quy trình phù hợp với vai trò, chức năng người điều dưỡng, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn, hiệu quả, tôn trọng tính cá biệt của người bệnh.

C8. Thực hiện truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng phù hợp.

C9. Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, hợp tác liên ngành và điều phối các hoạt động chăm sóc.

C10. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, áp dụng các bằng chứng khoa học trong thực hành chăm sóc người bệnh.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Tuân thủ đúng các qui định của ngành y tế và đạo đức nghề nghiệp điều dưỡng.

C12. Chủ động tích cực học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn, phát triển cá nhân và nâng cao chất lượng chăm sóc.

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Nguyễn Bích Vân	1987	Tiến sĩ	Y học (Nhi khoa)	Đào tạo tiến sĩ tại Liên Bang Nga
2	Ngô Thị Hải Vân	1974	Tiến sĩ	Y học (Quản lý y tế)	
3	Võ Hồng Sinh	1962	Tiến sĩ	Y khoa	
4	Trần Thị Thúy Minh	1975	Tiến sĩ	Y học (Nhi khoa)	

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Nguyễn Bích Vân	1987	Tiến sĩ	Y học (Nhi khoa)	
2	Ngô Thị Hải Vân	1974	Tiến sĩ	Y học (Quản lý y tế)	
3	Võ Hồng Sinh	1962	Tiến sĩ	Y khoa	
4	Trần Thị Thúy Minh	1975	Tiến sĩ	Y học (Nhi khoa)	
5	Đinh Hữu Hùng	1965	Tiến sĩ	Y khoa (Thần kinh)	

4. Ngành đào tạo: Khoa học y sinh. Mã ngành: 8720101, trình độ: thạc sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

3.1. Kiến thức

- Kiến thức chung

C1. Nâng cao được nhận thức và vận dụng được cơ sở lý luận triết học vào thực tiễn công việc thuộc lĩnh vực y học, thực hiện đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

C2. Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học để lập kế hoạch và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ký sinh trùng.

- Kiến thức chuyên môn

C3. Vận dụng được các kiến thức cơ sở y ngành học trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh ký sinh trùng.

C4. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu để phân tích và giải quyết một cách logic các vấn đề về chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh Ký sinh trùng thường gặp và Ký sinh trùng cơ hội.

- Kỹ năng

C5. Thực hiện thành thạo tiếp cận, chẩn đoán, xử lý đầy đủ và toàn diện một số bệnh Ký sinh trùng thường gặp và Ký sinh trùng cơ hội.

C6. Thực hiện thành thạo chẩn đoán, điều trị, dự phòng các bệnh ký sinh trùng lây từ động vật sang người.

C7. Thực hiện phân tích thành thạo kết quả của một số xét nghiệm cận lâm sàng chuyên sâu trong chẩn đoán một số bệnh Ký sinh trùng thường gặp và Ký sinh trùng cơ hội.

C8. Phân tích, hoạch định và thực hiện được các chiến lược và chính sách liên quan đến công tác phòng chống bệnh ký sinh trùng y học;

C9. Thực hiện thành thạo công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin liên quan đến phòng bệnh cho người dân trong cộng đồng.

C10. Thành thạo kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phối hợp với đồng nghiệp giải quyết tốt công việc.

C11. Xây dựng được mối quan hệ thân thiện và giao tiếp có hiệu quả với người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.

C12. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Về trình độ và năng lực chuyên môn

C13. Nghiên cứu, đưa ra sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực Ký sinh trùng nhằm phát triển chuyên môn.

C14. Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực ký sinh trùng tại cơ quan công tác.

C15. Vận dụng năng lực chuyên môn giải quyết công việc, hỗ trợ và hướng dẫn đồng nghiệp trong quá trình công tác.

- Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

C16. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Các Trường thuộc khối ngành sức khỏe, Viện nghiên cứu Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng, Viện Vệ sinh Dịch tễ, Viện Y tế công cộng, các khoa/phòng xét nghiệm tại các cơ sở y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC).

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Học hàm	Ghi chú
1	Thân Trọng Quang	1963	Tiến sĩ	Y khoa (Ký sinh trùng)	PGS (Y khoa)	
2	Nguyễn Duy Thịnh	1984	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		

3	Võ Hồng Sinh	1962	Tiến sĩ	Y khoa		
4	Đinh Hữu Hùng	1975	Tiến sĩ	Y khoa (Thần kinh)		
5	Huỳnh Hồng Quang	1974	Tiến sĩ	Y học (Ký sinh trùng và Côn trùng y học)		
6	Thái Quang Hùng	1965	Tiến sĩ	Y tế công cộng		

II. KHOA NÔNG NGHIỆP

1. Ngành đào tạo: Công nghệ thực phẩm. Mã ngành: 7540101, trình độ: Đại học * Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

3.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc.

C3: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ thực phẩm.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C6: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để phát triển kiến thức chuyên ngành và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm; có kiến thức thí nghiệm, thực hành và thực tế vững chắc để vận dụng trong hoạt động nghề nghiệp.

C7: Phân tích, tổng hợp được các kiến thức chuyên ngành để kiểm soát chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; thiết kế, vận hành các quy trình công nghệ sản xuất thực phẩm và xử lý các sự cố liên quan.

C8: Áp dụng các kiến thức cơ bản về lập kế hoạch, quản lý, sáng tạo và khởi nghiệp để tổ chức và điều hành các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

3.2. Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C9: Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt phản biện các vấn đề liên quan đến chuyên môn và khả năng thích nghi trong môi trường nghề nghiệp thay đổi.

+ Kỹ năng chuyên môn

C10: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

C11: Có kỹ năng sử dụng thành thạo các thiết bị thí nghiệm từ cơ bản đến hiện đại.

C12: Có kỹ năng xây dựng quy trình công nghệ và thực hiện quản lý cơ bản trong các cơ sở sản xuất, bảo quản và chế biến thực phẩm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13: Thực hiện công việc một cách thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, trung thực và khách quan; tuân thủ kỷ luật và pháp luật; đảm nhận vai trò và trách nhiệm của kỹ sư công nghệ thực phẩm đối với doanh nghiệp và xã hội.

C14: Có khả năng tự học và làm việc độc lập, tự chủ trong công việc; có khả năng làm việc theo nhóm và không ngừng rèn luyện nâng lực nghề nghiệp.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Mai Thị Hải Anh	Tiến sĩ/2024	9540101		Công nghệ thực phẩm	

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Hồ Thị Hào	Tiến sĩ/2025	9540101		Công nghệ thực phẩm	
2	Nguyễn Quang Vinh	Tiến sĩ/2012	Đào tạo NN	PGS	Khoa học và Công nghệ Thực phẩm (Food Science and Technology)	
3	Ngô Xuân Thảo	Tiến sĩ/2008	Đào tạo NN		Khoa học và Công nghệ Thực phẩm (Food Science and Technology)	
4	Mai Thị Hải Anh	Tiến sĩ/2024	9540101		Công nghệ thực phẩm	
5	Trần Văn Cường	Tiến sĩ/2019	Đào tạo NN		Khoa học và Công nghệ Thực phẩm (Food Science and Technology)	

2. Ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng. Mã ngành: 7620110, trình độ: Đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

ngành Khoa học Cây trồng, cụ thể: các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên. Học phần Khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

2.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc.

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là Khoa học Cây trồng.

C4. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng.

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

C6. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo để xây dựng kế hoạch phát triển ý tưởng khởi nghiệp trong sản xuất nông nghiệp; từ đó hình thành tư duy tự chủ, tinh thần dám nghĩ, dám làm và định hướng nghề nghiệp phù hợp.

+ Kiến thức chuyên môn

C7. Cơ sở ngành

- Liên kết và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh hóa, sinh lý, di truyền) và các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển thực vật (khí tượng, sinh thái, nông hóa, thổ nhưỡng, vi sinh vật...) để tiếp thu kiến thức chuyên ngành, phân tích mối quan hệ giữa cây trồng và điều kiện canh tác và làm cơ sở đề xuất biện pháp kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ cây trồng phù hợp.

- Nhận biết và vận dụng được kiến thức cơ bản trong thiết kế thí nghiệm, thực hành thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu thống kê, viết báo cáo học thuật nhằm phục vụ quá trình học tập và rèn luyện kỹ năng nghiên cứu.

C8. Chuyên ngành

- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành Khoa học Cây trồng để lý giải các vấn đề các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn; xây dựng và triển khai quy trình kỹ thuật đối với các cây trồng chủ lực; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cao trong chọn tạo giống, quản lý dịch hại và tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn, bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phân tích, đánh giá thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất cây trồng có tính chiến lược và hiệu quả theo quy mô hàng hóa; áp dụng các kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để phát hiện vấn đề, xây dựng đề cương, triển khai nghiên cứu, xử lý số liệu và bảo vệ kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cây trồng.

2.2. Kỹ năng

C9. Kỹ năng chung

- Lựa chọn và vận dụng linh hoạt các kỹ năng mềm như: làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và giao tiếp... vào quá trình học tập, hoạt động nghề nghiệp.

- Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong chuyên môn, bao gồm: soạn thảo văn bản, xử lý số liệu và viết báo cáo.

- Sử dụng được tiếng Anh ở mức thông dụng để giao tiếp cơ bản, thuyết trình và đọc hiểu tài liệu chuyên ngành trong lĩnh vực Khoa học Cây trồng.

C10. Kỹ năng chuyên môn

- Vận dụng kiến thức liên ngành (ngôn ngữ, pháp luật, tâm lý học, xã hội học, triết học...) để lý giải và bảo vệ quan điểm chuyên môn trong lĩnh vực Khoa học Cây trồng.

- Thực hiện thành thạo các thao tác kỹ thuật chuyên môn thuộc lĩnh vực sản xuất cây trồng.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện được một số hoạt động chuyên ngành như: công tác khuyến nông, thiết kế mô hình trình diễn, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; xác định vấn đề, xây dựng đề cương, tổ chức thực hiện đề tài/dự án nghiên cứu khoa học công nghệ, viết và trình bày kết quả; đề xuất và triển khai được các mô hình, giải pháp khởi nghiệp trong lĩnh vực Khoa học Cây trồng, phù hợp với điều kiện thực tiễn và xu hướng nông nghiệp hiện đại...

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Năng lực tự chủ

- Có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật, quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Có năng lực tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

C12. Thái độ, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp

Tuân thủ pháp luật, chấp hành chủ trương của Đảng và Nhà nước; có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp an toàn và bền vững; chủ động rèn luyện thể chất và cập nhật kiến thức chuyên môn; trung thực, trách nhiệm, có định hướng nghề nghiệp, tinh thần lập nghiệp và hợp tác hiệu quả với các bên liên quan.

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020	9620110		Khoa học cây trồng	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	9620110	PGS	Khoa học cây trồng	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
2	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	Đào tạo NN	PGS	Nông nghiệp (Agriculture)	
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020	Đào tạo NN		Sinh lý học và sinh học tương tác loài - Quần thể	
4	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022	Đào tạo NN		Tiến sĩ Khoa học	
5	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020	9620110		Khoa học cây trồng	

3. Ngành đào tạo: Lâm sinh. Mã ngành: 7620205, trình độ: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Lâm sinh, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

C1: Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị

C2: Xác định được những kiến thức cơ bản về pháp luật

C3: Xác định và liên hệ được những kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Xử lý được các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Anh, viết bằng tiếng Anh những đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Anh.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về giáo dục quốc phòng như kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tấn công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn.

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản về môn học như thể dục cơ bản và điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, bóng bàn, thể dục nhịp điệu, Taekwondo, bóng đá, bóng rổ và cờ vua để rèn luyện và nâng cao sức khỏe.

C6: Cơ sở ngành

- Áp dụng và phân tích những kiến thức về tài nguyên thiên nhiên, sinh thái môi trường, hệ sinh thái rừng, đất và vi sinh vật đất, thực vật rừng
- Áp dụng về hóa sinh, địa lý và di truyền, công nghệ sinh học
- Áp dụng và phân tích thống kê sinh học để vận dụng trong lâm nghiệp.
- Áp dụng được kiến thức về công nghệ và kỹ thuật để giải quyết các yêu cầu công việc chuyên môn
- Sử dụng kiến thức về bản đồ học, áp dụng và tổ chức được những kỹ thuật chuyên môn như điều tra rừng, kỹ thuật lâm sinh, côn trùng, bệnh cây, nông lâm kết hợp...
- Thiết kế và lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp.

C7: Chuyên ngành

- Tập hợp, áp dụng hệ thống về kỹ thuật, công nghệ lâm nghiệp: Kỹ thuật lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc, quản lý, điều tra, LSNG, NLKH, chế biến gỗ.
- Phân tích, áp dụng được kiến thức về tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, rừng môi trường, cảnh quan rừng và tiếp cận cảnh quan.
- Phân tích, áp dụng kiến thức về quản lý tài nguyên rừng bền vững, chứng chỉ rừng.
- Phân tích, sử dụng các kiến thức bản địa, xã hội - nhân văn, chính sách, luật lâm nghiệp, kinh tế thị trường
- Áp dụng, sử dụng luật, chính sách liên quan đến tài nguyên rừng để tổ chức thực hiện và quản lý trong thực tiễn lâm nghiệp.

C8. Kỹ năng chung

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản và hợp đồng để phục vụ các hoạt động chuyên môn.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Sử dụng các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ ngành lâm nghiệp: Sử dụng bản đồ, các máy móc thiết bị đo đạc, GPS, đọc ảnh viễn thám, sử dụng công nghệ GIS để quản lý dữ liệu về tài nguyên rừng, thiết kế trồng rừng, điều tra, phân tích và tạo lập bản đồ, xử lý thống kê, để quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.
- Tham gia phân tích, xây dựng và thực hiện các ý tưởng khởi nghiệp; tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án lâm nghiệp và chuyển giao công nghệ.
- Phân tích và áp dụng được những kiến thức đã học để giải quyết các công việc chuyên môn về quản lý tài nguyên và môi trường phù hợp với thực tiễn công tác.
- Vận dụng kỹ năng mềm trong giao tiếp, truyền thông thúc đẩy cộng đồng, làm việc nhóm để xử lý các tình huống, giải quyết những vấn đề về nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất lâm nghiệp.
- Kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngành lâm nghiệp.
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để thực hiện, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn ngành lâm nghiệp.

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	Đào tạo NN		Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	Đào tạo NN		Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	
2	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	9620205		Lâm sinh	
3	Nguyễn Thị Tinh	Tiến sĩ/2022	9620205		Lâm sinh	
4	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	Đào tạo NN	PGS	Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	
5	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	9620211		Quản lý tài nguyên rừng	

4. Ngành đào tạo: Bảo vệ thực vật; Mã ngành: 7620112, trình độ: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành BVTV cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+*Kiến thức chung*

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm

chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội và nhân văn: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

C4. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các HP Giáo dục thể chất

+*Kiến thức chuyên môn*

C6. Cơ sở ngành

- Nhận định được vai trò của từng nhóm sinh vật trên đồng ruộng, mối tương tác giữa chúng với nhau và giữa chúng với cây trồng trong hệ sinh thái đồng ruộng

- Liên kết và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh hóa, sinh lý, di truyền), các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển thực vật (khí tượng, sinh thái, nông hóa, thổ nhưỡng, sinh vật khác) và các đặc điểm sinh học, sinh thái của cây trồng cũng như các đối tượng gây hại, các sinh vật có ích để giải thích, phân tích và đề xuất được các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

- Giải thích được các dữ liệu trong thống kê ứng dụng trong nông nghiệp.

C7. Chuyên ngành

- Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được các kiến thức lý thuyết và thực tế về các nhóm đối tượng gây hại cây trồng, các nhóm sinh vật có ích và các kiến thức cơ sở ngành trong việc điều tra, phát hiện, giám định các đối tượng này, trên cơ sở đó, có thể đề xuất được các biện pháp quản lý chúng một cách hiệu quả và hợp lý theo hướng canh tác bền vững.

- Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về pháp luật, luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tiếp thị nông nghiệp, dịch hại và cây trồng vào sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chăm sóc và bảo vệ cây trồng.

- Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về cây trồng, dịch hại, phương pháp nghiên cứu trong khoa học để phát hiện vấn đề, xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm, tiến hành thí nghiệm/khảo nghiệm, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó có thể viết, biện luận và trình bày báo cáo kết quả, bảo vệ quan điểm khoa học.

- Kỹ năng

C8. Kỹ năng chung

Phân tích, tổng hợp, lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn học tập, công việc, đời sống và học tập suốt đời;

Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh, có khả năng đọc và hiểu được một số tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm một cách có hiệu quả.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản như Microsoft Word, Excel, Power Point để soạn thảo các loại văn bản, xử lý và tổng hợp số liệu, viết báo cáo và thuyết trình; Biết cách khai thác và chọn lọc thông tin trên Internet; sử dụng được một số phần mềm phân tích thống kê trong công việc

C9. Kỹ năng chuyên môn

Thành thạo trong việc sử dụng tin học văn phòng, các trang thiết bị cơ bản, hiện đại phục vụ hiệu quả việc nghiên cứu khoa học, quản lý, sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Vận dụng được các kiến thức đã học để thiết lập các mẫu phiếu điều tra, thực hiện điều tra, phát hiện và giám định các đối tượng dịch hại phổ biến cũng như các sinh vật có ích trên đồng ruộng

Xác định được vấn đề, xây dựng đề cương và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, dự án nhằm đạt được các mục tiêu trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để đề xuất, trình bày, lập kế hoạch và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là bảo vệ thực vật.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.

Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

- Có định hướng tương lai rõ ràng, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm...

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trần Thị Huế	Tiến sĩ/2025	9620112		Bảo vệ thực vật	

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	Đào tạo NN	PGS	Nông nghiệp (Agriculture)	
2	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020	9620110		Khoa học cây trồng	
3	Trần Thị Huế	Tiến sĩ/2025	9620112		BVTV	
4	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	9620110	PGS	Khoa học cây trồng	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
5	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sĩ/2024	9620211		Quản lý tài nguyên rừng	

5. Ngành đào tạo: Quản lý đất đai . Mã ngành: 7850103. Trình độ: Đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lý đất đai, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị;

C2: Áp dụng được những kiến thức cơ bản về pháp luật;

C3: Áp dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội;

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo); Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh; Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

+ Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành: Sinh viên áp dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học môi trường, đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai và kiến thức về thổ nhưỡng học, đánh giá đất đai; Áp dụng được các kiến thức về đo đạc, bản đồ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai;

C7: Chuyên ngành: Sinh viên vận dụng được các kiến thức về hệ thống thông tin về đất đai, các phần mềm tin học trong thành lập các loại bản đồ chuyên ngành; Áp dụng được các kiến thức quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: pháp luật đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai; Vận dụng được kiến thức định giá đất, bất động sản, quản lý sản giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác; Vận dụng được kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn, quy hoạch cảnh quan,... trong thực tiễn công tác.

- Kỹ năng

C8: Kỹ năng chung: Sinh viên có khả năng định hướng, phân chia công việc hợp lý để phát triển năng lực cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; Đọc hiểu, thu thập, phân tích và tổng hợp dữ liệu; trình bày báo cáo các chuyên đề và phát huy các kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm;

C9: Kỹ năng chuyên môn: Sinh viên có kỹ năng điều tra, đánh giá và phân hạng đất, kỹ năng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan đến lĩnh vực đất đai; Sử dụng thành thạo công nghệ phục vụ đo đạc cũng như các phần mềm tin học chuyên ngành để thành lập bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai; Phân tích, đánh giá và tổng

hợp được các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trong các lĩnh vực: thống kê, kiểm kê đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất, hệ thống thông tin đất, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai trong thực tiễn công tác; Thực hiện được định giá đất, bất động sản, quản lý sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, thuế nhà đất và kinh tế đất trong thực tiễn công tác; Phân tích, đánh giá, tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội để xây dựng phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn,...; Có kỹ năng ứng dụng công nghệ số hiện đại, công nghệ AI trong lĩnh vực quản lý đất đai, phục vụ các công tác chuyên môn và theo xu hướng hội nhập quốc tế.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10: Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý đất đai; Tự định hướng, phát triển nghề nghiệp chuyên môn; Có năng lực tự khởi nghiệp trong lĩnh vực Quản lý đất đai; Cam kết trách nhiệm chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Đặng Thị Thuý Kiều	Tiến sĩ/2018	7850103		Quản lý đất đai	

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Đặng Thị Thuý Kiều	Tiến sĩ/2018	7850103		Quản lý đất đai	
2	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Tiến sĩ/2018	62851501		Sử dụng và Bảo vệ Tài nguyên môi trường	
3	Nguyễn Thuý Cường	Tiến sĩ/2023	7850103		Quản lý đất đai	
4	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2014	7620110	PGS	Khoa học cây trồng	
5	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022	Đào tạo NN		Quản lý môi trường (Environmental Management)	

6. Ngành đào tạo: Chăn nuôi. Mã ngành: 7620105, trình độ: đại học

***Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT..., cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1: Vận dụng được kiến thức lý luận chính trị và các kiến thức về giáo dục quốc phòng an ninh, pháp luật vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt

C2: Vận dụng kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên, khởi nghiệp và kỹ năng mềm để tiếp thu chuyên ngành thú y, đồng thời đảm bảo sức khỏe cho công việc.

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thuật thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5: Cơ sở ngành

- Nắm vững và vận dụng kiến thức khoa học các học phần cơ sở như: giải phẫu, sinh lý, sinh hóa,...; kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực khoa học chăn nuôi, thú y.

- Nắm vững kỹ thuật để giải quyết các công việc phức tạp trong sản xuất chăn nuôi: quy trình công nghệ và quản lý chăn nuôi; chẩn đoán và phòng trị một số bệnh phổ biến và quản lý dịch bệnh cho vật nuôi;

- Ứng dụng trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chăn nuôi.

C6: Chuyên ngành

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức liên quan đến dinh dưỡng vào sản xuất chăn nuôi thực tiễn: Heo, gia cầm, trâu bò.

- Có thể chủ động phát hiện và đề xuất các giải pháp để nghiên cứu và phát triển chăn nuôi.

- Nắm vững các kiến thức về kinh doanh, marketing, pháp luật về chăn nuôi, thú y vào các lĩnh vực kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, con giống và các sản phẩm liên quan đến động vật; quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

- Kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C7: Kỹ năng chung

- Vận dụng tư duy khoa học để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y

- Có năng lực học tập và tiếp cận được kỹ thuật, công nghệ mới trong hoạt động nghề nghiệp

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn của ngành chăn nuôi, thú y trong sản

xuất: sản xuất; xây dựng và thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi gia súc, gia cầm; chẩn đoán và điều trị các bệnh phổ biến ở vật nuôi; lập kế hoạch, điều hành sản xuất và kinh doanh ngành chăn nuôi - thú y, phù hợp với từng địa phương; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người chăn nuôi;

- Kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc. Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành Minitab, SPSS, Winfeed...

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- **C9** Có tính tự chủ, sáng tạo, thường xuyên tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị; Có ý thức trách nhiệm công dân; Có đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị; đối xử nhân đạo với vật nuôi; Có thái độ cộng tác, khách quan, công bằng trong công việc.

- Đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan tổ chức liên quan đến chăn nuôi và thú y. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

- Vị trí việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Chăn nuôi có thể:

C10: Là Kỹ sư chăn nuôi làm việc tại các trại chăn nuôi, các Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi...

C11: Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp ngành Chăn nuôi, Thú y; Làm việc tại các cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học về Chăn nuôi Thú y như Viện Chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi Thú y, sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Khuyến nông từ trung ương đến địa phương...

C12: Có thể học tập nâng cao trình độ lên sau đại học và làm nghiên cứu suốt đời

6.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	9620105		Chăn nuôi	

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	9620105		Chăn nuôi	
2	Trần Quang Hạng	Tiến sĩ/2010	9620105	PGS	Nông nghiệp (Di truyền và chọn giống vật nuôi)	
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	9620105	PGS	Nông nghiệp (Chăn nuôi động vật)	
4	Nguyễn Ngọc Đĩnh	Tiến sĩ/2019	Đào tạo NN	PGS	Khoa học Thú y (Veterinary Science)	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
5	Đình Nam Lâm	Tiến sỹ/2004	Đào tạo NN		Khoa học Nông nghiệp (SCIENCES AGRONOMIQUES)	

7. Ngành đào tạo: Thú y. Mã ngành: 7640101, trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Thú y, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được kiến thức lý luận chính trị và giáo dục quốc phòng an ninh, pháp luật vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Vận dụng kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên, khởi nghiệp và kỹ năng mềm để tiếp thu chuyên ngành thú y, đồng thời đảm bảo sức khỏe cho công việc.

C3. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt được năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có được chứng chỉ Ứng dụng nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng
- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5: Cơ sở ngành

- Nắm vững và vận dụng được kiến thức về giải phẫu, sinh lý, di truyền, dinh dưỡng, bệnh lý ở động vật.

- Hiểu biết sâu rộng từ đó có thể phân tích mầm bệnh, khả năng lây truyền và cơ chế miễn dịch của vật nuôi.

- Hiểu rõ vai trò của thú y trong quản lý, chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi, cùng các kiến thức về độc chất, dược lý và phòng chống ngộ độc.

C6: Chuyên ngành

- Phân tích được nguyên nhân và diễn biến các bệnh thường gặp ở vật nuôi (truyền nhiễm, ký sinh trùng, nội khoa, ngoại khoa, ...).

- Nắm vững kiến thức về giống, di truyền, dinh dưỡng, chăm sóc vật nuôi (đặc thù Tây Nguyên), cùng kỹ năng vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ và bảo vệ cộng đồng.

- Hiểu và vận dụng được luật thú y trong quản lý dịch bệnh, phát triển chăn nuôi an toàn, đồng thời hiểu biết về 'Một sức khỏe' và phúc lợi động vật.

- Kỹ năng

C7: Kỹ năng chung

- Vận dụng tư duy khoa học để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong thú y và chăn nuôi, góp phần bảo vệ sức khỏe vật nuôi và cộng đồng.

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Thành thạo kỹ năng chẩn đoán, điều trị bệnh vật nuôi; thiết lập và triển khai quy trình quản lý dịch bệnh, kiểm soát chất lượng sản phẩm động vật từ trang trại đến chế biến.

- Vận dụng triệt để vệ sinh thú y, phân tích dữ liệu khoa học thực tiễn, cập nhật và ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: - Giao tiếp hiệu quả, làm việc độc lập và nhóm tốt; thành thạo việc huấn luyện, chuyển giao kỹ thuật thú y; có kỹ năng khởi nghiệp.

- Có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thích ứng.

C10: Làm việc tại các trại chăn nuôi, các Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty sản xuất thuốc thú y...

C11: Làm việc tại các cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học về Thú y như Viện Thú y, Chi cục Chăn nuôi Thú y...

C12: Học tập nâng cao trình độ lên sau đại học và làm nghiên cứu và tự học suốt đời.

7.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	Đào tạo NN		Khoa học Nông nghiệp (SCIENCES AGRONOMIQUES)	

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	9620105		Chăn nuôi	
2	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	9620105	PGS	Nông nghiệp (Di truyền và chọn giống vật nuôi)	
3	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	9620105	PGS	Nông nghiệp (Chăn nuôi động vật)	
4	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	Đào tạo NN	PGS	Khoa học Thú y (Veterinary Science)	
5	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	Đào tạo NN		Khoa học Nông nghiệp (SCIENCES AGRONOMIQUES)	

8. Ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng. Mã ngành: 8620110, trình độ: thạc sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

Tích lũy đủ 60 tín chỉ trong Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Khoa học cây trồng.

- Về kiến thức

C1. Nhận định, lý giải và đánh giá được tri thức triết học cho hoạt động nghiên cứu thuộc lĩnh vực Khoa học cây trồng, nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Ứng dụng được các tri thức của triết học vào thực tiễn đời sống.

C2. Tích lũy các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực Khoa học cây trồng như: sinh lý thực vật, sinh hóa, dinh dưỡng tổng hợp, quản lý dịch hại tổng hợp, mối tương tác giữa tác nhân gây bệnh với cây trồng, sinh thái học, quản lý cỏ dại; Chọn tạo giống, công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch; Đặc điểm các loại cây trồng; Các công nghệ trong trồng trọt, quản lý sản xuất và tiếp cận thị trường... để xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất, nghiên cứu, xây dựng kế hoạch sản xuất, bảo quản sản phẩm, bảo tồn, phát triển cây trồng.

C3. Vận dụng kiến thức về phương pháp thí nghiệm, nghiên cứu khoa học để bố trí, thiết kế thí nghiệm hợp lý, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu liên quan.

C4. Áp dụng kiến thức chung về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng và sản xuất nông nghiệp.

- Về kỹ năng

C5. Thực hiện được phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu thông tin để đưa ra giải quyết xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học cây trồng một vấn đề khoa học.

C6. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

C7. Thành thạo kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. Chủ động cập nhật những kiến thức mới về Khoa học cây trồng, các ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, tiếp cận thị trường các sản phẩm trong trồng trọt. Từ đó, có thể xây dựng và đề xuất định hướng phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu xã hội.

C8. Thành thạo kỹ năng nghiên cứu và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

C9. Đạt văn bằng hoặc chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 Việt Nam.

- Về trình độ và năng lực chuyên môn

C10. Chủ động nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng liên quan đến về lĩnh vực Khoa học cây trồng.

C11. Thích nghi với các môi trường làm việc, nghiên cứu có tính cạnh tranh cao về chuyên môn Khoa học cây trồng; Chủ động tự học và định hướng phát triển các năng lực cá nhân và hướng dẫn người khác.

C12. Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

C13. Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

- Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

C14. Giảng dạy và nghiên cứu trong các Trường, Viện nghiên cứu, Trung tâm thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ thực vật, phát triển nông thôn...; Làm việc trong các

cơ quan quản lý Nhà nước, các công ty, tập đoàn đa quốc gia, cơ sở sản xuất thuộc trên mọi lĩnh vực về nông nghiệp, phát triển nông thôn, nông nghiệp công nghệ cao.

C15. Tham gia điều hành, tổ chức và thực hiện các dự án trong nước và quốc tế về lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, chuỗi giá trị sản xuất.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2014	9620110	PGS	Khoa học cây trồng	
2	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	Đào tạo NN	PGS	Nông nghiệp (Agriculture)	
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020	Đào tạo NN		Sinh lý học và sinh học tương tác loài - Quần thể	
4	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022	Đào tạo NN		Tiến sĩ Khoa học	
5	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020	9620110		Khoa học cây trồng	

9. Ngành đào tạo: Lâm học. Ngành: 8620201. Trình độ: thạc sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

- Về kiến thức

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của triết học vào hoạt động thực tiễn.

C2. Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội để giải quyết các yêu cầu công việc.

C3. Kiến thức sâu rộng về hệ sinh thái và môi trường rừng, chức năng sinh thái của rừng, Dịch vụ sinh thái/môi trường rừng, quản lý, phát triển rừng bền vững.

C4. Kiến thức hệ thống về kỹ thuật và công nghệ trong quản lý tài nguyên, dịch vụ sinh thái môi trường rừng bền vững và thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

C5. Kiến thức về luật, chính sách liên quan đến môi trường rừng để tổ chức quản lý rừng trong thực tiễn.

- Về kỹ năng

C6. Có trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Hiểu và sử dụng tốt tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực chuyên môn.

C7. Vận dụng sáng tạo công nghệ trong điều tra, giám sát, dự báo tài nguyên, môi trường rừng; vận dụng kiến thức thống kê trong xử lý số liệu tài nguyên môi trường...

C8. Tham gia phân tích, xây dựng và thực hiện các phương án, dự án bảo tồn, quản lý tài nguyên rừng và các chức năng, dịch vụ sinh thái/môi trường rừng.

C9. Đề xuất các giải pháp tổng hợp để quản lý tài nguyên rừng, các chức năng, dịch vụ sinh thái môi trường rừng và thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

C10. Vận dụng và sáng tạo trong truyền thông, thúc đẩy nhằm tạo sự hợp tác, liên kết với các bên liên quan và đặc biệt là các cộng đồng trong hoạt động quản lý tài nguyên rừng.

- Về trình độ và năng lực chuyên môn

C11. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Sẵn sàng làm việc ở các vùng xa xôi, các điều kiện khó khăn. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngành lâm nghiệp.

C12. Chủ động trong đánh giá tình huống, biết lắng nghe và có thái độ hòa nhã khi tiếp cận cộng đồng, tích cực trong truyền thông cộng đồng về sử dụng bền vững các sản phẩm, dịch vụ từ rừng.

C13. Có khả năng làm việc độc lập, ứng dụng kiến thức chuyên môn đã học, áp dụng linh hoạt vào thực tiễn và tự cập nhật kiến thức theo thực tế quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng của địa phương, quốc gia và quốc tế. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C14. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để thực hiện, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn ngành lâm nghiệp.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/ 2009	Đào tạo NN	PGS	Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	
2	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ/ 2001	Đào tạo NN	PGS	Sinh học	
3	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/ 2010	Đào tạo NN		Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	
4	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/ 2017	9620205		Lâm sinh	
5	Nguyễn Thị Tình	Tiến sĩ/ 2022	9620205		Lâm sinh	

10. Ngành đào tạo: Chăn nuôi. Mã ngành: 8460105, trình độ: thạc sĩ

* Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

Kiến thức chung

C1: Nâng cao nhận thức và vận dụng cơ sở lý luận triết học vào thực tiễn công việc trong giai đoạn hiện nay đối với sự phát triển khoa học để phân tích những vấn đề về vai trò của các khoa học đối với đời sống xã hội.

C2: Có chứng chỉ Ngoại ngữ bậc 4 tương đương khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và các trình độ tương đương theo qui định.

Kiến thức chuyên môn

C3: Áp dụng các kiến thức cơ sở, chuyên ngành để giải thích, phân tích xây dựng chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất các giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cho các nghiên cứu và tổ chức, quản lý sản xuất ngành Chăn nuôi.

C4: Phân tích, quản lý, xây dựng và tổ chức thực hiện được các quy trình công nghệ chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt chất lượng cao...

C5: Nghiên cứu, vận dụng và phát triển các kiến thức chuyên sâu về đặc điểm sinh lý, di truyền, giống của các loài gia súc, gia cầm để xây dựng và thiết kế các mô hình chăn nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái khác nhau.

- Kỹ năng

Kỹ năng chung

C6: Kỹ năng vận dụng kiến thức triết học và chủ nghĩa Mác Lê Nin để nhận biết, phân tích những vấn đề về vai trò của các khoa học đối với đời sống xã hội, đánh giá và khái quát hóa những vấn đề thực tiễn.

Kỹ năng chuyên môn

C7: Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp để lập kế hoạch, triển khai, tổ chức sản xuất, chế biến bảo quản thức ăn chăn nuôi, chọn và nhân giống vật nuôi. Thiết kế, xây dựng các mô hình chăn nuôi phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội khác nhau.

C8: Thành thạo nguyên tắc trong nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất. Lập kế hoạch, phân tích, quản lý, tổ chức điều hành sản xuất, kinh doanh tốt. Tổng hợp, phân tích, sử dụng các thành tựu mới về khoa học công nghệ, giải quyết những vấn đề mới nảy sinh đến hoạt động sản xuất của ngành.

C9: Xây dựng, đánh giá, phản biện các dự án nông nghiệp, các kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến chuyên ngành.

C10: Tổ chức nghiên cứu khoa học độc lập và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành, phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. Sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị phục vụ cho học tập nghiên cứu.

C11: Thao tác tốt các phần mềm chuyên môn để xử lý các số liệu thí nghiệm.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12: Tôn trọng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

C13: Có ý thức trách nhiệm công dân và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan tổ chức liên quan đến chăn nuôi và thú y. Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng. Bình tĩnh, tự tin xử lý các tình huống trong công việc.

C14: Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống. Có ý chí phấn đấu vươn lên trong công tác và cuộc sống. Có đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị; đối xử nhân đạo với vật nuôi.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	9620105	PGS	Nông nghiệp (Di truyền và chọn giống vật nuôi)	
2	Ngũ Trường Nhân	Tiến sĩ/2025	9440119		Hoá học các hợp chất thiên nhiên	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
3	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	Đào tạo NN		Côn trùng học	
4	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	9620105		Chăn nuôi	
5	Phạm Thị Bé	Tiến sĩ/2023			Hóa lý thuyết và hóa lý	

11. Ngành đào tạo: Thú y. Mã ngành: 8640101, trình độ: thạc sĩ

* *Chuẩn đầu ra:*

- Kiến thức

C1: Vận dụng được các kiến thức của triết học trong giai đoạn hiện nay và vai trò thế giới quan, phương pháp luận của nó đối với sự phát triển khoa học để phân tích những vấn đề về vai trò của khoa học thú y đối với đời sống xã hội.

C2: Có trình độ Ngoại ngữ bậc 4 tương đương khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và các trình độ tương đương theo qui định.

C3: Vận dụng được khối kiến thức cơ sở ngành và các kiến thức chuyên ngành để phân tích, lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội hiện nay đặt ra cho ngành thú y. Xây dựng chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch phòng trị và kiểm soát bệnh ở vật nuôi; đề xuất được các giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cho các nghiên cứu và tổ chức sản xuất ngành thú y.

- Kỹ năng

C4: Có kỹ năng vận dụng kiến thức triết học để nhận biết, phân tích, lý giải và xây dựng các biện pháp giám sát thú y và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

C5: Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp để lập kế hoạch, triển khai, tổ chức các chương trình giám sát, quản lý; xây dựng các biện pháp và kế hoạch phòng chống dịch bệnh ở vật nuôi.

C6: Xây dựng, đánh giá, phản biện các dự án nông nghiệp, các kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến chuyên ngành thú y. Tổ chức các nghiên cứu khoa học độc lập và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành, phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

C7: Xây dựng, đánh giá, phản biện các dự án nông nghiệp, các kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân liên quan đến chuyên ngành. Tổ chức được các nghiên cứu khoa học độc lập và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành, phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

C8: Có kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp viết báo cáo. Áp dụng được các phương pháp tiếp cận nông thôn, có khả năng tổ chức, điều hành sản xuất trong các lĩnh vực thuộc chuyên ngành thú y.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Tôn trọng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có ý thức trách nhiệm công dân và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan, tổ chức liên quan đến chăn nuôi và thú y; sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

C10: Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng. Bình tĩnh, tự tin xử lý các tình huống trong công việc; có tình yêu động vật.

C11: Có đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị bệnh ở vật nuôi; đối xử nhân đạo với vật nuôi; có ý chí phấn đấu vươn lên trong công tác và cuộc sống.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	Đào tạo NN	PGS	Khoa học Thú y (Veterinary Science)	
2	Đinh Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	Đào tạo NN		Khoa học Nông nghiệp (SCIENCES AGRONOMIQUES)	
3	Phan Thị Kim Thư	Tiến sĩ/2021	9440119		Hoá lý thuyết và hoá lý	
4	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ/2022	9420201		Công nghệ sinh học	
5	Đoàn Thị Kim Phượng	Tiến sĩ/2023	Đào tạo NN		Thú y	

12. Ngành đào tạo: Khoa học Cây trồng. Mã ngành: 9620110. Trình độ: Tiến sĩ

* Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

C1. Tích lũy được hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến ở vị trí hàng đầu của một lĩnh vực khoa học thuộc ngành Khoa học cây trồng để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan trong lĩnh vực chuyên môn.

C2. Tích lũy được hệ thống kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực Khoa học cây trồng. Phân tích, tổng hợp được kiến thức về mối quan hệ sinh trưởng, phát triển và điều kiện ngoại cảnh với năng suất và chất lượng cây trồng; khả năng ứng phó, thích ứng, thích nghi của cây trồng với điều kiện bất thuận, đặc biệt là biến đổi khí hậu. Vận dụng kiến thức và kết quả nghiên cứu khoa học để xây dựng biện pháp kỹ thuật tổng hợp, bố trí cơ cấu và sản xuất cây trồng hợp lý đảm bảo bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển nông nghiệp bền vững. Vận dụng những lý luận cơ bản của ngành để phân tích đánh giá hiện trạng, trên cơ sở đó đặt ra giả thuyết khoa học, câu hỏi nghiên cứu, triển khai nghiên cứu tổng hợp và phân tích kết quả nghiên cứu để tìm ra những phát hiện mới có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

C3. Áp dụng kiến thức về pháp luật, tổ chức quản lý và điều hành, bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng và sản xuất nông nghiệp.

- Kỹ năng

C4. Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

C5. Có kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn.

C6. Có kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.

C7. Thành thạo kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển liên quan đến lĩnh vực Khoa học cây trồng.

C8. Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành và lĩnh vực nghiên cứu; phổ biến các kết quả nghiên cứu. Thiết lập và tham gia mạng lưới hợp tác quốc gia

và quốc tế thông qua xây dựng, tổ chức và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Khoa học cây trồng

- Về trình độ và năng lực chuyên môn

C9. Chủ động nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới thuộc lĩnh vực Khoa học cây trồng.

C10. Đưa ra được các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau thuộc lĩnh vực Khoa học cây trồng.

C11. Thích ứng với các môi trường làm việc, nghiên cứu có tính cạnh tranh cao về chuyên môn Khoa học cây trồng; Chủ động thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt người khác.

C12. Đưa ra được phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

C13. Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

- Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

C14. Giảng dạy và nghiên cứu trong các Trường, Viện nghiên cứu, Trung tâm thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ thực vật, phát triển nông thôn...; Làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước, các công ty, tập đoàn đa quốc gia, cơ sở sản xuất thuộc trên mọi lĩnh vực về nông nghiệp, phát triển nông thôn, nông nghiệp công nghệ cao.

C15. Tham gia điều hành, tổ chức và thực hiện các dự án trong nước và quốc tế về lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, chuỗi giá trị sản xuất.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Nam	Tiến sĩ/2009	Đào tạo NN	PGS	Nông nghiệp (Agriculture)	
2	Nguyễn Văn Minh	Tiến sĩ/2015	9620110	PGS	Khoa học cây trồng	
3	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sĩ/2020	Đào tạo NN	TS	Sinh lý học và sinh học tương tác loài - Quần thể	
4	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sĩ/2022	Đào tạo NN	TS	Tiến sĩ Khoa học	
5	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sĩ/2020	9620110	TS	Khoa học cây trồng	

13. Ngành đào tạo: Lâm sinh. Mã ngành: 9620205. Trình độ: Tiến sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

- Về kiến thức

C1. Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về hệ sinh thái và môi trường rừng, chức năng sinh thái của rừng, dịch vụ môi trường rừng, kỹ thuật lâm sinh cho rừng nhiệt đới, quản lý, phát triển rừng bền vững.

C2. Kiến thức cốt lõi, nền tảng, hệ thống về kỹ thuật và công nghệ trong quản lý tài nguyên, dịch vụ sinh thái môi trường rừng bền vững và biến đổi khí hậu.

C3. Kiến thức về luật, chính sách liên quan đến rừng để tổ chức quản lý trong thực tiễn. Kiến thức về sinh thái nhân văn để đề xuất các giải pháp phù hợp với các cộng đồng dân tộc khác nhau sống gần rừng.

- Về kỹ năng

C4. Có kỹ năng ngoại ngữ để hiểu được các báo cáo chuyên sâu về lâm sinh, lâm nghiệp, trao đổi học thuật trong chuyên ngành.

C5. Có tư duy và năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo trong quản lý các hệ sinh thái rừng.

C6. Vận dụng công nghệ viễn thám và GIS trong giám sát, điều tra, dự báo tài nguyên, môi trường rừng; vận dụng kiến thức thống kê trong xử lý số liệu tài nguyên môi trường...

C7. Tham gia phân tích, xây dựng và thực hiện các phương án, dự án bảo tồn, quản lý tài nguyên và các chức năng, dịch vụ môi trường rừng.

C8. Đề xuất các giải pháp để quản lý tài nguyên rừng, tăng cường các chức năng, dịch vụ sinh thái môi trường rừng, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

C9. Vận dụng và sáng tạo trong truyền thông, thúc đẩy nhằm tạo sự hợp tác, liên kết với các bên liên quan và đặc biệt là các cộng đồng trong hoạt động quản lý tài nguyên rừng.

- Về trình độ và năng lực chuyên môn

C10. Làm việc với các chuyên gia, tổ chức trong nước và quốc tế về lâm nghiệp.

C11. Viết và phản biện các bài báo, các báo cáo chuyên ngành.

C12. Có khả năng đúc kết được những nguyên lý lâm sinh học thông qua nghiên cứu giải quyết vấn đề. Phát hiện được các ý tưởng, sáng kiến mới cho nghiên cứu và quản lý rừng bền vững dựa trên quan điểm sinh thái học và có khả năng đánh giá các sáng kiến mới trong lâm nghiệp.

C13. Có quan điểm quản lý sử dụng bền vững các chức năng và giá trị nhiều mặt của rừng trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và bảo vệ môi trường. Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế trong thực hiện quản lý rừng bền vững.

C14. Xây dựng, thực hiện kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu về lâm nghiệp, thu hút được sự tham gia của nhiều bên liên quan, phát triển tri thức, quy trình mới cho sinh thái học nhiệt đới.

C15. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để thực hiện, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn ngành lâm nghiệp.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trần Trung Dũng	Tiến sĩ/2001	Đào tạo NN	PGS	Sinh học	
2	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ/2009	Đào tạo NN	PGS	Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
3	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sĩ/2010	Đào tạo NN	TS	Tiến sĩ Khoa học tự nhiên (Lâm nghiệp)	
4	Đặng Thành Nhân	Tiến sĩ/2017	9620205	TS	Lâm sinh	
5	Nguyễn Thị Tinh	Tiến sĩ/2022	9620205	TS	Lâm sinh	

14. Ngành đào tạo: Chăn nuôi. Mã ngành: 9620105. Trình độ: Tiến sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

C1: Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong thực tiễn sản xuất..

C2: Có hệ thống kiến thức chuyên môn chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện trong lĩnh vực chăn nuôi thú y; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo.

C3: Có kiến thức cao về công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo máy tính và các phần mềm tin học để phân tích kết quả nghiên cứu và điều hành sản xuất chăn nuôi.

C4: Có kỹ năng phát hiện, tổ chức nghiên cứu, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực chăn nuôi.

C5: Có kỹ năng khai thác, đọc, phân tích tài liệu chuyên môn, phát hiện, tìm ra những vấn đề còn tranh luận, đưa ra những câu hỏi nghiên cứu hữu ích và giả thuyết khoa học hợp lý cho các nghiên cứu khoa học nhằm sáng tạo ra tri thức mới trong lĩnh vực chăn nuôi.

C6: Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp, cấp thiết trong sản xuất từ đó đưa ra được các giải pháp sáng tạo hay nghiên cứu ứng dụng trong chăn nuôi.

C7: Có các kỹ năng trong lập kế hoạch nghiên cứu, tổ chức thực hiện, phân tích, đánh giá kết quả nghiên cứu

C8: Có kỹ năng chuẩn bị báo cáo/tài liệu chuyên môn và thuyết trình khoa học chăn nuôi, viết và công bố kết quả nghiên cứu khoa học về chăn nuôi.

M9: Có kỹ năng hướng dẫn nghiên cứu và truyền tải/phổ biến kiến thức hữu ích trong lĩnh vực chăn nuôi.

C10: Có năng lực hướng dẫn nghiên cứu chuyên sâu về chăn nuôi.

C11: Có khả năng đánh giá, phản biện các đề tài, dự án về lĩnh vực chăn nuôi.

C12: Có khả năng tự định hướng, phối hợp, thiết kế hoạt động và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực chăn nuôi.

C13: Có năng lực tự học suốt đời để phát triển chuyên môn và nghề nghiệp thích ứng với môi trường làm việc đa dạng.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)
1	Nguyễn Ngọc Đình	Tiến sĩ/2019	Đào tạo NN	PGS	Khoa học Thú y (Veterinary Science)
2	Trần Quang Hạnh	Tiến sĩ/2010	9620105	PGS	Nông nghiệp (Di truyền và chọn giống vật nuôi)
3	Võ Văn Hùng	Tiến sĩ/2017	9620105		Chăn nuôi
4	Đình Nam Lâm	Tiến sĩ/2004	Đào tạo NN		Khoa học Nông nghiệp (SCIENCES AGRONOMIQUES)
5	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015	Đào tạo NN		Tiến sĩ khoa học (Sinh học phân tử)

III. KHOA KINH TẾ

1. Ngành đào tạo: Công nghệ tài chính. Mã ngành: 7340205. Trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra:

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính người học đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, phẩm chất và đạo đức như sau:

- Kiến thức

C1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng cơ bản về tự nhiên xã hội, lý luận chính trị, pháp luật và an ninh quốc phòng trong lĩnh vực công nghệ tài chính; Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng - an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế bao gồm Tiếng Việt nâng cao, Văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn học tự chọn khác do Hiệu trưởng quyết định.

C2: Sinh viên tốt nghiệp đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, cụ thể như sau:

- Đạt chứng nhận năng lực Tiếng Anh tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt;

- Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên;

C3: Vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế, tài chính – ngân hàng trong quá trình sử dụng, vận hành các sản phẩm, dịch vụ tài chính có sẵn hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ tài chính mới;

C4: Vận dụng các kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính trong việc áp dụng công nghệ vào các sản phẩm, dịch vụ tài chính, cung ứng, vận hành các sản phẩm, dịch vụ tài chính tích hợp công nghệ; tham gia vận hành, quản lý các hệ thống tài chính có ứng dụng công nghệ.

- Kỹ năng

C5: Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, giao tiếp và hợp tác; kỹ năng tự học suốt đời trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ;

C6: Vận dụng kỹ năng và khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt và tiếng Anh bằng nhiều phương thức và phương tiện khác nhau;

C7: Hình thành kỹ năng hoạt động nhóm, phân tích, phản biện trong đánh giá và giải quyết vấn đề;

C8: Vận dụng kỹ năng ứng phó với các thay đổi thường xuyên và liên tục của môi trường làm việc, đặc biệt là môi trường công nghệ.

C9: Vận dụng kỹ năng thiết kế, mô phỏng trong phân tích và khai thác dữ liệu phục vụ kinh doanh và đầu tư hiệu quả;

C10: Vận dụng kỹ năng cập nhật, áp dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đời sống tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn tài chính, tài chính internet, an ninh mạng và dữ liệu;

C11: Phân tích, tổng hợp các kiến thức về kinh tế, tài chính – ngân hàng vào phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12: Hình thành tác phong chuyên nghiệp, tự chủ và thái độ tích cực trong bối cảnh toàn cầu và thay đổi công nghệ;

C13: Thực hiện tốt trách nhiệm công dân; có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật tốt trong môi trường hội nhập và phát triển công nghệ;

C14: Hình thành thói quen học suốt đời, cập nhật kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học;

C15: Cầu tiến, vượt khó; phát huy tinh thần và trách nhiệm cao trong mọi công việc được giao và có tinh thần phục vụ cộng đồng; Rèn luyện nâng cao sức khỏe để đáp ứng tốt yêu cầu học tập và công tác, đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất do trường Đại học Tây Nguyên cấp, đối với nhóm sinh viên có sức khỏe hạn chế vẫn phải học tập và tích lũy đủ khối lượng học tập môn học GDTC được quy định tại Điều 3, Quyết định số 158/QĐ-ĐHTN ngày 24/01/2024 của Hiệu trưởng trường ĐHTN về việc ban hành Quy định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/ 2022			Kinh tế (Economics)	Đào tạo nước ngoài

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sỹ/2022			Kinh tế (Economics)	Đào tạo nước ngoài
2	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ/2016	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
3	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	9340201		Tài chính ngân hàng	
4	Dương Minh Ngọc	Tiến sỹ/2024			Quản lý năng lượng bền vững (Sustainable Energy Management)	Đào tạo nước ngoài
5	Trần Thị Lan	Tiến sỹ/2021			Quản lý năng lượng bền vững (Sustainable Energy Management)	Đào tạo nước ngoài

2. Ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành: 734030, trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Kế toán, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Về kiến thức

C1: Vận dụng được kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội, pháp luật, quốc phòng - an ninh (Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn môn học Giáo dục Quốc phòng an ninh và được lựa chọn các môn học thay thế được trình bày cụ thể trong nội dung chương trình đào tạo).

C2: Vận dụng được kiến thức cơ bản và nền tảng về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị, marketing và phương pháp nghiên cứu khoa học vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế.

C3: Hiểu các kiến thức về hệ thống kế toán, kiểm toán và thuế của Việt Nam; Các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến ngành kế toán như: Luật kế toán, Luật thuế, các Chuẩn mực kế toán, các Chế độ kế toán và các văn bản dưới luật có liên quan.

C4: Vận dụng kiến thức chuyên môn sâu về các phân hành kế toán, tổ chức công tác kế toán, hiểu các kiến thức cơ bản về kiểm toán để có thể đảm trách các phân hành kế toán, kiểm toán.

C5: Vận dụng kiến thức để lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh, tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu

quản trị và hoạch định chính sách tài chính tại các tổ chức kinh tế.

- Về kỹ năng

C6: Có năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam, học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt; Có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên và ứng dụng trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

C7: Đạt điểm 5,0 trở lên các học phần giáo dục thể chất; có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.

C8: Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp, có khả năng tham gia và quản lý nhóm tốt. Vận dụng được kỹ năng mềm vào thực tiễn.

C9: Phối hợp tổ chức công tác kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp, lập kế hoạch tài chính, phân tích báo cáo tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh, ứng dụng công nghệ thông tin. Thực hiện được các kỹ năng chuyên môn tại đơn vị thực tập.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân. Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Quan điểm chính trị vững vàng. Thể hiện phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

2.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tiến sỹ/ 2025	9340301		Kế toán	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tiến sỹ/2025	9340301		Kế toán	
2	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sỹ/2016	9510604		Kinh tế công nghiệp	
3	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ/2016	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
4	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	9340201		Tài chính - Ngân hàng	
5	Trịnh Thị Thủy	Tiến sỹ/2025	9380107		Luật Kinh tế	

3. Ngành đào tạo: Kinh doanh Thương mại; Mã ngành: 7340121 , trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh thương mại, cụ thể: các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên. Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng kiến thức nền tảng về chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và giáo dục quốc phòng – an ninh để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong đời sống và công việc.

C2. Thông đạt được kiến thức cơ bản về pháp luật, văn hóa - xã hội, toán học và công nghệ thông tin trong việc phân tích và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hoạt động kinh doanh, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh hiện đại.

C3. Sử dụng được ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, nghiên cứu và công việc.

C4. Vận dụng được các lý thuyết cơ sở ngành để phân tích, tổng hợp và giải thích các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế.

C5. Tổng hợp kiến thức chuyên ngành để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp.

- Kỹ năng

C6. Xây dựng, điều hành và làm việc hiệu quả trong nhóm.

C7. Sử dụng ngoại ngữ ở mức căn bản (Bậc 3/6 khung năng lực Việt Nam hoặc tương đương), công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và phần mềm thống kê cơ bản trong học tập và công việc; phát triển tư duy phản biện và kỹ năng tự học; vận dụng quản lý thời gian, xây dựng kế hoạch cá nhân và phát triển nghề nghiệp. Hoàn thành các yêu cầu về Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành.

C8. Phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp thông tin liên quan đến chuyên ngành kinh doanh thương mại để giải quyết vấn đề thực tiễn

C9. Nhận diện vấn đề, đánh giá các phương án và đề xuất giải pháp phù hợp với bối cảnh thực tiễn khi thực tập tại doanh nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật; có ý thức kỷ luật, tinh thần cầu thị và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

C11. Nhận thức rõ trách nhiệm công dân; có tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực tự học để thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu.

3.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Võ Sỹ	Tiến sỹ/ 2023			Thương mại quốc tế (International Trade)	Đào tạo nước ngoài

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Võ Sỹ	Tiến sỹ/ 2023			Thương mại quốc tế (International Trade)	Đào tạo nước ngoài
2	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	9340102		Quản trị kinh doanh	
3	Nguyễn Thị Tuyên	Tiến sĩ/2023	9380103		Luật dân sự và tổ tụng dân sự	
4	Phan Thị Thúy	Tiến sĩ/2021			Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Đào tạo nước ngoài
5	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	9340102		Quản trị kinh doanh	

4. Ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp Mã ngành: 7620115; trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế nông nghiệp, cụ thể: các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên. Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Hiểu được kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, quốc phòng - an ninh; kiến thức toán, thống kê và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kinh tế; kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và chuyển giao kỹ thuật trong nông nghiệp;

C2. Áp dụng được kiến thức cơ bản và nền tảng về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị, marketing và phương pháp nghiên cứu khoa học vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp;

C3. Phân tích được kiến thức chuyên sâu về kinh tế học ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, xây dựng và tổ chức các chương trình dự án phát triển nông thôn và dự án phát triển kinh tế - xã hội.

C4. Đánh giá được các chính sách nông nghiệp và quy trình xây dựng, thực hiện chương trình, dự án phát triển nông thôn, các nguồn lực kinh tế nông nghiệp,

- Kỹ năng

C5. Thành thạo kỹ năng giao tiếp và tương tác hiệu quả; kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện và giải quyết vấn đề;

C6. Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp;

C7. Ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp;

C8. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.

Trường hợp người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn các học phần Giáo dục quốc phòng và học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Tiếng Việt nâng cao, Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam).

C9. Đạt điểm 5,0 trở lên các học phần giáo dục thể chất.

C10. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân nước ngoài học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với các học phần ngoại ngữ được quy định trong Chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm tiết Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt).

C11. Có chứng chỉ chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C12. Ứng dụng các công cụ thống kê, các kỹ thuật phân tích định lượng vào hoạt động thực tiễn, đánh giá và phân tích các hiện tượng kinh tế nông nghiệp, nông thôn; Viết được báo cáo, thiết lập được dự án và bảo vệ dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Phân tích và phản biện được các vấn đề liên quan đến kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Thực hiện đúng các quy chế dân chủ và trách nhiệm công dân; rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Thực hiện năng lực tự chủ, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn vào lĩnh vực kinh tế ngành; Thực hiện năng lực chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

4.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	9620115		Kinh tế nông nghiệp	

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
2	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	9620115		Kinh tế nông nghiệp	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Hải Yên	Tiến sĩ/2016	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
4	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
5	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	9620115		Kinh tế nông nghiệp	

5. Ngành đào tạo: Kinh tế phát triển Mã ngành: 7310105; trình độ: đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

- Kiến thức

C1. Hiểu được kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, quốc phòng - an ninh; kiến thức toán, thống kê và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến Kinh tế Phát triển.

C2. Áp dụng được kiến thức cơ bản về nguyên lý kinh tế, toán kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị, marketing và phương pháp nghiên cứu khoa học vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực Kinh tế Phát triển.

C3. Phân tích được kiến thức chuyên sâu về Kinh tế Phát triển để phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; nghiên cứu, tham gia lập kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá các hoạt động kinh tế và dự báo những biến động của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

C4. Đánh giá được các chính sách Kinh tế Phát triển và quy trình xây dựng, thực hiện chương trình, dự án kinh tế và các nguồn lực kinh tế Kinh tế Phát triển.

- Kỹ năng

C5. Thành thạo kỹ năng giao tiếp và tương tác hiệu quả; kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện và giải quyết vấn đề liên quan đến Kinh tế Phát triển.

C6. Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế Phát triển.

C7. Ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

C8. Đạt điểm 5,0 trở lên các học phần giáo dục thể chất; Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.

Trường hợp đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn Giáo dục Quốc Phòng và học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Tiếng việt nâng cao, Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam).

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân nước ngoài học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với các học phần ngoại ngữ được quy định trong Chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm tiết Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt).

C9. Vận dụng được các công cụ thống kê và mô hình kinh tế lượng để thu thập, xử lý, đánh giá dữ liệu; xây dựng, trình bày, bảo vệ báo cáo hoặc dự án Kinh tế Phát triển; phân tích và phản biện các vấn đề chuyên môn một cách logic, có căn cứ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Có ý thức công dân, tuân thủ pháp luật, rèn luyện đạo đức và trách nhiệm xã hội; chủ động học tập, tích lũy kinh nghiệm, thích nghi môi trường làm việc và thể hiện trách nhiệm cá nhân, tinh thần hợp tác trong công việc.

Tất cả các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ điểm D trở lên (trừ các học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), riêng học phần khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, thực tập nghề nghiệp đạt từ điểm C trở lên).

5.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	9310105		Kinh tế phát triển	

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	9310105		Kinh tế phát triển	
2	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	9620115		Kinh tế nông ngh nghiệp	
3	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sĩ/2024	9620115		Kinh tế nông ngh nghiệp	
4	Võ Sỹ	Tiến sĩ/2023			Thương mại quốc tế (International Trade)	Đào tạo nước ngoài
5	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2023	9620115		Kinh tế nông ngh nghiệp	

6. Ngành đào tạo: Kinh tế

Mã ngành: 7310101; trình độ: đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế, cụ thể: các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên. Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Hiểu được kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, quốc phòng - an ninh; kiến thức toán, thống kê và tin học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kinh tế;

C2. Áp dụng được kiến thức cơ bản và nền tảng về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị, marketing và phương pháp nghiên cứu khoa học vào phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế;

C3. Phân tích được kiến thức chuyên sâu về kinh tế ngành để phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế và dự báo những biến động của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập;

C4. Đánh giá được các chính sách kinh tế - xã hội, quy trình xây dựng, thẩm định dự án, các nguồn lực kinh tế.

- Kỹ năng

Kỹ năng chung:

C5. Thành thạo kỹ năng giao tiếp và tương tác hiệu quả; kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện và giải quyết vấn đề;

C6. Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế;

C7. Ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp;

C8. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.

Trường hợp người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn các học phần Giáo dục quốc phòng và học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Tiếng Việt nâng cao, Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam).

C9. Đạt điểm 5,0 trở lên các học phần giáo dục thể chất.

C10. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân nước ngoài học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với các học phần ngoại ngữ được quy định trong Chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm tiết Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt).

C11. Có chứng chỉ chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C12. Ứng dụng các công cụ thống kê, các kỹ thuật phân tích định lượng vào hoạt động thực tiễn, đánh giá và phân tích các hiện tượng kinh tế; Viết được báo cáo, thiết lập được dự án và bảo vệ dự án trong lĩnh vực kinh tế; Phân tích và phản biện được các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Thực hiện đúng các quy chế dân chủ và trách nhiệm công dân; rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Thực hiện năng lực tự chủ, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn vào lĩnh vực kinh tế ngành; Thực hiện năng lực chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

6.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Lê Đức Niêm	Tiến sĩ/2010		PGS	Kinh tế (Economics)	Đào tạo nước ngoài

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo	Ghi chú
1	Lê Đức Niêm	Tiến sĩ/2010		PGS	Kinh tế (Economics)	Đào tạo nước ngoài
2	Phạm Văn Trường	Tiến sĩ/2022			Quản lý môi trường (Environmental Management)	Đào tạo nước ngoài
3	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sĩ/2021	9310110		Quản lý kinh tế	
4	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/2022			Kinh tế (Economics)	Đào tạo nước ngoài
5	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ/2019	9310110		Quản lý kinh tế	

7. Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh Mã ngành: 7340101; trình độ: đại học * Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, cụ thể: các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên. Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng kiến thức nền tảng về chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và giáo dục quốc phòng – an ninh để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong đời sống và công việc. (*Sinh viên nước ngoài học các học phần thay thế gồm: Tiếng Việt nâng cao – 2TC, Văn hóa Việt Nam – 3TC, Lịch sử Việt Nam – 3TC.*)

C2. Thông đạt được kiến thức cơ bản về pháp luật, văn hóa - xã hội, toán học và công nghệ thông tin trong việc phân tích và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hoạt động kinh doanh, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh hiện đại.

C3. Sử dụng được ngoại ngữ (tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương) và ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, nghiên cứu và công việc. (*Sinh viên nước ngoài học các học phần thay thế: Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt.*)

C4. Vận dụng được các lý thuyết cơ sở ngành để phân tích, tổng hợp và giải thích các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế.

C5. Tổng hợp kiến thức chuyên ngành để đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp.

- Kỹ năng

C6. Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm hiệu quả.

C7. Sử dụng ngoại ngữ ở mức căn bản (Bậc 3/6 khung năng lực Việt Nam hoặc tương đương), công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và phần mềm thống kê cơ bản trong học tập và công việc; phát triển tư duy phản biện và kỹ năng tự học; vận dụng quản lý thời gian, xây dựng kế hoạch cá nhân và phát triển nghề nghiệp. Hoàn thành các yêu cầu về Giáo dục thể chất, quốc phòng theo quy định hiện hành.

C8. Phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp thông tin liên quan đến quản trị và kinh doanh để giải quyết vấn đề thực tiễn.

C9. Nhận diện vấn đề, đánh giá các phương án và đề xuất giải pháp phù hợp với bối cảnh thực tiễn khi thực tập tại doanh nghiệp;

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật; có ý thức kỷ luật, tinh thần cầu thị và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

C11. Nhận thức rõ trách nhiệm công dân; có tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực tự học để thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu.

7.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	9340102		Quản trị kinh doanh	

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Lê Thế Phiệt	Tiến sĩ/2015	9340102		Quản trị kinh doanh	
2	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
3	Đỗ Thị Bông	Tiến sĩ/2023	9380107		Luật kinh tế	
4	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sĩ/2023			Kinh tế (Economics)	Đào tạo nước ngoài

5	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sĩ/2023	9340102		Quản trị kinh doanh	
6	Lê Thanh Hà	Tiến sĩ/2026	9340102		Quản trị kinh doanh	

8. Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng Mã ngành: 7340201; trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính Ngân hàng, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt trung bình từ 2,0 trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Các CDR cụ thể:

- Kiến thức

C1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh và các kiến thức đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

C2: Vận dụng các kiến thức đại cương về kinh tế gồm các lý thuyết cơ bản và nền tảng về nguyên lý kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị, marketing, phương pháp nghiên cứu khoa học để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời; giải thích được các hiện tượng, nguyên lý nền tảng của kinh tế, kinh doanh và quản lý nói chung, lĩnh vực Tài chính - ngân hàng nói riêng.

C3: Vận dụng có hệ thống kiến thức chuyên môn từ cơ bản đến nâng cao trong lĩnh vực tài chính, tài chính doanh nghiệp và ngân hàng để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề thực tiễn phát sinh trong môi trường kinh doanh và tài chính – ngân hàng.

- Kỹ năng

C4: Giao tiếp hiệu quả bằng văn bản và lời nói, làm việc nhóm và đàm phán thuyết phục trong môi trường chuyên nghiệp; có chứng nhận năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác tương đương theo quy định.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên, được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam và được học các học phần tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

C5: Sử dụng hiệu quả các công cụ tin học, phần mềm chuyên ngành và ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo vào công việc; đạt chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên theo quy định.

C6: Đạt điểm 5,0 trở lên các học phần giáo dục thể chất; có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên, được miễn học môn học Giáo dục Quốc phòng - an ninh và được lựa chọn học các môn học thay thế theo quy định tại Quyết định 1201/QĐ-ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên; các môn học này không tính vào điểm trung bình chung tích lũy tương tự môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định.

C7: Thực hiện các nghiệp vụ trong công tác tài chính của doanh nghiệp, ngân hàng và các định chế tài chính khác; Phát hiện, phân tích, nắm bắt các sự kiện, các tình huống tài chính, có tư duy hệ thống, khái quát hóa và dự báo tình hình cần thiết cho hoạt động tư vấn, đầu tư và phòng chống rủi ro.

C8: Thực hành các nghiệp vụ ngân hàng như: huy động vốn, kế toán, tín dụng, giao dịch, ngân quỹ, marketing, các hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế, định giá tài sản, quản trị danh mục đầu tư và các nghiệp vụ khác trong hoạt động ngân hàng cũng như các định chế tài chính khác.

C9: Vận dụng tư duy phản biện, sáng tạo và thích nghi linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi; triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10: Thực hiện tốt trách nhiệm công dân; Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật tốt.

C11: Hình thành thói quen học suốt đời, cập nhật kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn; học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học.

C12: Cầu tiến, vượt khó; phát huy tinh thần và trách nhiệm cao trong công tác và phục vụ cộng đồng. Rèn luyện nâng cao sức khỏe để đáp ứng tốt yêu cầu học tập và công tác.

8.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	9340201		Tài chính - Ngân hàng	

8.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ /2023	9340201		Tài chính - Ngân hàng	
2	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ/2016	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
3	Dương Minh Ngọc	Tiến sỹ/2024			Quản lý năng lượng bền vững (Sustainable Energy Management)	Đào tạo nước ngoài
4	Trần Thị Lan	Tiến sỹ/2021			Quản lý năng lượng bền vững (Sustainable Energy Management)	Đào tạo nước ngoài
5	Võ Xuân Hội	Tiến sỹ/2023	9620115		Kinh tế nông nghiệp	

*** Chuẩn đầu ra:**

- Kiến thức

C1. Nâng cao nhận thức và vận dụng cơ sở lý luận triết học vào thực tiễn công việc thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và thực hiện đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới;

C2. Vận dụng được các nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá và ra quyết định trong các vấn đề về kinh tế nông nghiệp;

C3. Vận dụng được các kiến thức liên ngành về quản trị kinh doanh nông nghiệp, tài chính nông thôn để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp;

C4. Vận dụng được các kiến thức chung về quản trị và quản lý kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp vào thực tiễn.

C5. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để quản lý bền vững các nguồn lực trong nông nghiệp và tăng cường hiệu quả trong quản lý kinh tế nông nghiệp;

C6. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để phân tích, đánh giá, phản biện và định hướng chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn; quản lý các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn;

C7. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để đề xuất định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, đặc biệt đối với vùng Tây Nguyên

- Kỹ năng

C8. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin; sử dụng các phương pháp phân tích định tính, định lượng trong kinh tế nông nghiệp để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học trong các lĩnh vực kinh tế xã hội, đặc biệt về kinh tế nông nghiệp và nông thôn;

C9. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên các nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn để hình thành ý tưởng, đề xuất, chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp;

C10. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

C11. Có chứng chỉ ngoại ngữ B2 hoặc có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Học viên tự nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;

C13. Học viên có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;

C14. Học viên đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp;

C15. Học viên có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác trong lĩnh vực kinh tế và nông nghiệp, nông thôn.

- Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

C16. Các học viên có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức kinh tế hoặc các tổ chức phi chính phủ. Ngoài

ra, học viên có thể tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trung tâm, viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng; và tiếp tục học các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành liên quan đến kinh tế, kinh tế nông nghiệp và các ngành liên quan khác.

Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	9620105	PGS	Nông nghiệp (Chăn nuôi động vật)	
2	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sĩ/2014	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
3	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
4	Võ Xuân Hội	Tiến sĩ/2023	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
5	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2024	9620115		Kinh tế nông nghiệp	

10. Ngành đào tạo: Quản lý kinh tế

Mã ngành: 8310110; trình độ: thạc sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Nâng cao nhận thức và vận dụng cơ sở lý luận triết học vào thực tiễn công việc thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và thực hiện đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới;

C2. Vận dụng được các nguyên lý cơ bản và luật kinh tế trong quản lý kinh tế để phân tích, đánh giá và ra quyết định trong các vấn đề về kinh tế;

C3. Vận dụng được các kiến thức liên ngành về kinh tế, quản trị kinh doanh nông nghiệp, tài chính nông thôn để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý kinh tế trong các lĩnh vực;

C4. Vận dụng được các kiến thức chung về quản trị và quản lý kinh doanh trong các lĩnh vực quản lý kinh tế.

+ Kiến thức chuyên môn

C5. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu, cập nhật về chính sách; quản lý các chương trình, dự án, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội;

C6. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu, cập nhật về quản lý các yếu tố nguồn lực xã hội và quản lý hiệu quả môi trường;

C7. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về chính sách công để quản lý nhà nước, phân tích đánh giá, phân biện các chính sách, hoạch định, đề xuất, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế xã hội, dự báo các vấn đề kinh tế xã hội hướng đến phát triển bền vững kinh tế xã hội ở cả khu vực công và khu vực tư nhân.

- Kỹ năng

C8. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin; sử dụng các phương pháp phân tích định tính, định lượng trong quản lý kinh tế để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học trong các lĩnh vực kinh tế xã hội;

C9. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên các nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực để hình thành ý tưởng, đề xuất, chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu chuyên sâu về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực;

C10. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực;

C11. Có chứng chỉ ngoại ngữ B2 hoặc có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Học viên tự nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực;

C13. Học viên có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác các hoạt động chuyên môn về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực;

C14. Học viên đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực;

C15. Học viên có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác về quản lý kinh tế trong các lĩnh vực.

- Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

C16. Các học viên có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, hoặc các tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, học viên có thể tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trung tâm, viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng; và tiếp tục học các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành liên quan đến kinh tế, quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Lê Đức Niêm	Tiến sĩ/2010		PGS	Kinh tế học (Economics)	ĐT nước ngoài
2	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sĩ/2016	9510604		Kinh tế công nghiệp	
3	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sĩ/2017	9310105		Kinh tế Phát triển	
4	Nguyễn Thị Hải Yên	Tiến sĩ/2016	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
5	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sĩ/2021	9310110		Quản lý kinh tế	

**11. Ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp
Tiến sĩ**

Mã ngành: 9620115. Trình độ:

*** Chuẩn đầu ra:**

- Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Nâng cao nhận thức và vận dụng cơ sở lý luận triết học vào thực tiễn công việc thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và thực hiện đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới;

C2. Vận dụng được các nguyên lý kinh tế cơ bản để phân tích, đánh giá và ra quyết định trong các vấn đề về kinh tế nông nghiệp;

C3. Vận dụng được các kiến thức liên ngành về quản trị kinh doanh nông nghiệp, tài chính nông thôn để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp;

C4. Vận dụng được các kiến thức chung về quản trị và quản lý kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp vào thực tiễn.

+ *Kiến thức chuyên môn*

C5. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để quản lý bền vững các nguồn lực trong nông nghiệp và tăng cường hiệu quả trong quản lý kinh tế nông nghiệp;

C6. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để phân tích, đánh giá, phản biện và định hướng chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn; quản lý các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn;

C7. Ứng dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp để đề xuất định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, đặc biệt đối với vùng Tây Nguyên

- **Kỹ năng**

C8. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin; sử dụng các phương pháp phân tích định tính, định lượng trong kinh tế nông nghiệp để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học trong các lĩnh vực kinh tế xã hội, đặc biệt về kinh tế nông nghiệp và nông thôn;

C9. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên các nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn để hình thành ý tưởng, đề xuất, chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp;

C10. Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn;

C11. Có chứng chỉ ngoại ngữ B2 hoặc có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

C12. Học viên tự nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;

C13. Học viên có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn;

C14. Học viên đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp;

C15. Học viên có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác trong lĩnh vực kinh tế và nông nghiệp, nông thôn.

- **Vị trí việc làm sau tốt nghiệp**

C16. Các học viên có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức kinh tế hoặc các tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, học viên có thể tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trung tâm, viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng; và tiếp tục học các chương trình

đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành liên quan đến kinh tế, kinh tế nông nghiệp và các ngành liên quan khác.

Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Văn Tiến Dũng	Tiến sĩ/2012	9620105	PGS	Nông nghiệp (Chăn nuôi động vật)	
2	Lê Đức Niêm	Tiến sĩ/2010		PGS	Kinh tế học (Economics)	Đào tạo nước ngoài
3	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ/2017	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
4	Nguyễn Thị Hải Yên	Tiến sĩ/2016	9620115		Kinh tế nông nghiệp	
5	Đỗ Thị Nga	Tiến sĩ/2012	9620115		Kinh tế nông nghiệp	

IV. KHOA SƯ PHẠM

1. Ngành đào tạo: Giáo dục tiểu học. Mã ngành: 7140202. Trình độ đào tạo: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành GDTH, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Có hiểu biết về Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành.
- Có hiểu biết về con người, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của Việt Nam để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.
- Có kiến thức về khởi nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, có kỹ năng mềm và vận dụng các kỹ năng mềm vào giảng dạy ở tiểu học

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo)
- Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh
- Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất

C5: Cơ sở ngành

- Vận dụng được các kiến thức Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học để tổ chức các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục.

- Hiểu biết một cách có hệ thống và vận dụng những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toán học tạo công cụ cho việc học tập vào dạy học các môn học ở tiểu học. Có khả năng lập luận, nghị luận một cách lưu loát trong quá trình dạy học.

C6: Chuyên ngành

- Vận dụng lí luận dạy học bộ môn để tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học.

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

- Có khả năng thực hiện các chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu ...).

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình tiểu học.

- Kỹ năng

C7. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục học sinh; Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh; Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh.

C8. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh theo mục tiêu của nhà trường.

C9. Có kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm ở trường tiểu học; Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng để dạy học và giáo dục học sinh; Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh; Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

C11. Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải; Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng; Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Bùi Thị Tâm	Tiến sĩ/2022	9140110		Lí luận và PPDH tiểu học	

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Bùi Thị Tâm	Tiến sĩ/2022	9140110		Lí luận và PPDH tiểu học	
2	Lê Thị Thúy An	Tiến sĩ/2023	9140111		Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	
3	Lưu Thị Dịu	Tiến sĩ /2022	9140111		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	
4	Ngô Thị Hiếu	Tiến sĩ/2022	9140114		Quản lý giáo dục	
5	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ/2015	9310301		Xã hội học	

2. Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non. Mã ngành: 7140201. Trình độ đào tạo: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Giáo dục mầm non, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Vận dụng các kiến thức về Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành trong công việc và đời sống.

- Vận dụng các kiến thức về con người, tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của Việt Nam để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.

- Tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp, có kỹ năng mềm và vận dụng các kỹ năng mềm vào giảng dạy ở mầm non.

C3. Kiến thức ngoại ngữ, tin học:

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Vận dụng được trí tuệ nhân tạo trong học tập, làm việc và cuộc sống một cách có đạo đức và trách nhiệm.

C4. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất:

Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

C5. Cơ sở ngành

- Vận dụng kiến thức về đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ mầm non, kiến thức về khoa học mầm non, giáo dục hòa nhập, tâm lý học gia đình vào quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Vận dụng kiến thức về âm nhạc, múa, tạo hình, văn học, ngôn ngữ, toán giao tiếp, vui chơi, vệ sinh dinh dưỡng, phòng bệnh cho trẻ vào học tập chuyên ngành, phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

C6. Chuyên ngành

- Vận dụng kiến thức về lý luận và phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non như: hoạt động phát triển thể chất, hoạt động âm nhạc, hoạt động phát triển ngôn ngữ, dạy múa cho trẻ, hình thành biểu tượng toán, làm quen với tác phẩm văn học, làm quen với môi trường xung quanh... để thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non.

- Có khả năng tổ chức thực hiện và phát triển chương trình giáo dục mầm non: xác định mục tiêu, lập kế hoạch giáo dục, thực hiện kế hoạch giáo dục, đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục mầm non. Mô tả và đánh giá được các mô hình, chương trình giáo dục mầm non.

- Triển khai được các chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu ...).

- Kỹ năng

C7. Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non; Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý trẻ; Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với trẻ, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng để chăm sóc và giáo dục trẻ. Có các kỹ năng mềm và biết xây dựng, tổ chức thực hiện hoạt động khởi nghiệp.

C8. Kỹ năng xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, tổ chức thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trên đúng theo chương trình giáo dục mầm non; Đảm bảo vệ sinh, dinh dưỡng và phòng bệnh an toàn cho trẻ.

C9. Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non một cách khách quan, chính xác, công bằng. Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc – giáo dục trẻ; Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng về chăm sóc giáo dục trẻ mầm non; Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp; Có nghiệp vụ quản lý nhà trường mầm non.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Yêu thương trẻ, có niềm tin vào sự tiến bộ của trẻ; Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học.

C11. Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải; Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng; Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội; Tích cực tìm tòi sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có ý chí học tập vươn lên.

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ/ 2023	9140102		Lý luận và Lịch sử giáo dục	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ/2023	9140102		Lý luận và Lịch sử giáo dục	
2	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019	9310401		Tâm lý học	
3	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ/2018	Đào tạo nước ngoài		Chương trình và lý luận dạy học (Curriculum and Teaching Methodology)	
4	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ/2023	9140102		Lý luận và Lịch sử giáo dục	
5	Lê Tô Đỗ Quyên	Tiến sĩ-Nước ngoài/2016	Đào tạo nước ngoài		Tâm lý học (Psychology)	

3. Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục. Mã ngành: 7310403. Trình độ đào tạo: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

- Kiến thức

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cuộc sống;

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Đạt được các khối kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Tâm lý học giáo dục; đáp ứng việc tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn công việc và đời sống; Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam; Giấy chứng chỉ năng lực Ngoại ngữ do trường Đại học Tây Nguyên cấp các

văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo qui định tại Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được áp dụng miễn chuẩn ngoại ngữ đầu ra qui định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thuật thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

C5: Khái quát hoá hệ thống kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, về ứng dụng tâm lý học giáo dục vào thực tiễn; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức.

C6: Mô tả được toàn bộ chương trình tâm lý học, giáo dục học tại các cơ sở đào tạo; Giải thích hệ thống kiến thức, kỹ năng của môn Tâm lý học và Giáo dục học; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH.

- Kỹ năng

C7: Kỹ năng chung: Xác định mối liên hệ giữa hệ thống kiến thức, kỹ năng của các môn học thuộc khối kiến thức chung và cơ sở với kiến thức, kỹ năng của chuyên ngành tâm lý học giáo dục; Phân tích được vai trò bổ trợ, nền tảng của nội dung các môn học trong hoạt động chuyên môn; Vận dụng hệ thống tri thức, kỹ năng tâm lý học giáo dục để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay.

C8: Kỹ năng chuyên môn- Kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong tâm lý học; Xây dựng được đề cương nghiên cứu; Tổ chức triển khai nghiên cứu; Đề xuất các hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản của tâm lý học giáo dục để chuẩn đoán và hỗ trợ tâm lý cho các đối tượng trong trường học, tổ chức xã hội và các cơ sở can thiệp: Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc, giáo dục học sinh ở các giai đoạn lứa tuổi; Sử dụng các kỹ năng tham vấn tâm lý để cân bằng cảm xúc cho cá nhân và nhóm; Vận dụng được kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH ở nhà trường.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Có năng lực tự học; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng; Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với môi trường làm việc khác nhau.

C10: Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục hoặc lĩnh vực có liên quan.

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019	9310401		Tâm lý học	

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019	9310401		Tâm lý học	
2	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ/2023	9140102		Lý luận và Lịch sử giáo dục	
3	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ/2018			Chương trình và lý luận dạy học (Curriculum and Teaching Methodology)	
4	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ/2023	9140102		Lý luận và Lịch sử giáo dục	
5	Lê Tô Đỗ Quyên	Tiến sĩ-Nước ngoài/2016			Tâm lý học (Psychology)	

4. Ngành đào tạo: SP Ngữ văn. Mã ngành: 7140217 Trình độ đào tạo: Đại học * Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT SP Ngữ văn, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp và bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong phát triển đất nước.

C2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp trong hoạt động giảng dạy và trong thực tiễn.

C3. Vận dụng được kiến thức và phương pháp chuyên môn về khoa học Ngữ văn trong tổ chức hoạt động dạy và học ở phổ thông và các cơ sở đào tạo.

C4. Vận dụng được kiến thức chuyên môn để tiếp tục học tập ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

- Kỹ năng

C5. Phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc nhóm trong hoạt động nghề nghiệp.

C6. Thực hiện được tư duy phản biện và đưa ra những giải pháp phù hợp để giải quyết những vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

C7. Ứng dụng được ngoại ngữ và tin học trong nghề nghiệp.

C8. Truyền đạt, phổ biến được kiến thức trong hoạt động dạy học và giải quyết những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong môi trường thay đổi.

C9. Tổ chức được các hoạt động dạy học môn Ngữ văn và hoạt động giáo dục người học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực ở trường phổ thông và các cơ sở đào tạo tương đương.

C10. Thực hiện được kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học ngữ văn. Vận dụng kỹ năng dẫn dắt, gắn với khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người học trong môi trường giáo dục.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo và có tinh thần khởi nghiệp.

C12. Tự chủ và tự chịu trách nhiệm về những quan điểm phù hợp với chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trên tinh thần hợp tác, kết nối, phục vụ cộng đồng.

C13. Phát huy tinh thần trách nhiệm trong xây dựng môi trường giáo dục tích cực, văn minh song song với việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phong tục tập quán gắn với kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước.

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sĩ/2023	9220121		Văn học Việt Nam	

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sĩ/2023	9220121		Văn học Việt Nam	
2	Trần Thị Thắm	Tiến sĩ/ 2019	9229020		Ngôn ngữ	
3	Vũ Hoàng Cúc	Tiến sĩ/2020	9229020		Ngôn ngữ học	
4	Nông Văn Ngoan	Tiến sĩ/ 2019	9220121		Ngữ văn	
5	Thái Thị Hoài An	Tiến sĩ/2017	9220121		Lý luận văn học	

5. Ngành đào tạo: Văn học. Mã ngành: 7229030. Trình độ đào tạo: Đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT SP Ngữ văn, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị; tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về tâm lý học, pháp luật, xã hội học và các kiến thức cơ sở có liên quan vào học tập và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp.

C3. Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế - văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục tập quán của địa phương góp phần bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc.

C4. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Có chứng chỉ Giáo dục QPAN và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C6. Tổng hợp và vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành bao gồm kiến thức về văn hóa - văn minh, ngôn ngữ - tiếng Việt, lí luận văn học - văn học, báo chí trong phân tích, nghiên cứu chuyên sâu về văn học, ngôn ngữ cũng như trong tạo lập các loại văn bản.

C7. Tổng hợp, phân tích và vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về văn học Việt Nam và văn học thế giới vào các lĩnh vực nghề nghiệp và nghiên cứu.

C8. Hiểu, phân tích và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học, tiếng Việt, văn bản Hán – Nôm vào hoạt động nghề nghiệp cũng như nghiên cứu.

C9. Vận dụng được các kiến thức và kĩ năng hoạt động nghề nghiệp để hoàn thành đạt yêu cầu việc thực tế chuyên ngành, thực tập nghề nghiệp và các báo cáo thực tế và thực tập.

C10. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học để hoàn thành đạt yêu cầu khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các học phần tương đương thay thế.

- Kỹ năng

C11. Thực hành áp dụng được các kỹ năng mềm như giao tiếp và hợp tác, thiết lập mục tiêu và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo trong quá trình học tập, trong công việc và trong nghiên cứu.

C12. Có kỹ năng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp trong thực tiễn.

C13. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học vào những nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực Ngữ văn.

C14. Phân tích, đánh giá được các hiện tượng văn học, ngôn ngữ, văn hóa.

C15. Tạo lập được các văn bản, viết được báo và sáng tác được văn chương.

C16. Hình thành ý tưởng, thu thập, xử lí thông tin, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu văn học ở quy mô nhỏ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C17. Hiểu biết và tuân thủ hiến pháp, pháp luật, các quy định và các chuẩn mực đạo đức xã hội.

C18. Yêu nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc và đảm bảo uy tín trong công việc, dám chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình tạo ra. Có đạo đức và trung thực trong khoa học. Biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm mỹ và tôn trọng sự khác biệt. Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức.

C19. Nhận thức đúng vai trò của người lao động trí óc đối với xã hội, có trách nhiệm trước các vấn đề xã hội, từ những vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn học nghệ thuật đến các vấn đề của đời sống nhân sinh. Có ý thức trong việc sử dụng kiến thức để đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trần Thị Thắm	Tiến sĩ/ 2019	9229020		Ngôn ngữ	

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trần Thị Thắm	Tiến sĩ/ 2019	9229020		Ngôn ngữ	
2	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sĩ/2023	9220121		Văn học Việt Nam	
3	Thái Thị Hoài An	Tiến sĩ/2017	9220121		Lý luận văn học	
4	Phan Thị Tâm Thanh	Tiến sĩ/2023	9220121		Văn học Việt Nam	
5	Hoàng Lê Anh Ly	Tiến sĩ/ 2022	9220121		Văn học Việt Nam	

6. Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất; Mã ngành: 7140206; Trình độ: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Ngành GDTC, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây

- Kiến thức

C1. Lý luận chính trị:

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam vào cuộc sống và công tác giảng dạy, giáo dục.

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Tâm lý học, Giáo dục học, Quốc phòng an ninh vào công tác quản lý và giáo dục.

C2. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào quá trình giáo dục
- Đánh giá được về điều kiện kinh tế, tự nhiên, văn hóa xã hội địa phương

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
- Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Biết sử dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo AI trong học tập và nghiên cứu.

C4: Giáo dục Quốc phòng

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

C5. Cơ sở ngành:

- Vận dụng linh hoạt kiến thức lĩnh vực khoa học xã hội - Nghệ thuật - tự nhiên và kiến thức khoa học có liên quan vào quá trình giảng dạy cho học sinh
- Hiểu được đặc điểm tâm sinh lý của học sinh và có khả năng vận dụng một cách hiệu quả vào quá trình giảng dạy học sinh.

C6. Chuyên ngành:

- Hiểu và đánh giá được chương trình môn học giáo dục thể chất ở các cơ sở giáo dục.
- Tổ chức thực hiện và phát triển chương trình môn học giáo dục thể chất ở các cơ sở giáo dục.
- Vận dụng sáng tạo kiến thức vào việc giảng dạy môn học giáo dục thể chất ở các cơ sở giáo dục.
- Xây dựng được môi trường giáo dục phù hợp trong việc giảng dạy
- Có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục thể chất

- Kỹ năng

C7. Kỹ năng chung

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả
- Có kỹ năng thiết lập và duy trì quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh, đồng nghiệp và cộng đồng.
- Có kỹ năng tự đánh giá, học tập để hoàn thiện bản thân.
- Có kỹ năng phân tích và đánh giá thông tin.
- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.
- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy môn giáo dục thể chất

C8. Kỹ năng chuyên môn

- Lập được kế hoạch, xây dựng được các công cụ, để đánh giá sự tiến bộ của người học.
- Tự học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ.
- Có kỹ năng sư phạm và kỹ năng vận dụng kiến thức linh hoạt vào giảng dạy.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9. Năng lực tự chủ:

- Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục và trách nhiệm công dân.
- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng

C10. trách nhiệm

- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

C11. Khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp

Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

6.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sĩ/2019	9140101		Giáo dục học	

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sĩ/2019	9140101		Giáo dục học	
2	Chu Vương Thìn	Tiến sĩ/2024	9140101		Giáo dục học	
3	Lê Tử Trường	Tiến sĩ/2003	9140101		Giáo dục học (Pedagogy)	
4	Vũ Thị Vân	Tiến sĩ/2019	9310401		Tâm lý học	
5	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ/2023	9140102		Lý luận và Lịch sử giáo dục	

V. KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

1. Ngành đào tạo: Giáo dục chính trị. Mã ngành: 7140205. Trình độ: Đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Giáo dục chính trị, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng, năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1: Lý luận chính trị

- Hiểu được kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tích lũy đủ 11 tín chỉ các học phần lý luận chính trị theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị.

C2: Pháp luật

- Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật để có thể tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Pháp luật Việt Nam đại cương.

C3: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Hiểu được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tích lũy đủ 11 tín chỉ các học phần kiến thức giáo dục đại cương.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo). Tích lũy đủ 08 tín chỉ các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên, tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Tin học đại cương. Có kiến thức tổng quan về các ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực khác nhau, tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Trí tuệ Nhân tạo và Ứng dụng.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C6: Cơ sở ngành

- Phân tích được những kiến thức nâng cao về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Hiểu và phân tích được kiến thức về tâm lý học, giáo dục học và một số học phần khoa học xã hội và nhân văn. Tích lũy đủ 33 tín chỉ các học phần kiến thức cơ sở ngành.

C7: Ngành, chuyên ngành

- Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành vào giảng dạy, nghiên cứu môn giáo dục công dân, giáo dục kinh tế và pháp luật, các môn lý luận chính trị ở các cấp học.

- Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành vào làm việc tại một số cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

- Tích lũy đủ 37 tín chỉ các học phần kiến thức ngành và chuyên ngành (bao gồm 7 tín chỉ học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các học phần chuyên môn thay thế).

- Kỹ năng

C8:

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, các công cụ AI để giải quyết các vấn đề thực tế trong học tập, công việc và đời sống.

- Biết làm việc nhóm, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo lý luận vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Kỹ năng mềm.

C9:

- Có các kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu các môn lý luận chính trị, giáo dục công dân, giáo dục kinh tế và pháp luật. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện các biện pháp giáo dục phù hợp, xử lý tốt các tình huống sư phạm. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ phục vụ công tác dạy học, nghiên cứu khoa học và các công tác khác.

- Tích lũy đủ 08 tín chỉ các học phần phương pháp, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10:

- Làm giáo viên môn Giáo dục công dân, Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học cơ sở, trung học phổ thông. Làm giáo viên, giảng viên các môn lý luận chính trị ở

trường trung cấp chuyên nghiệp, trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường cao đẳng, trường đại học. Tích lũy đủ 07 tín chỉ các học phần Kiến tập sư phạm (2TC) và Thực tập sư phạm (5TC).

- Làm chuyên viên tại một số cơ quan, đoàn thể thuộc hệ thống chính trị. Tích lũy đủ 35 TC kiến thức cơ sở ngành.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ/ 2018	Nước ngoài		Chương trình và lý luận dạy học (Curriculum and Teaching Methodology)	
2	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/ 2021	9229001		Triết học	

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ/2018	Nước ngoài		Chương trình và lý luận dạy học (Curriculum and Teaching Methodology)	
2	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	9229001		Triết học	
3	Nguyễn Minh Hải	Tiến sĩ/2020	9310204		Khoa học chính trị	
4	Nguyễn Thị Tĩnh	Tiến sĩ/2018	9229015		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
5	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sĩ/2023	9310204		Hồ Chí Minh học	

2. Ngành đào tạo: Triết học. Mã ngành: 7229001. Trình độ: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Triết học, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

Kiến thức

C1: Lý luận chính trị

- Hiểu được kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tích lũy đủ 11 tín chỉ các học phần lý luận chính trị theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị đối với đào tạo trình độ đại học các ngành không chuyên về lý luận chính trị.

C2: Pháp luật

- Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật để có thể tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tích lũy đủ 02 tín chỉ học phần Pháp luật Việt Nam đại cương.

C3: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ, môi trường tự nhiên.

- Nắm vững kiến thức của các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực Xã hội & Nhân văn, kiến thức về đặc thù văn hóa, tư tưởng của Việt Nam.

- Tích lũy đủ tín chỉ các môn thuộc khối giáo dục đại cương.

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo). Tích lũy đủ 8 tín chỉ các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4. Các học phần phải đạt từ điểm D trở lên.

Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

- Hiểu được kiến thức cơ bản và ứng dụng học phần Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng trong học tập. Tích lũy đủ 02 TC học phần Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng.

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

Kiến thức chuyên môn

C6: Cơ sở ngành

- Nắm vững kiến thức một số phân ngành của triết học như: Đạo đức học, mỹ học, tôn giáo học và một số nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị, xã hội từ cách tiếp cận triết học Mác - Lênin.

- Nắm vững kiến thức kinh tế, chính trị học và lịch sử các học thuyết kinh tế và luận giải được những vấn đề đang đặt ra trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Tích lũy đủ tín chỉ các môn thuộc khối cơ sở ngành của chương trình đào tạo.

C7: Chuyên ngành

- Nắm vững kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc nghiên cứu lịch sử triết học và triết học đương đại.

- Nắm vững kiến thức về lịch sử triết học phương Đông, phương Tây, một số tác phẩm kinh điển tiêu biểu của Mác – Ăngghen – Lênin và triết học đương đại.

- Tích lũy đủ các tín chỉ các môn thuộc khối chuyên ngành (bao gồm 10 tín chỉ học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các học phần chuyên môn thay thế).

- Kỹ năng

C8:

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc.

- Biết làm việc nhóm, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo lý luận vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

C9:

- Có khả năng vận dụng các nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào các vấn đề của đất nước và thời đại hiện nay.

- Có kỹ năng phát hiện khái quát, đánh giá đúng bản chất vấn đề trong thực tiễn một cách sáng tạo.

- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hướng dẫn làm việc theo nhóm một cách độc lập.

- Có kỹ năng thuyết trình một đơn vị kiến thức cụ thể và mối quan hệ giữa các đơn vị kiến thức trong một bài học.

- Có kỹ năng đọc, hiểu, giải thích một số văn bản về đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

- Có kỹ năng xử lý, giải quyết các vấn đề từ góc độ phương pháp luận như báo cáo viên, tuyên truyền viên.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10:

- Có khả năng định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau, giữ vững phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội.

- Có khả năng tự tổ chức xây dựng kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học một cách độc lập với bản lĩnh chính trị vững vàng.

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/ 2021	9229001		Triết học	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ/2021	9229001		Triết học	
2	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ/2022	9229002		Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ/2021	9229001		Triết học	
4	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ/2015	9310301		Xã hội học	
5	Nguyễn Khắc Trinh	Tiến sĩ/2016	9229015		Lịch sử	

VI. KHOA NGOẠI NGỮ

1. Ngành đào tạo: Sư phạm tiếng Anh. Mã ngành: 7140223. Trình độ: Đại học * Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng hiệu quả các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức và phát triển bản thân với tư cách một công dân có trách nhiệm.

C2. Hiểu và áp dụng đúng đắn các kiến thức về Nhà nước, pháp luật, cũng như chủ trương – chính sách pháp luật của Việt Nam trong học tập, công tác và đời sống xã hội.

C3. Phân tích được bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của tiếng Việt; hiểu biết về văn hóa – xã hội Việt Nam. Có khả năng trình bày và triển khai ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành; linh hoạt ứng dụng kỹ năng mềm vào học tập, làm việc và đời sống.

C4. Sử dụng được ngoại ngữ thứ hai (Tiếng Pháp) ở mức tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (hoặc tương đương); Có khả năng khai thác và ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trong các tình huống thực tiễn.

C5. Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo với kết quả đạt yêu cầu; Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh theo quy định.

C6. Vận dụng được hệ thống kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh, từ mức cơ bản đến nâng cao, nhằm phát triển toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ năng phát âm tiếng Anh.

C7. Tiếp cận và vận dụng kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ; tổng hợp được kiến thức thiết yếu về ngôn ngữ học và các ứng dụng của ngôn ngữ học trong giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

C8. Nắm vững kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học dạy học; hiểu biết về lý luận chung về nhà nước và quản lý hành chính nhà nước tại Việt Nam, bao gồm khái niệm, nội dung và quy trình quản lý trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo.

C9. Tổng hợp được kiến thức về bản chất của quá trình dạy học nói chung, dạy học ngoại ngữ nói riêng và các nội dung cốt lõi của ngành sư phạm, làm nền tảng cho việc thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn sau tốt nghiệp.

- Kỹ năng

C10. Sử dụng thành thạo tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương, đáp ứng yêu cầu giao tiếp học thuật, giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành.

C11. Có khả năng xây dựng kế hoạch giảng dạy theo định hướng tích hợp, đảm bảo xác định rõ mục tiêu, nội dung và phương pháp phù hợp với đặc điểm môn học, đối tượng người học và bối cảnh giáo dục; biết phối hợp linh hoạt giữa hoạt động dạy và hoạt động học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học.

C12. Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn và liên môn để thực hiện hiệu quả kế hoạch dạy học tiếng Anh; đảm bảo tính chính xác, khoa học và hệ thống trong nội dung giảng dạy, phù hợp với chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu thực tiễn hiện đại.

C13. Có năng lực tổ chức và quản lý hoạt động học tập một cách sáng tạo, khơi dậy hứng thú và phát triển năng lực tự học cho người học; thiết kế và thực hiện các hình thức kiểm tra – đánh giá phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh.

C14. Có khả năng khám phá, tìm hiểu và vận dụng hiệu quả các kiến thức về văn hóa, văn học và đời sống của các quốc gia nói tiếng Anh; qua đó mở rộng hiểu biết về bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội trong và ngoài nước để tích hợp vào giảng dạy tiếng Anh một cách sinh động, thực tiễn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C15. Có năng lực dẫn dắt chuyên môn và nghiệp vụ trong lĩnh vực được đào tạo; chủ động ứng dụng công nghệ và triển khai các ý tưởng sáng tạo trong quá trình công tác. Biết tự định hướng nghề nghiệp, linh hoạt thích nghi với các môi trường làm việc đa dạng; có tinh thần học tập suốt đời nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển bản thân. Đồng thời, có khả năng vận dụng hiệu quả giáo dục STEAM và tích hợp STEAM vào hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng, tính sáng tạo và tính thực tiễn trong giảng dạy tiếng Anh.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/2024	9140111		Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/2024	9140111		Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
2	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	9220201		Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	
3	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sĩ / 2021	9140110		Giáo dục - Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác (Education - Teaching English to Speakers of Other Languages)	
4	Lê Tử Trường	Tiến sĩ/2003	9140101		Giáo dục học (Pedagogy)	
5	Chu Vương Thìn	Tiến sĩ/ 2024	9140101		Giáo dục học	

2. Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh; Mã ngành: 7220201. Trình độ: Đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Ngôn ngữ Anh, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Tổng hợp được các kiến thức về nhà nước và pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; tổng hợp được các kiến thức về văn hóa Việt Nam, tiếng Việt, tâm lý học, kỹ năng mềm và tư duy khởi nghiệp; tổng hợp được các kiến thức về trí tuệ nhân tạo (AI).

C3. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 ở mức độ tương đương trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C4. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo với mức điểm Đạt. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng- An ninh.

C6. Tổng hợp được kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh để thực hiện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và phát âm tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C7. Tổng hợp được các khía cạnh kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học và văn minh các nước nói tiếng Anh và tổng hợp được các kiến thức chuyên biệt về tiếng Anh nghề nghiệp.

C8. Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học để bước đầu thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng

C9. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định và xử lý vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác định mục tiêu phù hợp và kỹ năng sáng tạo

C10. Có kỹ năng phân tích, lập luận được bằng tiếng Anh về các khía cạnh ngôn ngữ, văn hóa, văn minh các nước nói tiếng Anh.

C11. Có kỹ năng vận dụng được kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, văn minh các nước nói tiếng Anh và kiến thức chuyên biệt về tiếng Anh nghề nghiệp trong thực hành công việc theo định hướng nghề nghiệp.

C12. Thực hành áp dụng được các kỹ năng mềm trong quá trình học tập, thực tế và thực tập.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật, có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi mọi lúc, mọi nơi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, chân lý phù hợp pháp luật;

C14. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, tổ chức thực hiện kế hoạch làm việc và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao trên tinh thần tự giác, tự chủ, đảm bảo chất lượng công việc với khả năng cao nhất của bản thân.

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	9220201		Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sĩ/ 2022	9220201		Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	
2	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sĩ/ 2024	9140111		Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	
3	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sĩ / 2021	9140110		Giáo dục - Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác (Education - Teaching English to Speakers of Other Languages)	
4	Lê Tử Trường	Tiến sĩ/2003	9140101		Giáo dục học (Pedagogy)	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
5	Chu Vương Thìn	Tiến sĩ/ 2024	9140101		Giáo dục học	

VII. KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

1. Ngành đào tạo: Sư phạm Toán học Mã ngành: 7140209. Trình độ: đại học

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Toán học, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam vào cuộc sống và công tác giảng dạy, giáo dục.

C2. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong Giáo dục thể chất để rèn luyện nâng cao sức khỏe và hoàn thành được các môn học giáo dục thể chất, có hiểu biết và kỹ năng căn bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và đạt được chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng an ninh.

C3. Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

C4. Vận dụng các kiến thức nền tảng và chuyên sâu của Toán học vào giảng dạy Toán học ở trường phổ thông, trường chuyên nghiệp và nghiên cứu khoa học.

C5. Vận dụng các kiến thức về Lý luận dạy học môn Toán và các kiến thức hỗ trợ vào việc thiết kế, tổ chức, quản lý và đánh giá quá trình dạy học Toán ở trường phổ thông.

- Kỹ năng

C6. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Tâm lý học và Giáo dục học vào công tác quản lý và giáo dục. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan khác.

C7. Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong quá trình dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

C8. Có kỹ năng sử dụng công nghệ hiện đại phục vụ học tập, nghiên cứu với tiêu chuẩn tối thiểu đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng chứng chỉ tương đương trở lên.

C9. Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

C10. Phát hiện và giải quyết được một số vấn đề của Toán học và giáo dục.

C11. Lập được kế hoạch, xây dựng được các công cụ, phối hợp được các phương pháp kiểm tra đánh giá để đánh giá sự tiến bộ của người học trong học tập môn Toán.

C12. Tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, đưa ra được các ý kiến phản biện, thích ứng được với sự thay đổi của môi trường làm việc.

C13. Xây dựng cho người học các kỹ năng về sư phạm, giảng dạy và giáo dục.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C14. Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông và trách nhiệm công dân.

C15. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm đối với cá nhân, đối với nhóm cũng như thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	9460102		Toán giải tích	

1.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Bồng	Tiến sĩ/2015			Toán học Ứng dụng	Tốt nghiệp nước ngoài
2	Phạm Hữu Khánh	Tiến sĩ/2012	9460104		Đại số và lý thuyết số	
3	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	9460102		Toán giải tích	
4	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sĩ/2020	9460102		Toán giải tích	
5	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ/2024	9460104		Đại số và lý thuyết số	

2. Ngành đào tạo: Sư phạm Vật lý Mã ngành: 7140211. Trình độ: Đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Vật lý, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị; Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh; Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

C3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lý học, giáo dục học và quản lý nhà trường vào việc tổ chức hoạt động dạy học Vật lý, các hoạt động trải nghiệm và giáo dục STEM cho học sinh ở trường phổ thông.

C4. Vận dụng được các kiến thức Vật lý, kiến thức khoa học tự nhiên và ứng dụng được trí tuệ nhân tạo một cách có đạo đức và trách nhiệm trong thực tiễn cuộc sống, trong giảng dạy, nghiên cứu ở bậc phổ thông và các bậc học cao hơn.

C5. Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học Vật lý theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh.

C6. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học và hướng dẫn học sinh thực hiện được các nghiên cứu khoa học hoặc các dự án sáng tạo khoa học kỹ thuật.

- Kỹ năng

C7. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan khác.

C8. Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

C9. Xây dựng và trình bày được một kế hoạch khởi nghiệp và thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

C10. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo). Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C11. Vận dụng được kiến thức về phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học vào lập kế hoạch, tổ chức dạy học và hoạt động giáo dục cho học sinh ở bậc phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

C12. Thực hiện và hướng dẫn được các thí nghiệm Vật lý nhằm đáp ứng thực tiễn dạy học ở bậc phổ thông, trong nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp theo xu hướng phát triển khoa học và công nghệ trong tương lai. Phối hợp được các phương pháp và kỹ thuật để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của người học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Thực hiện đúng trách nhiệm công dân, các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở nhà trường.

C14. Có năng lực tự nghiên cứu và làm việc nhóm. Chủ động, tích cực trong học tập. Yêu thích và có định hướng phát triển nghề nghiệp; Nhận thức được nhu cầu và có năng lực học tập suốt đời.

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	9440111		Vật lý địa cầu	

2.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	9440111		Vật lý địa cầu	
2	Võ Văn Viên	Tiến sĩ/2014	9440103	PGS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	

3	Nguyễn Thị Hiền	Tiến sĩ/2025	9440103		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	
4	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sĩ/2018	9440110		Quang học	
5	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/ 2017	9440119		Hóa lý thuyết và Hóa lý	

3. Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin Mã ngành: 7480201. Trình độ: đại học
*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT cử nhân Công nghệ thông tin, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1: Áp dụng kiến thức về lý luận chính trị và pháp luật để nhận định, giải thích và xử lý các tình huống liên quan đến các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống và công việc liên quan đến công nghệ thông tin.

C2. Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để phân tích, giải thích và đưa ra giải pháp cho các vấn đề trong cuộc sống và công nghệ thông tin, đồng thời ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong học tập, công việc và đời sống một cách có đạo đức.

C3. Vận dụng năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo) để phục vụ học tập, nghiên cứu và giao tiếp chuyên môn; đồng thời hoàn thành các yêu cầu về giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

C4. Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên và cơ sở ngành để học tập chuyên ngành, phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

C5. Phân tích yêu cầu, thiết kế và triển khai hệ thống mạng máy tính, hệ thống thông tin; áp dụng các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin

C6. Áp dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ phần mềm để phân tích, thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm, hệ thống IoT và trí tuệ nhân tạo.

- Kỹ năng

C7. Vận dụng kỹ năng giao tiếp trong việc viết, trình bày báo cáo; thực hành kỹ năng viết báo cáo, trình bày thuyết trình; hợp tác và thích nghi hiệu quả trong môi trường làm việc đa văn hóa và đa quốc gia; tôn trọng sự khác biệt và thể hiện sự thích nghi trong làm việc nhóm.

C8. Phân tích yêu cầu và mô hình hóa hệ thống CNTT từ ý tưởng ban đầu; xác định chức năng; thiết kế giải pháp kỹ thuật phù hợp.

C9. Vận dụng kỹ năng quản lý dự án để lập kế hoạch, triển khai, vận hành, giám sát và điều chỉnh hoạt động của các dự án CNTT theo yêu cầu thực tiễn

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Áp dụng kỹ năng tự học, lập kế hoạch và phối hợp nhóm để nâng cao chuyên môn; thể hiện tinh thần trách nhiệm cá nhân và cộng đồng trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và thích nghi với môi trường làm việc

3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trương Thị Hương Giang	Tiến sĩ/2025			Tiến sĩ Kỹ thuật (Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)	Tốt nghiệp NN

3.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Hồ Thị Phương	Tiến sĩ/2021	9460102		Khoa học máy tính	
2	Trương Thị Hương Giang	Tiến sĩ/2024			Tiến sĩ Kỹ thuật (Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)	Tốt nghiệp NN
3	Đinh Thị Xinh	Tiến sĩ/2025			Khoa học máy tính	Tốt nghiệp NN
4	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	9440111		Vật lý địa cầu	
5	Dương Quốc Huy	Tiến sĩ/2020	9460102		Toán giải tích	

4. Ngành đào tạo: Sư phạm Hóa học. Mã ngành: 7140212. Trình độ: đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Sư phạm Hoá học. Cụ thể: tất cả các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 1.1 (trừ các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên. Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật Việt Nam. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

C2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn vào quá trình dạy học – giáo dục.

C3. Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Hoá học, kiến thức khoa học tự nhiên và ứng dụng công nghệ thông tin và và ứng dụng được trí tuệ nhân tạo một cách có đạo đức và trách nhiệm để thiết kế, tổ chức dạy học, hoạt động trải nghiệm, giáo dục học sinh.

C4. Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu ở một số lĩnh vực của Hoá học vào sản xuất, kinh doanh hóa chất, nghiên cứu khoa học liên quan đến Hóa học, Môi trường.

C5. Vận dụng được các kiến thức về khoa học giáo dục và quản lý hành chính nhà nước,... vào quản lý giáo dục và nghiên cứu về khoa học giáo dục.

- Kỹ năng

C6. Có kỹ năng giao tiếp tốt trong đời sống và trong hoạt động chuyên môn. Có kỹ năng làm việc nhóm; làm việc độc lập; tự học, tự nghiên cứu; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong Giáo dục thể chất để rèn luyện nâng cao sức khỏe và hoàn thành được các môn học giáo dục thể chất.

C7. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C8. Vận dụng được kiến thức về hoá học, KHTN, khoa học giáo dục để lập kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra đánh giá nhằm hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.

C9. Thực hiện và hướng dẫn học sinh thực hiện được các thí nghiệm hoá học trong chương trình giáo dục phổ thông.

C10. Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học, hướng dẫn người học thực hiện được các hoạt động trải nghiệm và các nghiên cứu khoa học – kỹ thuật liên quan đến Hóa học để định hướng và tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Có năng lực thực hiện đúng các nội quy, quy định của cơ quan nơi làm việc, quy định về đạo đức nhà giáo và trách nhiệm công dân do Pháp luật quy định.

C12. Có năng lực xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân. Có khả năng thay đổi được các mục tiêu cho phù hợp với yêu cầu của đơn vị dựa trên các nền tảng kiến thức cơ bản đã được trang bị.

C13. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/2017	9440119		Hóa lý thuyết và hóa lý	

4.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/2017	9440119		Hóa lý thuyết và hóa lý	
2	Ngũ Trường Nhân	Tiến sĩ/2019	9440117		Hóa học các Hợp chất thiên nhiên	
3	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sĩ/2021	9140111		LL&PP dạy học bộ môn Hóa học	
4	Phan Thị Kim Thư	Tiến sĩ/2021	9440119		Hóa lý thuyết và hóa lý	
5	Phạm Thị Bé	Tiến sĩ/2023	9440119		Hóa lý thuyết và hóa lý	

5. Ngành đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên Mã ngành: 7140247. Trình độ: đại học

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị; Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh; Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

C2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về pháp luật, khoa học xã hội và toán học để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

C3. Vận dụng được các kiến thức về cơ sở và chuyên sâu về Vật lí, Hóa học, Sinh học và Khoa học Trái đất; phân tích được mối liên hệ logic, tính tích hợp giữa các mạch nội dung (Chất và sự biến đổi của chất, Vật sống, Năng lượng và sự biến đổi, Trái đất và Bầu trời) để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

C4. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lí học, giáo dục học và quản lí nhà trường vào việc tổ chức hoạt động dạy học môn KHTN và hoạt động giáo dục ở trường THCS.

- Kỹ năng

C5. Có kĩ năng làm việc nhóm; làm việc độc lập; tự học, tự nghiên cứu để thích ứng với môi trường giáo dục ở bậc THCS.

C6. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và các bên liên quan khác; Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học, giáo dục ở bậc THCS; Xây dựng và trình bày được một kế hoạch khởi nghiệp và thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

C7. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (phụ lục kèm theo); Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C8. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục trong dạy học môn KHTN nhằm phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh THCS; Tổ chức, quản lý an toàn phòng thí nghiệm và hướng dẫn học sinh thực hiện thành thạo các kỹ năng thực hành, thí nghiệm KHTN.

C9. Xây dựng và sử dụng được đa dạng các công cụ kiểm tra, đánh giá để đánh giá quá trình và kết quả học tập, phẩm chất, năng lực học sinh THCS.

C10. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học giáo dục; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo vào soạn giảng, thiết kế học liệu số và quản lý hồ sơ dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục ở THCS.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Thực hiện đúng trách nhiệm công dân, các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở nhà trường. Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn, nghiệp vụ.

C12. Yêu thích và có định hướng phát triển nghề nghiệp; Nhận thức được nhu cầu và có năng lực học tập suốt đời.

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sĩ/2021	9140111		LL&PP dạy học bộ môn Hóa học	

5.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hiền	Tiến sĩ/2025	9440103		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	
2	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	9440111		Vật lý địa cầu	
3	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sĩ/2021	9140111		LL&PP dạy học bộ môn Hóa học	
4	Ngũ Trường Nhân	Tiến sĩ/2019	9440117		Hóa học các hợp chất thiên nhiên	
5	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	9420201		Công nghệ sinh học	

6. Ngành đào tạo: Sư phạm Sinh học Mã ngành: 7140213

*** Chuẩn đầu ra:**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Sư phạm Sinh học, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất và có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

C3. Phân tích, đánh giá và vận dụng hiệu quả, sáng tạo những kiến thức cơ bản của Tâm lý học, Giáo dục học, Xã hội học và Quản lý giáo dục, Kỹ năng mềm và Khởi nghiệp vào tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu khoa học ở trường Phổ thông và các cơ sở Giáo dục – Đào tạo.

C4. Vận dụng những kiến thức cơ bản của Toán, Lý, Hóa, Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin và Trí tuệ nhân tạo trong thực tiễn cuộc sống, trong dạy học Sinh học, nghiên cứu khoa học ở trường Phổ thông và các cơ sở Giáo dục – Đào tạo.

C5. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các kiến thức Sinh học đại cương và Sinh học chuyên ngành được đào tạo vào giảng dạy đời sống và thực tiễn.

C6. Sử dụng được các kiến thức Sinh học vào thiết kế, xây dựng và thực hiện các thí nghiệm Sinh học trong dạy học, nghiên cứu khoa học, hoạt động trải nghiệm và giáo dục STEM ở trường Phổ thông, các cơ sở Giáo dục – Đào tạo và nơi làm việc.

- Kỹ năng

C7. Thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục, hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp; rèn luyện đạo đức, tác phong, nhân cách cho học sinh theo định hướng con người mới Xã hội chủ nghĩa.

C8. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên; Có năng lực Tiếng Anh bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

C9. Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành; lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống.

C10. Xây dựng và thực hiện được kế hoạch giáo dục, giảng dạy Sinh học; thực hiện được những đổi mới về giáo dục, đào tạo theo yêu cầu của trường Phổ thông và các cơ sở Giáo dục – Đào tạo.

C11. Lập kế hoạch bài học; lựa chọn và sử dụng hiệu quả các hình thức tổ chức dạy học, các phương pháp dạy học Sinh học; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm và giáo dục STEM ở trường Phổ thông; tham gia thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C12. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trách nhiệm công dân; có phẩm chất đạo đức, tác phong Nhà giáo; trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu nghề; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

C13. Tiếp cận, thu thập và xử lý được các thông tin về người học và môi trường giáo dục; đánh giá được năng lực người học; xây dựng và làm chủ được môi trường giáo dục tích cực.

6.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/ 2024	9420120		Sinh thái học	

6.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2013	9420120	PGS/2018	Sinh học	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
2	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	9420120		Sinh thái học	
3	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sĩ/2022	9620111		Nông nghiệp (Di truyền và chọn giống cây trồng)	
4	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2025	9420201		Công nghệ sinh học	
5	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sĩ/2024	9420106		Côn trùng học	

7. Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học Mã ngành: 7420201

* Chuẩn đầu ra:

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT Công nghệ Sinh học, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

C2. Vận dụng khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn; triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành Công nghệ sinh học.

C3. Đã hoàn thành môn học Giáo dục thể chất và có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

C4. Trình bày, phân tích, lý giải và vận dụng các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành công nghệ sinh học trong thực tiễn nghiên cứu và sản xuất thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học nông nghiệp, môi trường, thực phẩm và y dược;

C5. Vận dụng hợp lý các kiến thức phương pháp nghiên cứu, cách thức tổ chức thí nghiệm, phương pháp phân tích số liệu và các quy trình cơ bản của công nghệ sinh học truyền thống và hiện đại trong thực tiễn nghề nghiệp.

- Kỹ năng

C6. Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các lĩnh vực; có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành; lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

C7. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; viết và trình bày báo cáo; kế thừa, tiếp cận khoa học công nghệ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và giải quyết được một số vấn đề từ thực tiễn thuộc lĩnh vực ngành;

C8. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên; có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C9. Vận dụng được các kiến thức cơ bản, kiến thức ngành; vận hành, kiểm soát được các quy trình kỹ thuật, thiết bị trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm ứng dụng kỹ thuật Công nghệ sinh học;

C10. Tiếp cận được và tham gia quản lý các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C11. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trách nhiệm công dân; có phẩm chất đạo đức, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu nghề; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

7.1. Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	9420201		Công nghệ sinh học	

7.2. Giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	9420120		Sinh thái học	
2	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/ 2022	9420201		Công nghệ sinh học	
3	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015			Tiến sĩ khoa học (Sinh học phân tử)	Tốt nghiệp NN
4	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2025	9420201		Công nghệ sinh học	
5	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020			Hóa học (Hóa sinh)	Tốt nghiệp NN

8. Ngành đào tạo: Vật lý lý thuyết và Vật lý toán. Mã ngành: 8440103. Trình độ: Thạc sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

- Kiến thức

C1. Vận dụng được những kiến thức nâng cao và các phương pháp luận của Triết học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

C2. Ứng dụng được các kiến thức, kỹ năng thực hành đã học vào thực tiễn công tác; có thể tự thích nghi với các chương trình cập nhật trong tương lai; có thể phát triển nghiên cứu các lĩnh vực vật lý mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

C3. Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành hiện đại và phức tạp thuộc lĩnh vực vật lý trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý chuyên môn, ...

C4. Có trình độ Ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

- Kỹ năng

C5. Có kỹ năng trình bày, giới thiệu các vấn đề khoa học trong các hội nghị, hội thảo thuộc lĩnh vực vật lý lý thuyết; có kỹ năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm về lĩnh vực vật lý ở trường phổ thông, có kỹ năng làm việc nhóm.

C6. Có thể nghiên cứu độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc lĩnh vực vật lý, có khả năng tự tìm hướng nghiên cứu, có kỹ năng thực hành, vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, có các giải pháp mới và áp dụng các phương pháp hiện đại vào lĩnh vực nghiên cứu.

C7. Có kỹ năng diễn đạt bằng Tiếng Anh các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề về Vật lý lý thuyết và vật lý toán bằng Tiếng Anh.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C8. Phát hiện và giải quyết được các vấn đề thuộc chuyên môn Vật lý lý thuyết và Vật lý toán và đề xuất những sáng kiến có giá trị.

C9. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý, có thể thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn lĩnh vực vật lý.

C10. Có thể đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp thuộc chuyên môn vật lý, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

- Về phẩm chất đạo đức

C11. Nhận thức đúng vai trò của người lao động trí óc trong xã hội, có trách nhiệm trước các vấn đề xã hội, từ những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực vật lý đến các vấn đề của đời sống nhân sinh, có ý thức trong việc sử dụng kiến thức để đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

C12. Nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức, hiểu biết và tuân thủ hiến pháp, pháp luật, các quy định, quy chế hữu quan và các chuẩn mực đạo đức xã hội.

C13. Chuyên cần, có tinh thần khách quan khoa học, có đạo đức khoa học, trung thực trong công việc. Có trách nhiệm với công việc và đảm bảo uy tín trong công việc, dám chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình tạo ra. Độc lập, tự tin, có óc phê phán, có cái nhìn khách quan và đón nhận cái mới.

1.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Võ Văn Viên	Tiến sĩ/2014	9440103	PGS /2016	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	
2	Lê Minh Tân	Tiến sĩ/2019	9440111		Vật lý địa cầu	
3	Nguyễn Thị Hiền	Tiến sĩ/2025	9440103		Vật lý lý thuyết và vật lý toán	

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
4	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sĩ/2018	9440110		Quang học	
5	Phan Tứ Quý	Tiến sĩ/ 2017	9440119		Hóa lý thuyết và Hóa lý	

9. Ngành đào tạo: Sinh học thực nghiệm. Mã ngành: 8420114. Trình độ: Thạc sĩ
*** Chuẩn đầu ra:**

- Về kiến thức

C1. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Củng cố, tiếp tục xây dựng được thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp làm việc khoa học, đặc biệt là trong nghiên cứu đối tượng thuộc ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

C2. Phân tích, giải thích và vận dụng các kiến thức chuyên sâu, phương pháp luận trong nghiên cứu sinh học vào thực tiễn nghề nghiệp.

C3. Tổng hợp, phân tích, giải thích được các vấn đề lý thuyết, kỹ năng thực hành, kỹ năng ứng dụng chuyên sâu về sinh học thực vật, động vật, vi sinh vật, y dược học, thực phẩm chức năng và xử lý môi trường;

C4. Phân tích, đánh giá, vận dụng các phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu sinh học và các lĩnh vực liên quan.

- Về kỹ năng

C5. Có kỹ năng tự học hỏi, tìm tòi, khám phá, tư duy sáng tạo và tư duy phản biện lập kế hoạch học tập suốt đời; thích ứng với môi trường sống, làm việc; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý; hình thành, trình bày ý tưởng mới trong lĩnh vực chuyên môn và triển khai nghiên cứu.

C6. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm, tổ chức quản lý và điều hành.

C7. Ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có khả năng sử dụng tiếng Anh đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và vận dụng trong nhận diện vấn đề nghiên cứu liên quan.

C8. Có khả năng vận hành các quy trình kỹ thuật và kiểm soát được công nghệ, thiết bị trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm ứng dụng kỹ thuật sinh học thực nghiệm;

C9. Có khả năng tiếp cận, đề xuất, chủ trì các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực chuyên môn;

C10. Có khả năng ứng dụng các kỹ thuật sinh học truyền thống và hiện đại trong phát triển các sản phẩm sinh học phục vụ cho nông nghiệp, thực phẩm, môi trường, y dược.

- Về trình độ và năng lực chuyên môn

C11. Có năng lực nghiên cứu, ứng dụng và đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn;

C12. Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn;

C13. Có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt và ý thức xã hội tốt của người công dân xã hội chủ nghĩa; Có phẩm chất đạo đức và ý chí chính trị tốt, chấp hành tốt đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

C14. Có khả năng đảm nhận các vị trí trong các lĩnh vực nghiên cứu, chuyên gia trong các cơ sở sản xuất; chuyên viên, cán bộ quản lý trong các cơ quan, sở ban ngành khoa học thuộc viện hoặc các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực sinh học, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề liên quan đến lĩnh vực sinh học, công nghệ sinh học.

Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Phương Đại Nguyên	Tiến sĩ/2013	9420120	PGS/2018	Sinh học	
2	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sĩ/2015			Tiến sĩ khoa học (Sinh học phân tử)	Tốt nghiệp nước ngoài
3	Trương Bá Phong	Tiến sĩ/2024	9420120		Sinh thái học	
4	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sĩ/2020			Hóa học (Hóa sinh)	Tốt nghiệp nước ngoài
5	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/2022	9420201		Công nghệ sinh học	

VIII. VIỆN CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học Mã ngành: 9420201. Trình độ: Tiến sĩ

*** Chuẩn đầu ra:**

- Về kiến thức

C1. Có trình độ chuyên môn sâu, tiên tiến và toàn diện về chuyên ngành Công nghệ sinh học cả về mặt lý luận và thực tiễn phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH của Tây Nguyên; Nắm được các kiến thức liên quan đến Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ gen trong chọn tạo giống cây trồng, công nghệ enzyme, công nghệ lên men trong chế biến sâu, công nghệ sinh học khai thác đa dạng sinh học đặc thù của Tây Nguyên;

C2. Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, có khả năng phát hiện, tiếp cận và giải quyết khoa học, tổ chức thực hiện các vấn đề thuộc chuyên ngành Công nghệ sinh học;

C3. Có khả năng vận dụng kiến thức công nghệ sinh học chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của cơ sở tại các Viện nghiên cứu, cơ sở sản xuất kinh doanh và đơn vị giảng dạy;

- Về kỹ năng

C4. Có khả năng tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các trường Đại học, cao đẳng, các Viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo và tư vấn chuyên ngành Công nghệ sinh học;

C5. Có khả năng trình bày vấn đề, báo cáo chuyên ngành và giải thích quan điểm của mình trong chuyên môn một cách logic và khoa học;

C6. Có khả năng ứng dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành trong nghiên cứu và truyền tải thông tin;

C7. Có kỹ năng ngoại ngữ để có thể hiểu được các tài liệu nghiên cứu, báo cáo về các chủ đề cụ thể, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành; có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ, có khả năng viết bài báo chuyên ngành bằng ngoại ngữ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C8. Có tinh thần học hỏi, trung thực, có ý chí cầu tiến, có ý thức tập thể tốt, làm việc nhóm, hòa đồng và chia sẻ với mọi người; có ý thức chấp hành và tuyên truyền bảo vệ môi trường;

C9. Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc, đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến;

C10. Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế, có năng lực đào tạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra những đề xuất của chuyên gia với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn.

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Trình độ/ năm Tốt nghiệp	Mã ngành được đào tạo	Học hàm	Tên ngành đã đào tạo (ghi theo văn bằng TN)	Ghi chú
1	Nguyễn Anh Dũng	Tiến sĩ/ 2001		GS/2019	Sinh học	
2	Trần Minh Định	Tiến sĩ/2018		PGS/2025	Khoa học sự sống và thực phẩm (Life and Food Sciences)	Học tại Nhật Bản
3	Nguyễn Văn Bốn	Tiến sĩ/2017		PGS/2023	Hoá học (Chemistry)	Học tại Đài Loan
4	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sĩ/2022	9420201		Công nghệ sinh học	
5	Nguyễn Minh Trung	Tiến sĩ/2025	9420201		Công nghệ sinh học	

B. Các văn bằng chứng chỉ được cấp

MAU BẢNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG BÁC SĨ THÚ Y

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF VETERINARIAN

TAY NGUYEN UNIVERSITY
has conferred

Upon:

Date of birth:

Degree classification:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG BÁC SĨ THÚ Y

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Ngày sinh:

Hạng tốt nghiệp:



Đãk Lỗk, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ gốc cấp văn bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG CỬ NHÂN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF BACHELOR

MAJOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
has conferred

Upon:

Date of birth:

Degree classification:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG CỬ NHÂN

NGÀNH:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Ngày sinh:

Hạng tốt nghiệp:



Đỗ Lỗk, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ gốc cấp văn bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG KỸ SƯ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF ENGINEER

MAJOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
has conferred

Upon:

Date of birth:

Degree classification:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG KỸ SƯ

NGÀNH:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Ngày sinh:

Hạng tốt nghiệp:



Đãk Lấk, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ gốc cấp văn bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG THẠC SĨ

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF MASTER

TRAINING SECTOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
confers

Upon: Mr (Ms)

Born on:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG THẠC SĨ

NGÀNH:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Cho:

Sinh ngày:

Đã Lỗi, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu:

Số vào sổ cấp bằng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TIẾN SĨ

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY

TRAINING SECTOR:

TAY NGUYEN UNIVERSITY
confers

Upon: Mr (Ms)

Born on:

Given under the seal of
Tay Nguyen University

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẰNG TIẾN SĨ

NGÂN HÀNG:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
cấp

Chữ:

Sinh ngày:

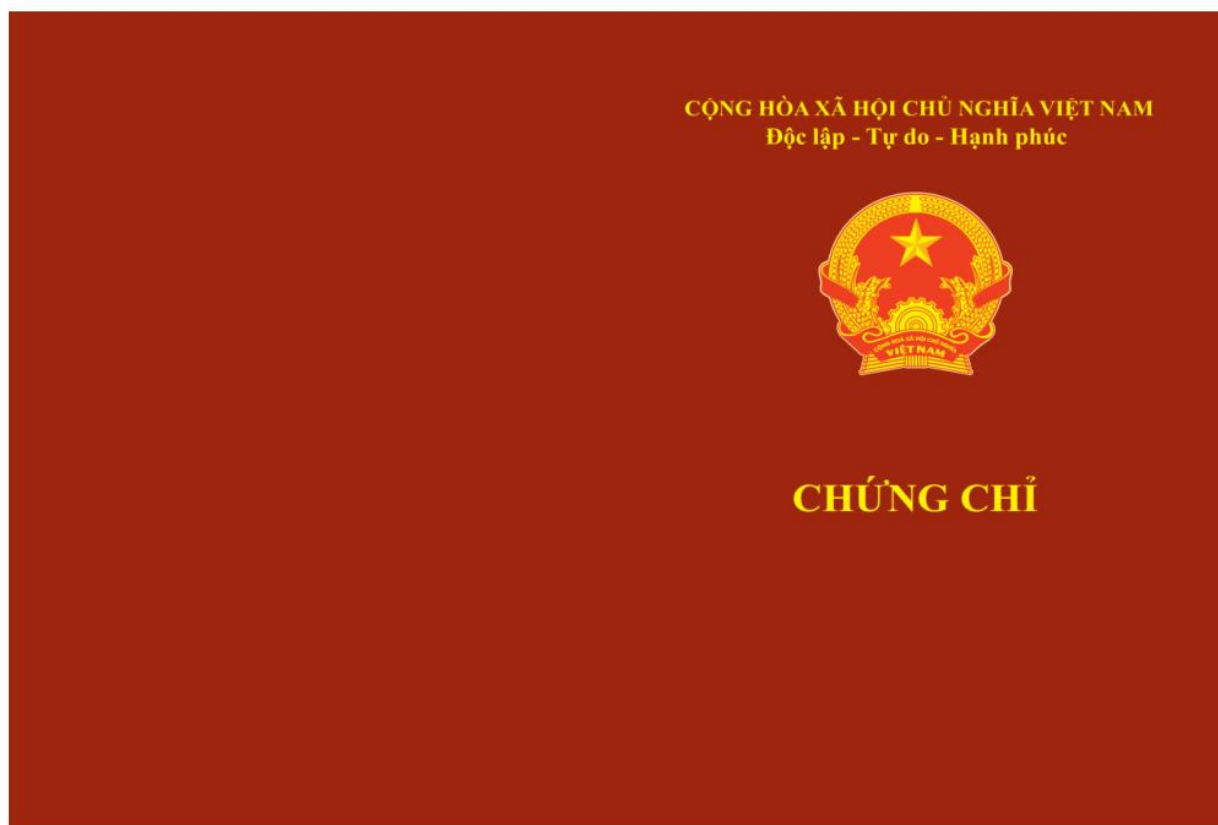


Đặt Lỗ, ngày tháng năm
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu:

Số vào sổ cấp bằng:

2.1.1. Các mẫu chứng chỉ được cấp



	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: _____ /A013		
CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC		
Chứng nhận: _____		
Sinh ngày: _____		
Đơn vị công tác: _____		
Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục : _____		
Tổng số:	Tiết học (bằng chữ _____)	
Từ ngày	tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____	
Đắk Lắk, ngày _____ tháng _____ năm _____		
PHỤ TRÁCH KHÓA HỌC	HIỆU TRƯỞNG	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG CHỈ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN



Ảnh 4x6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Chứng nhận:

Sinh ngày:

Đơn vị công tác:

Đã hoàn thành chương trình:

Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Từ ngày tháng năm

Đến ngày tháng năm

Đắk Lắk, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____



CHỨNG CHỈ

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 **CHỨNG CHỈ**
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Cấp cho: _____ Nơi sinh: _____

Sinh ngày: _____

Đạt yêu cầu bài thi ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản tại Hội đồng thi: _____

Kết quả: Điểm trắc nghiệm _____ Điểm thực hành _____

Đã Lắc, ngày _____ tháng _____ năm _____

Số hiệu: _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN
DAY TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN DAY TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cấp cho: _____
Sinh ngày: _____ Tại: _____
Đã hoàn thành chương trình học đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc: _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____
Hội đồng thi: _____
Xếp loại: _____ *Đã Lỗk, ngày _____ tháng _____ năm _____*

Số hiệu: **TTN.GVDT.** _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ
TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cấp cho: _____
Sinh ngày: _____ Tại: _____
Đã hoàn thành chương trình học tiếng dân tộc: _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____
Hội đồng thi: _____
Xếp loại: _____ Đăk Lăk, ngày _____ tháng _____ năm _____

Số hiệu: **TTN.DT.** _____

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



CHỨNG CHỈ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Ảnh 4x6

Chúng nhận: _____

Sinh ngày: _____

Đơn vị công tác: _____

Đã hoàn thành chương trình: _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____

Đến ngày _____ tháng _____ năm _____

Đắk Lắk, ngày _____ tháng _____ năm _____

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: **TTN.CCBD.00000**

Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM <u>Independence - Freedom - Happiness</u>		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
CERTIFICATE OF PROFICIENCY		CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ	
In: Level:		Ngôn ngữ: Bậc:	
TÂY NGUYÊN UNIVERSITY This is to certify that		TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN Cấp cho	
Full name:		Họ và tên:	
Date of birth:		Ngày sinh:	
Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6-level Foreign Language proficiency Framework for Vietnam		Đã tham dự kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	
Date of Exam:		Ngày thi:	
Overall Score:		Điểm thi:	
Listening:	Reading:	Nghe:	Đọc:
Speaking:	Writing:	Nói:	Viết:
Đak lak,		Đak Lak, ngày tháng năm	
		HIỆU TRƯỞNG	
Decision number:		Số Quyết định:	
Certificate number:		Số hiệu: TTN.E 000000	
Reference number:		Số vào sổ cấp chứng chỉ:	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CHỨNG CHỈ

HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG
GIÁO VIÊN DẠY MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 **CHỨNG CHỈ**
HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG
GIÁO VIÊN DẠY MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Cấp cho: _____
Sinh ngày: _____
Nơi sinh: _____
Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____
Hội đồng thi: _____
Xếp loại: _____

Đã Lấp, ngày _____ tháng _____ năm _____
HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: **TTN.KHTN.** _____
Số vào sổ cấp chứng chỉ: _____

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm;

- Số lượng cán bộ quản lý

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
1.	Nguyễn Thanh Trúc	Ban Giám hiệu	Hiệu trưởng	
2.	Nguyễn Văn Nam	Ban Giám hiệu	Phó Hiệu trưởng	
3.	Lê Đức Niêm	Ban Giám hiệu	Phó Hiệu trưởng	
4.	Lê Thế Phiệt	Ban Giám hiệu	Phó Hiệu trưởng	
5.	Phương Minh Hải	Bệnh viện Trường	Giám đốc BV	
6.	Bùi Quang Chiến	Bệnh viện Trường	Phó Giám đốc Bệnh viện	
7.	Trần Đào Minh Ngọc	Bệnh viện Trường	Phó Giám đốc Bệnh viện	
8.	Lương Thị Hòa	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng trưởng hệ ngoại sản	
9.	Nguyễn Thị Thơm	Bệnh viện Trường	Điều dưỡng trưởng khoa Khám bệnh	
10.	Trần Thị Thùy Dung	Bệnh viện Trường	Nữ hộ sinh trưởng khoa Phụ sản	
11.	Lương Tài Nam	Bệnh viện Trường	Phó khoa Nội-Nhi-Nhiễm	
12.	Võ Thị Ngọc Phượng	Bệnh viện Trường	Phó phòng Điều dưỡng kiêm Điều dưỡng trưởng khoa CC-CCL	
13.	Nguyễn Thị Ngọc	Bệnh viện Trường	Phụ trách phòng Kế toán BV ĐHTN	
14.	Vũ Kim Tuyến	Bệnh viện Trường	Phó TK Dược - Dinh dưỡng	
15.	Nguyễn Đức Hoanh	Bệnh viện Trường	Phó Trưởng phòng Kế toán	
16.	Nguyễn Văn Dũng	Bệnh viện Trường	Trưởng khoa cấp cứu-cấp cứu lưu	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
17.	Nguyễn Thị Lê	Bệnh viện Trường	Trưởng khoa Khám bệnh	
18.	Lê Thị Phương	Bệnh viện Trường	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp	
19.	Lương Thị Kim Hoa	Bệnh viện Trường	Trưởng phòng TC-HC-QTTB	
20.	Nguyễn Văn Bồng	K. KHTN & CN	Trưởng Khoa	
21.	Phạm Hữu Khánh	K. KHTN & CN	Phó Trưởng Khoa	
22.	Lê Minh Tân	K. KHTN & CN	Trưởng BM Vật lý	
23.	Phùng Thị Tổ Loan	K. KHTN & CN	Phó Trưởng BM Vật lý	
24.	Trương Bá Phong	K. KHTN & CN	Phó Trưởng BM Sinh học	
25.	Dương Quốc Huy	K. KHTN & CN	Trưởng BM Toán	
26.	Nguyễn Ngọc Huệ	K. KHTN & CN	Phó Trưởng BM Toán	
27.	Nguyễn Thị Như	K. KHTN & CN	Trưởng BM Công nghệ thông tin	
28.	Trương Thị Hương Giang	K. KHTN & CN	Phó Trưởng Bộ môn Công nghệ thông tin	
29.	Phan Tứ Quý	K. KHTN & CN	Trưởng BM Hóa học	
30.	Đinh Thị Xuân Thảo	K. KHTN&CN	Phó Trưởng BM Hóa học	
31.	Nguyễn Thị Hải Yến	K. Kinh tế	Trưởng Khoa	
32.	Đỗ Thị Nga	K. Kinh tế	Phó Trưởng Khoa	
33.	Nguyễn Thị Phương Thảo (26/04/1985)	K. Kinh tế	Phó Trưởng BM Kế toán	
34.	Dương Thị Ái Nhi	K. Kinh tế	Trưởng BM Kinh tế	
35.	Phạm Văn Trường	K. Kinh tế	Phó Trưởng BM Kinh tế	
36.	Nguyễn Ngọc Thắng	K. Kinh tế	Trưởng BM QTKD	
37.	Từ Thị Thanh Hiệp	K. Kinh tế	Phó Trưởng BM QTKD	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
38.	Trương Ngọc Hằng	K. Kinh tế	Trưởng BM TCNH	
39.	Nguyễn Thị Phương Thảo (10/01/1985)	K. Kinh tế	Phó Trưởng BM TCNH	
40.	Nguyễn Văn Hóa	K. Kinh tế	Trưởng BM Thông tin kinh tế - Luật	
41.	Trịnh Thị Thủy	K. Kinh tế	Phó Trưởng BM Thông tin kinh tế - Luật	
42.	Nguyễn Minh Hải	K. Lý luận chính trị	Trưởng Khoa	
43.	Vũ Thị Việt Anh	K. Lý luận chính trị	Phó Trưởng Khoa	
44.	Phạm Phương Anh	K. Lý luận chính trị	Trưởng BM CN M-LN	
45.	Nguyễn Thị Khuyên	K. Lý luận chính trị	Trưởng Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
46.	Nguyễn Thị Kim Phượng	K. Ngoại ngữ	Phó Trưởng Khoa phụ trách	
47.	Nguyễn Lệ Hằng	K. Ngoại ngữ	Phó Trưởng khoa	
48.	Hoàng Minh Thu Hương	K. Ngoại ngữ	Trưởng BM Phương pháp giảng dạy	
49.	Y Cuôr B'krông	K. Ngoại ngữ	Phó Trưởng BM Phương pháp giảng dạy	
50.	Bùi Thị Tịnh	K. Ngoại ngữ	Trưởng BM Ngôn ngữ Anh	
51.	Trần Thị Mai Hương	K. Ngoại ngữ	Phó Trưởng BM Ngôn ngữ Anh	
52.	Cù Thị Ngọc Hoa	K. Ngoại ngữ	Phó Trưởng BM Ngôn ngữ anh	
53.	Nguyễn Văn Minh	K. Nông Nghiệp	Trưởng Khoa	
54.	Lê Đình Nam	K. Nông Nghiệp	Phó Trưởng Khoa	
55.	Lê Anh Dương	K. Nông nghiệp	Phó Trưởng Khoa	
56.	Đỗ Thị Kiều An	K. Nông Nghiệp	Trưởng BM Bảo vệ thực vật	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
57.	Nguyễn Thanh Tân	K. Nông Nghiệp	Trưởng BM Lâm nghiệp	
58.	Trần Đình Thế	K. Nông Nghiệp	Phó Trưởng BM Lâm nghiệp	
59.	Nguyễn Đức Định	K. Nông Nghiệp	Phó Trưởng BM Lâm nghiệp	
60.	Nguyễn Đức Điện	K. Nông nghiệp	Phó Trưởng BM Chăn nuôi	
61.	Hồ Thị Hảo	K. Nông Nghiệp	Trưởng BM Công nghệ thực phẩm	
62.	Mai Thị Hải Anh	K. Nông Nghiệp	Phó Trưởng BM Công nghệ thực phẩm	
63.	Nguyễn Ngọc Hữu	K. Nông Nghiệp	Trưởng BM Khoa học cây trồng	
64.	Nguyễn Thị Hương Cẩm	K. Nông Nghiệp	Phó Trưởng BM Khoa học cây trồng	
65.	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	K. Nông Nghiệp	Trưởng BM Quản lý tài nguyên đất	
66.	Lương Huỳnh Việt Thắng	K. Nông nghiệp	Trạm trưởng Trạm xá Thú y	
67.	Phạm Trọng Lượng	K. Sư phạm	Trưởng khoa	
68.	Phạm Hùng Mạnh	K. Sư phạm	Phó Trưởng khoa	
69.	Bùi Thị Tâm	K. Sư phạm	Trưởng BM Giáo dục tiểu học	
70.	Lê Thị Thúy An	K. Sư phạm	Phó Trưởng BM Giáo dục tiểu học	
71.	Vũ Thị Vân	K. Sư phạm	Trưởng BM Giáo dục mầm non	
72.	Nguyễn Thiện Tín	K. Sư phạm	Phó Trưởng BM Giáo dục thể chất	
73.	Trần Thị Thùy Trang	Trường Mầm non TH 11-11	Phụ trách Trường Mầm non thực hành 11-11	
74.	Nguyễn Phụng Trúc Giang	Trường Mầm non TH 11-11	Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non thực hành 11-11	
75.	Đinh Hữu Hùng	K. Y Dược	Trưởng Khoa	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
76.	Thái Quang Hùng	K. Y Dược	Phó Trưởng Khoa Y Dược	
77.	Nguyễn Thị Kim Quyên	K. Y Dược	Trưởng BM Điều dưỡng	
78.	Vũ Thị Thu Hương	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Điều dưỡng	
79.	Ngô Thị Ngọc Yến	K. Y Dược	Trưởng BM Dược	
80.	Nguyễn Hoàng Anh Thu	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Dược	
81.	Nguyễn Thị Bích Thủy	K. Y Dược	Trưởng BM LCK hệ Nội 2	
82.	Đặng Thị Xuyên	K. Y Dược	Phó Trưởng BM LCK hệ Nội 2	
83.	Huỳnh Thị Hồng Hằng	K. Y Dược	Trưởng BM LCK hệ Nội 1	
84.	Nguyễn Văn Thành	K. Y Dược	Trưởng BM Liên chuyên khoa hệ ngoại	
85.	Ngô Minh Trung	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Liên chuyên khoa hệ ngoại	
86.	Hoàng Thị Thanh Thảo	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Chức năng	
87.	Văn Hữu Tài	K. Y Dược	Trưởng BM Nội	
88.	Nguyễn Văn Long	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Nội	
89.	Phạm Thị Diệu Linh	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Sản	
90.	Trương Ngô Ngọc Lan	K. Y Dược	Trưởng BM Nhi	
91.	Lê Thị Lệ Thủy	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Nhi	
92.	Hoàng Thị Ngọc Diệp	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Vi ký sinh	
93.	Trịnh Ngọc Thảo Vy	K. Y Dược	Trưởng BM Xét nghiệm	
94.	Lê Hồng Thủy	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Xét nghiệm	
95.	Vũ Thị Lan Anh	K. Y Dược	Trưởng BM Y tế công cộng	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
96.	Trần Thị Bích Dân	K. Y Dược	Trưởng BM Hình thái	
97.	Nguyễn Duy Thịnh	K. Y Dược	Phó Trưởng BM Hình thái	
98.	Lê Anh Tuấn	K. Y Dược	Trưởng BM Ngoại	
99.	Nguyễn Mạnh Tuyển	K. Y Dược	Trưởng BM SKILLSlab	
100.	Trần Cẩm Duyên	K. Y Dược	Trưởng khoa Tai-Mũi-Họng BV	
101.	Phạm Văn Thành	P Cơ sở vật chất	Trưởng Phòng	
102.	Phạm Quốc Duy	P Cơ sở vật chất	Phó Trưởng phòng	
103.	Trần Thiên Khôi	P Cơ sở vật chất	Phó Trưởng phòng	
104.	Vũ Minh Chiến	P. Công tác SV	Phó Trưởng phòng	
105.	Trương Thị Hiền	P. Công tác SV	Phó Trưởng phòng	
106.	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	P. Đào tạo	Trưởng Phòng	
107.	Trần Thị Phương Hạnh	P. Đào tạo	Phó Trưởng phòng	
108.	Đặng Thị Thúy Kiều	P. Đào tạo	Phó Trưởng phòng	
109.	Ao Xuân Hoà	P. Đào tạo	Phó Trưởng Phòng	
110.	Nguyễn Thị Thanh Vân	P. Hành chính tổng hợp	Phó Trưởng phòng	
111.	Võ Xuân Hội	P. Kế hoạch Tài chính	Trưởng phòng	
112.	Nguyễn Thị Nhâm Tý	P. Kế hoạch Tài chính	Phó Trưởng phòng	
113.	Võ Văn Thành	P. Kế hoạch Tài chính	Phó Trưởng phòng	
114.	Mai Thị Quỳnh Trang	P. Kế hoạch Tài chính	Kế toán Trường ĐHTN	
115.	Nguyễn Đình Sỹ	P. KH, hợp tác và ĐMST	Trưởng phòng	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
116.	Tổng Thị Lan Chi	P. KH, hợp tác và ĐMST	Phó Trưởng phòng	
117.	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	P. KH, hợp tác và ĐMST	Phó Trưởng phòng	
118.	Nguyễn Trường Tam	P. Thanh tra Pháp chế	Trưởng phòng	
119.	Ngô Thị Hiếu	P. Tổ chức Cán bộ	Trưởng Phòng	
120.	Đinh Thị Kiều Loan	P. Tổ chức Cán bộ	Phó Trưởng Phòng	
121.	Huỳnh Văn Quốc	P. Quản lý chất lượng	Trưởng Phòng	
122.	Trần Thị Giang	P. Quản lý chất lượng	Phó Trưởng phòng	
123.	Trần Văn Cường	P. Quản lý chất lượng	Phó Trưởng phòng	
124.	Nguyễn Hữu Duẩn	Trường THPT TH CN	Hiệu trưởng	
125.	Nguyễn Tiến Chương	Trường THPT TH CN	Phó Hiệu trưởng	
126.	Nguyễn Thị Danh	Trường THPT TH CN	Tổ Trưởng CM Hóa-Sinh-TD-QP	
127.	Trần Thị Hồng Nhung	Trường THPT TH CN	Tổ trưởng CM Hóa-Sinh-TD-QP	
128.	Phan Trung Hiếu	Trường THPT TH CN	Tổ Trưởng CM Toán-Tin-Lý-KT	
129.	Lại Văn Văn	Trường THPT TH CN	Tổ trưởng Văn phòng	
130.	Đoàn Tiến Dũng	Trường THPT TH CN	Tổ Trưởng XH	
131.	Phạm Văn Thuận	TT CNTT&TV	GĐ Trung tâm	
132.	Vũ Thị Giang	TT CNTT&TV	Phó GĐ Trung tâm	
133.	Bùi Ngọc Tân	TT Ngoại ngữ Tin học	Giám đốc Trung tâm	
134.	Hồ Thị Phụng	TT Ngoại ngữ Tin học	Phó GĐ Trung tâm	

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhóm vị trí việc làm
135.	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	TT Ngoại ngữ Tin học	Phó GD Trung tâm	
136.	Dương Công Thọ	TT Ngoại ngữ Tin học	Phó GD Trung tâm	
137.	Phạm Huy Tựa	TT. GDQP&AN ĐHTN	Phó GD Trung tâm	
138.	Bùi Quang Thành	TT. GDQP&AN ĐHTN	Phó GD Trung tâm	
139.	Lê Quang Huy	TT. GDQP&AN ĐHTN	Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên	
140.	Trần Văn Hùng	TT. GDQP&AN ĐHTN	Trưởng khoa Chính trị	
141.	Nguyễn Thanh Tân	TT. GDQP&AN ĐHTN	Trưởng phòng Tài chính, Hậu cần, Kỹ thuật	
142.	Nguyễn Việt Hồng	TT. GDQP&AN ĐHTN	Trưởng Khoa Quân sự	
143.	Lê Văn Đoài	TT. GDQP&AN ĐHTN	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính	
144.	Nguyễn Anh Dũng	Viện CNSH&MT	Viện trưởng	
145.	Nguyễn Quang Vinh	Viện CNSH&MT	Viện phó	
146.	Trương Hồng Hà	Viện CNSH&MT	Trưởng phòng Chuyên giao CN&MT	
147.	Trần Minh Định	Viện CNSH&MT	Trưởng phòng ĐT&NCKH	

- Số lượng nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

TT	Họ và tên	T.độ c.môn	Đơn vị	Vị trí việc làm
1	Nguyễn Việt Hưng	Trung cấp Điện	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên điện, nước
2	Nguyễn Hồng Tiến	Trung cấp Điện	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	Nhân viên điện, nước

TT	Họ và tên	T.độ c.môn	Đơn vị	Vị trí việc làm
3	Nguyễn Thị Minh Hoà	Chưa qua đào tạo	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	Nhân viên vệ sinh
4	Lê Đăng Khoa	Sơ cấp	Phòng Hành chính tổng hợp	Nhân viên lái xe
5	Bùi Văn Mạnh	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
6	Hoàng Đình Vân	Đại học	Phòng Hành chính tổng hợp	Nhân viên
7	Đặng Thị Huyền	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
8	Phan Thị Thắm	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
9	Trần Thanh Trúc	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
10	Đinh Thị Ánh Tuyết	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
11	Lê Thị Thu Thuận	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên
12	Lê Văn Long	Trung cấp Điện	TT. Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Tây Nguyên	Nhân viên điện, nước
13	Đặng Văn Thuyết	Trung cấp Điện	Trường Trung học phổ thông Thực hành Cao nguyên	Nhân viên bảo vệ
14	Nguyễn Anh Tuấn	Chưa qua đào tạo	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	Nhân viên bảo vệ
15	Nguyễn Thị Nguyệt	Chưa qua đào tạo	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	Nhân viên
16	Phạm Thị Miên	Chưa qua đào tạo	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Thư viện	Nhân viên vệ sinh
17	Lưu Thị Phương	Chưa qua đào tạo	Phòng Cơ sở vật chất	Nhân viên vệ sinh

Số lượng giảng viên toàn thời gian và từng lĩnh vực đào tạo chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư; danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính;

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
1	1	Khoa Kinh tế	Lê Đức Niêm	PGS.TS	GVCC	Kinh tế		
2	2	Khoa Kinh tế	Đỗ Thị Nga	Tiến sỹ	GVCC	Kinh tế nông nghiệp		
3	3	Khoa Kinh tế	Lê Thế Phiệt	Tiến sỹ	GVCC	Quản trị kinh doanh		
4	4	Khoa Kinh tế	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sỹ	GVCC	Kinh tế nông nghiệp		
5	5	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thanh Trúc	Tiến sỹ	GVCC	Kinh tế công nghiệp		
6	6	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiến sỹ	GVCC	Kinh tế nông nghiệp		
7	7	Khoa Kinh tế	Nguyễn Văn Hóa	Tiến sỹ	GVCC	Kinh tế nông nghiệp		
8	8	Khoa Kinh tế	Ao Xuân Hòa	Tiến sỹ	GVC	Sustainable Energy Management (Quản lý năng lượng bền vững)		
9	9	Khoa Kinh tế	Bùi Thị Thu Hằng	Tiến sỹ	GVC	Tài chính - Ngân hàng		
10	10	Khoa Kinh tế	Đỗ Thị Bông	Tiến sỹ	GVC	Luật Kinh tế		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
11	11	Khoa Kinh tế	Dương Minh Ngọc	Tiến sỹ	GVC	Quản lý năng lượng bền vững		
12	12	Khoa Kinh tế	Dương Thị Ái Nhi	Tiến sỹ	GVC	Kinh tế phát triển		
13	13	Khoa Kinh tế	Hà Thị Kim Duyên	Tiến sỹ	GVC	Quản trị kinh doanh		
14	14	Khoa Kinh tế	Lê Thanh Hà	Tiến sỹ	GVC	Quản trị kinh doanh		
15	15	Khoa Kinh tế	Lê Việt Anh	Tiến sỹ	GVC	Quản trị kinh doanh		
16	16	Khoa Kinh tế	Nguyễn Đức Quyền	Tiến sỹ	GVC	Kinh tế nông nghiệp		
17	17	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Thảo (26/04/1985)	Tiến sỹ	GVC	Kế toán		
18	18	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Tuyền	Tiến sỹ	GVC	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
19	19	Khoa Kinh tế	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyên	Tiến sỹ	GVC	Kinh tế học		
20	20	Khoa Kinh tế	Nguyễn Văn Minh	Tiến sỹ	GVC	Quản lý công		
21	21	Khoa Kinh tế	Phạm Văn Trường	Tiến sỹ	GVC	Quản lý môi trường		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
22	22	Khoa Kinh tế	Phan Thị Thúy	Tiến sỹ	GVC	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học		
23	23	Khoa Kinh tế	Trần Thị Lan	Tiến sỹ	GVC	Quản lý năng lượng bền vững		
24	24	Khoa Kinh tế	Trịnh Thị Thủy	Tiến sỹ	GVC	Luật kinh tế		
25	25	Khoa Kinh tế	Võ Xuân Hội	Tiến sỹ	GVC	Kinh tế nông nghiệp		
26	26	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thanh Phương	Tiến sỹ	GV	Quản lý kinh tế		
27	27	Khoa Kinh tế	Võ Sỹ	Tiến sỹ	GV	Thương mại quốc tế		
28	28	Khoa Kinh tế	Bùi Ngọc Tân	Thạc sỹ	GVC	Kinh doanh và Quản lý		
29	29	Khoa Kinh tế	Bùi Thị Thanh Thùy	Thạc sỹ	GVC	Tài chính - Ngân hàng		
30	30	Khoa Kinh tế	Đặng Thị Nhung	Thạc sỹ	GVC	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
31	31	Khoa Kinh tế	Đặng Thị Thu Vân	Thạc sỹ	GVC	Chính sách công		
32	32	Khoa Kinh tế	Huỳnh Thị Nga	Thạc sỹ	GVC	Quản trị kinh doanh		
33	33	Khoa Kinh tế	Nguyễn Hà Hồng Anh	Thạc sỹ	GVC	Kế toán		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
34	34	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Đức Hiếu	Thạc sỹ	GVC	Chính sách công		
35	35	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Minh Phương	Thạc sỹ	GVC	Chính sách công		
36	36	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Phương Thảo (10/01/1985)	Thạc sỹ	GVC	Chính sách công		
37	37	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Trà Giang	Thạc sỹ	GVC	Kế toán		
38	38	Khoa Kinh tế	Nguyễn Trường Tam	Thạc sỹ	GVC	Luật Dân sự và tổ tụng dân sự		
39	39	Khoa Kinh tế	Phạm Thanh Hùng	Thạc sỹ	GVC	Tài chính - Ngân hàng		
40	40	Khoa Kinh tế	Phạm Thị Oanh	Thạc sỹ	GVC	Quản trị kinh doanh		
41	41	Khoa Kinh tế	Phan Thúy An	Thạc sỹ	GVC	Luật kinh tế		
42	42	Khoa Kinh tế	Trần Thị Ngọc Hạnh	Thạc sỹ	GVC	Kinh tế phát triển		
43	43	Khoa Kinh tế	Trương Ngọc Hằng	Thạc sỹ	GVC	Kinh tế nông nghiệp		
44	44	Khoa Kinh tế	Trương Văn Thảo	Thạc sỹ	GVC	Kinh tế phát triển		
45	45	Khoa Kinh tế	Từ Thị Thanh Hiệp	Thạc sỹ	GVC	Kinh tế nông nghiệp		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
46	46	Khoa Kinh tế	Vũ Trinh Vương	Thạc sỹ	GVC	Kinh tế học		
47	47	Khoa Kinh tế	Đỗ Thị Thanh Xuân	Thạc sỹ	GV	Tài chính và thương mại quốc tế		
48	48	Khoa Kinh tế	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Thạc sỹ	GV	Chính sách công		
49	49	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thảo Trang	Thạc sỹ	GV	Chính sách công		
50	50	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thạc sỹ	GV	Tài chính - Ngân hàng		
51	51	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hoài Phương	Thạc sỹ	GV	Luật hình sự và tố tụng hình sự		
52	52	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Trang	Thạc sỹ	GV	Chính sách và Phát triển kinh tế		
53	53	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Thanh Tý	Thạc sỹ	GV	Kế toán		
54	54	Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Thủy Trinh	Thạc sỹ	GV	Kế Toán		
55	55	Khoa Kinh tế	Phạm NghiêM Hồng Ngọc Bích	Thạc sỹ	GV	Quản trị kinh doanh		
56	56	Khoa Kinh tế	Phạm Thảo Vy	Thạc sỹ	GV	Quản trị kinh doanh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
57	57	Khoa Kinh tế	Đỗ Xuân Việt	Đại học	Trợ giảng	Kế toán		
58	1	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Phương Đại Nguyên	PGS.TS	GVCC	Sinh học		
59	2	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Văn Bôn	PGS.TS	GVCC	Hoá sinh học		
60	3	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Minh Định	PGS.TS	GVCC	Life and Food Sciences (KH sự sống và KH thực phẩm)		
61	4	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Võ Văn Viên	PGS.TS	GVCC	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
62	5	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đinh Thị Xuân Thảo	Tiến sỹ	GVCC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
63	6	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Hồ Thị Phương	Tiến sỹ	GVCC	Khoa học máy tính		
64	7	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Ngọc Huệ	Tiến sỹ	GVCC	Toán giải tích		
65	8	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phạm Hữu Khánh	Tiến sỹ	GVCC	Đại số và lí thuyết số		
66	9	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Thị Phương Hạnh	Tiến sỹ	GVCC	Nông nghiệp (Di truyền và chọn giống cây trồng)		
67	10	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Bùi Thị Quỳnh Hoa	Tiến sỹ	GVC	Côn trùng học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
68	11	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đặng Thị Thanh Hà	Tiến sỹ	GVC	Công nghệ sinh học		
69	12	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đinh Thị Xinh	Tiến sỹ	GVC	Khoa học máy tính		
70	13	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đoàn Chiến Thắng	Tiến sỹ	GVC	Hoá sinh học		
71	14	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Dương Quốc Huy	Tiến sỹ	GVC	Toán giải tích		
72	15	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Hoàng Quang Duy	Tiến sỹ	GVC	Sinh học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
73	16	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Lê Minh Tân	Tiến sỹ	GVC	Vật lý địa cầu		
74	17	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Ngũ Trường Nhân	Tiến sỹ	GVC	Hoá học các hợp chất thiên nhiên		
75	18	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Đình Sỹ	Tiến sỹ	GVC	Nông nghiệp		
76	19	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Minh Trung	Tiến sỹ	GVC	Công nghệ sinh học		
77	20	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Hiền	Tiến sỹ	GVC	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
78	21	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sỹ	GVC	Đại số và lí thuyết số		
79	22	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Thanh	Tiến sỹ	GVC	Science and Information (Khoa học và thông tin)		
80	23	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Văn Bổng	Tiến sỹ	GVC	Toán học Ứng dụng		
81	24	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phạm Thị Bé	Tiến sỹ	GVC	Hoá lí thuyết và hoá lí		
82	25	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phan Thị Kim Thư	Tiến sỹ	GVC	Hoá lí thuyết và hoá lí		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
83	26	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phan Tứ Quý	Tiến sỹ	GVC	Hoá lí thuyết và hoá lí		
84	27	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phùng Nguyễn Thái Hằng	Tiến sỹ	GVC	Quang học		
85	28	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Thị Ngọc	Tiến sỹ	GVC	Khoa học ứng dụng		
86	29	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trịnh Thị Huyền Trang	Tiến sỹ	GVC	Công nghệ sinh học		
87	30	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trương Bá Phong	Tiến sỹ	GVC	Sinh thái học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
88	31	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đoàn Mạnh Dũng	Tiến sỹ	GV	Hoá phân tích		
89	32	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trương Thị Hương Giang	Tiến sỹ	GV	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
90	33	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đàm Thị Bích Hạnh	Thạc sỹ	GVC	Hoá phân tích		
91	34	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đặng Thị Thùy My	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học		
92	35	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Đoàn Thị Thúy Vân	Thạc sỹ	GVC	Toán giải tích		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
93	36	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Mai Quốc Vũ	Thạc sỹ	GVC	Lý thuyết tối ưu		
94	37	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Quốc Cường	Thạc sỹ	GVC	Hệ thống thông tin		
95	38	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Như	Thạc sỹ	GVC	Information management (Quản lý thông tin)		
96	39	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		
97	40	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sỹ	GVC	Environmental Education and Science - Khoa học và Giáo dục môi trường		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
98	41	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phạm Thị Phương	Thạc sỹ	GVC	Di truyền học		
99	42	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phạm Văn Thuận	Thạc sỹ	GVC	Khoa học máy tính		
100	43	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phan Thị Thục Uyên	Thạc sỹ	GVC	Quản lý tài nguyên và môi trường		
101	44	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phùng Thị Tổ Loan	Thạc sỹ	GVC	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
102	45	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Thị Minh Hà	Thạc sỹ	GVC	Kỹ thuật môi trường		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
103	46	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Thị Thanh Thảo	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học		
104	47	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trương Hải	Thạc sỹ	GVC	Công nghệ thông tin		
105	48	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Lê Bá Thông	Thạc sỹ	GV	Toán giải tích		
106	49	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Lê Thị Thúy Loan	Thạc sỹ	GV	Quản lý tài nguyên và môi trường		
107	50	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Đức Thắng	Thạc sỹ	GV	Khoa học máy tính		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
108	51	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Hữu Kiên	Thạc sỹ	GV	Sinh học thực nghiệm		
109	52	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thạc sỹ	GV	Toán giải tích		
110	53	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thị Thanh Phương	Thạc sỹ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		
111	54	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Ninh Thị Minh Giang	Thạc sỹ	GV	Hoá vô cơ		
112	55	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phạm Thị Huyền Thoa	Thạc sỹ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
113	56	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phan Thị Đài Trang	Thạc sỹ	GV	Khoa học máy tính		
114	57	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phan Thị Thu Hà	Thạc sỹ	GV	Hoá vô cơ		
115	58	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Phan Xuân Thọ	Thạc sỹ	GV	Khoa học máy tính		
116	59	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Thị Kim Thi	Thạc sỹ	GV	Sinh học thực nghiệm		
117	60	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Trần Xuân Thắng	Thạc sỹ	GV	Khoa học tri thức		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
118	61	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Từ Ngọc Thảo	Thạc sỹ	GV	Khoa học máy tính		
119	62	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Vũ Bích Thủy	Thạc sỹ	GV	Sinh học thực nghiệm		
120	63	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Lê Quốc Tuấn	Đại học	Trợ giảng	Công nghệ thông tin		
121	64	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Lan Hương	Đại học	Trợ giảng	Công nghệ thông tin		
122	65	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	Đại học	Trợ giảng	Công nghệ thông tin		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
	66	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Nguyễn Thạch Cương	Thạc Sỹ	GV	Hệ thống thông tin		
123	1	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Khắc Trinh	Tiến sỹ	GVCC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
124	2	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Minh Hải	Tiến sỹ	GVCC	Hồ Chí Minh học		
125	3	Khoa Lý luận chính trị	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sỹ	GVC	Hồ Chí Minh học		
126	4	Khoa Lý luận chính trị	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sỹ	GVC	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử		
127	5	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Đình Huân	Tiến sỹ	GVC	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử		
128	6	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sỹ	GVC	Triết học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
129	7	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sỹ	GVC	Quản lý kinh tế		
130	8	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Tĩnh	Tiến sỹ	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
131	9	Khoa Lý luận chính trị	Phạm Phương Anh	Tiến sỹ	GVC	Triết học		
132	10	Khoa Lý luận chính trị	Đoàn Văn Kỳ	Thạc sỹ	GVC	Lịch sử Việt Nam		
133	11	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sỹ	GVC	Triết học		
134	12	Khoa Lý luận chính trị	Vũ Thị Việt Anh	Thạc sỹ	GVC	Kinh tế chính trị		
135	13	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Bảo Lâm	Thạc sỹ	GV	Triết học		
136	14	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Quang Dương	Thạc sỹ	GV	Quản lý kinh tế		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
137	15	Khoa Lý luận chính trị	Phạm Thị Tâm	Thạc sỹ	GV	Triết học		
138	1	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Anh Dũng	GS.TS	GVCC	Sinh học		
139	2	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Ngọc Đình	PGS.TS	GVCC	Thú y		
140	3	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Quang Vinh	PGS.TS	GVCC	Sinh học thực phẩm		
141	4	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hương	PGS.TS	GVCC	Doctor Rerum Naturalium (Lâm sinh)		
142	5	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS	GVCC	Khoa học cây trồng		
143	6	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Văn Nam	PGS.TS	GVCC	Nông nghiệp		
144	7	Khoa Nông nghiệp	Trần Quang Hạnh	PGS.TS	GVCC	Chăn nuôi		
145	8	Khoa Nông nghiệp	Trần Trung Dũng	PGS.TS	GVCC	Sinh học		
146	9	Khoa Nông nghiệp	Văn Tiến Dũng	PGS.TS	GVCC	Chăn nuôi		
147	10	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thanh Tân	Tiến sỹ	GVCC	Lâm sinh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
148	11	Khoa Nông nghiệp	Đặng Thị Thúy Kiều	Tiến sỹ	GVC	Quản lý đất đai		
149	12	Khoa Nông nghiệp	Cao Thị Hoài	Tiến sỹ	GVC	Lâm sinh		
150	13	Khoa Nông nghiệp	Chung Như Anh	Tiến sỹ	GVC	Quản lý tài nguyên rừng		
151	14	Khoa Nông nghiệp	Đinh Nam Lâm	Tiến sỹ	GVC	Sciences Agronomiques (Khoa học nông nghiệp)		
152	15	Khoa Nông nghiệp	Đỗ Thị Kiều An	Tiến sỹ	GVC	Khoa học cây trồng		
153	16	Khoa Nông nghiệp	Hồ Thị Hảo	Tiến sỹ	GVC	Công nghệ thực phẩm		
154	17	Khoa Nông nghiệp	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	Tiến sỹ	GVC	Nông nghiệp (Sinh học ứng dụng)		
155	18	Khoa Nông nghiệp	Mai Thị Hải Anh	Tiến sỹ	GVC	Công nghệ thực phẩm		
156	19	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Ngọc Hữu	Tiến sỹ	GVC	Sinh lý học thực vật		
157	20	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Tiến sỹ	GVC	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường		
158	21	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Tinh	Tiến sỹ	GVC	Lâm sinh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
159	22	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thúy Cường	Tiến sỹ	GVC	Quản lý đất đai		
160	23	Khoa Nông nghiệp	Phan Thị Hằng	Tiến sỹ	GVC	Lâm sinh		
161	24	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Huế	Tiến sỹ	GVC	Bảo vệ thực vật		
162	25	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Lệ Trà	Tiến sỹ	GVC	Quản lý tài nguyên rừng		
163	26	Khoa Nông nghiệp	Trần Văn Cường	Tiến sỹ	GVC	Khoa học và Công nghệ thực phẩm		
164	27	Khoa Nông nghiệp	Võ Văn Hùng	Tiến sỹ	GVC	Chăn nuôi		
165	28	Khoa Nông nghiệp	Đặng Thành Nhân	Tiến sỹ	GV	Lâm sinh		
166	29	Khoa Nông nghiệp	Đoàn Thị Kim Phượng	Tiến sỹ	GV	Thú y		
167	30	Khoa Nông nghiệp	Ngô Xuân Thảo	Tiến sỹ	GV	Công nghệ thực phẩm		
168	31	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Văn Lanh	Tiến sỹ	GV	Khoa học thực phẩm		
169	32	Khoa Nông nghiệp	Phan Thị Thanh Hoài	Tiến sỹ	GV	Nông học		
170	33	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Thanh Bình	Tiến sỹ	GV	Công nghệ thực phẩm		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
171	34	Khoa Nông nghiệp	Trần Thy Minh Kiều	Tiến sỹ	GV	Công nghệ thực phẩm		
172	35	Khoa Nông nghiệp	Bùi Thị Như Linh	Thạc sỹ	GVC	Thú y		
173	36	Khoa Nông nghiệp	Đỗ Tiến Thuận	Thạc sỹ	GVC	Quản lý đất đai		
174	37	Khoa Nông nghiệp	Hồ Đình Bảo	Thạc sỹ	GVC	Quản lý rừng và bảo tồn		
175	38	Khoa Nông nghiệp	Hoàng Thị Anh Phương	Thạc sỹ	GVC	Nông nghiệp (Thú y)		
176	39	Khoa Nông nghiệp	Huỳnh Văn Quốc	Thạc sỹ	GVC	Nông nghiệp		
177	40	Khoa Nông nghiệp	Lê Anh Dương	Thạc sỹ	GVC	Chăn nuôi		
178	41	Khoa Nông nghiệp	Lê Đình Nam	Thạc sỹ	GVC	Lâm học		
179	42	Khoa Nông nghiệp	Mai Thị Xoan	Thạc sỹ	GVC	Chăn nuôi		
180	43	Khoa Nông nghiệp	Ngô Thế Sơn	Thạc sỹ	GVC	Lâm học		
181	44	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Đức Điện	Thạc sỹ	GVC	Chăn nuôi		
182	45	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Đức Định	Thạc sỹ	GVC	Lâm sinh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
183	46	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Hải Đăng	Thạc sỹ	GVC	Lâm học		
184	47	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Hương Cẩm	Thạc sỹ	GVC	Khoa học cây trồng		
185	48	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Thảo	Thạc sỹ	GVC	Công nghệ thực phẩm		
186	49	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Vân Anh	Thạc sỹ	GVC	Thú y		
187	50	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Văn Trọng	Thạc sỹ	GVC	Khoa học nông nghiệp (Thú y)		
188	51	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Xuân Vững	Thạc sỹ	GVC	Quản lý đất đai		
189	52	Khoa Nông nghiệp	Phạm Đoàn Phú Quốc	Thạc sỹ	GVC	Lâm học		
190	53	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Biên Thùy	Thạc sỹ	GVC	Khoa học đất		
191	54	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Phụng	Thạc sỹ	GVC	Bảo vệ thực vật		
192	55	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Xuân Phần	Thạc sỹ	GVC	Forest Science and Management (Khoa học và quản lý rừng)		
193	56	Khoa Nông nghiệp	Trang Thị Nguyệt Quế	Thạc sỹ	GVC	Bảo vệ thực vật		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
194	57	Khoa Nông nghiệp	Triệu Thị Lắng	Thạc sỹ	GVC	Lâm học		
195	58	Khoa Nông nghiệp	Đặng Thị Phương Thảo	Thạc sỹ	GV	Thú y		
196	59	Khoa Nông nghiệp	Đỗ Thị Mai Trang	Thạc sỹ	GV	Khoa học Cây trồng		
197	60	Khoa Nông nghiệp	Elaine Alio	Thạc sỹ	GV	Khí tượng và khí hậu học		
198	61	Khoa Nông nghiệp	Hồ Nguyễn Thị Huyền Trân	Thạc sỹ	GV	Thú y		
199	62	Khoa Nông nghiệp	Lê Cao Linh Chi	Thạc sỹ	GV	Công nghệ thực phẩm		
200	63	Khoa Nông nghiệp	Lê Thị Thùy Ninh	Thạc sỹ	GV	Khoa học cây trồng		
201	64	Khoa Nông nghiệp	Lương Huỳnh Việt Thắng	Thạc sỹ	GV	Thú y		
202	65	Khoa Nông nghiệp	Lý Ngọc Tuyên	Thạc sỹ	GV	Nuôi trồng thủy sản		
203	66	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Thị Vân	Thạc sỹ	GV	An toàn thực phẩm		
204	67	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Tuấn	Thạc sỹ	GV	Bảo vệ thực vật		
205	68	Khoa Nông nghiệp	Nguyễn Văn Thái	Thạc sỹ	GV	Thú y		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
206	69	Khoa Nông nghiệp	Vũ Hải Nam	Thạc sỹ	GV	Quản lý đất đai		
207	70	Khoa Nông nghiệp	Bùi Thị Kim Thuý	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Thú y		
208	71	Khoa Nông nghiệp	Đàm Thị Thuý Hải	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Thú y		
209	72	Khoa Nông nghiệp	Lê Hiều Kiêu	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Thú y		
210	73	Khoa Nông nghiệp	Ngô Văn Linh	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Thú y		
211	74	Khoa Nông nghiệp	Trần Thị Liên	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Thú y		
212	1	Khoa Ngoại ngữ	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sỹ	GVC	Giáo dục học		
213	2	Khoa Ngoại ngữ	Tổng Thị Lan Chi	Tiến sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		
214	3	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Khánh Bảo	Tiến sỹ	GV	Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng)		
215	4	Khoa Ngoại ngữ	Cù Thị Ngọc Hoa	Thạc sỹ	GVC	Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài		
216	5	Khoa Ngoại ngữ	Đoàn Thị Dung	Thạc sỹ	GVC	Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng)		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
217	6	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Minh Thu Hương	Thạc sỹ	GVC	Giáo dục học - Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp		
218	7	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Lê Hằng	Thạc sỹ	GVC	Ngôn ngữ Anh		
219	8	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Kim Phượng	Thạc sỹ	GVC	Ngôn ngữ Anh		
220	9	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Mỹ Liên	Thạc sỹ	GVC	Giáo dục học - Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp		
221	10	Khoa Ngoại ngữ	Y Чуôr B'Krông	Thạc sỹ	GVC	Teaching English as a Second Languages (Giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai)		
222	11	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp		
223	12	Khoa Ngoại ngữ	Trần Quang Nhật	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp		
224	13	Khoa Ngoại ngữ	Bùi Thị Tịnh	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ Anh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
225	14	Khoa Ngoại ngữ	Hà Lê Hồng Hoa	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ Anh		
226	15	Khoa Ngoại ngữ	Hồ Ngọc Đoan Thư	Thạc sỹ	GV	Tiếng Anh		
227	16	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Thị Hồng Nhung	Thạc sỹ	GV	Teaching English to Speakers of Other Language (Dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác)		
228	17	Khoa Ngoại ngữ	Ngô Hà Thanh	Thạc sỹ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		
229	18	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Phương Thảo	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ Anh		
230	19	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Tường Như	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ Anh		
231	20	Khoa Ngoại ngữ	Phạm Văn Phước	Thạc sỹ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		
232	21	Khoa Ngoại ngữ	Thân Thị Hiền Giang	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ Anh		
233	22	Khoa Ngoại ngữ	Trần Lê Thanh Tú	Thạc sỹ	GV	Educational Sciences		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
234	23	Khoa Ngoại ngữ	Trần Ngọc Anh	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ Anh		
235	24	Khoa Ngoại ngữ	Trần Thị Mai Hương	Thạc sỹ	GV	Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng)		
236	25	Khoa Ngoại ngữ	Trương Bình An	Thạc sỹ	GV	Lý luận phương pháp dạy học tiếng Anh và tiếng nước ngoài		
237	26	Khoa Ngoại ngữ	Hà Quang Hiệu	Đại học	Trợ giảng	Sư phạm Tiếng Anh		
238	27	Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Hồng Phụng	Đại học	Trợ giảng	Sư phạm Tiếng Anh		
239	28	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Đại học	Trợ giảng	Sư phạm Tiếng Anh		
240	29	Khoa Ngoại ngữ	Phạm Quỳnh Như	Đại học	Trợ giảng	Ngôn ngữ Anh		
241	1	Khoa Sư phạm	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.TS	GVCC	Ngữ Văn (Lý thuyết và Lịch sử Văn học)		
242	2	Khoa Sư phạm	Bùi Thị Tâm	Tiến sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học tiểu học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
243	3	Khoa Sư phạm	Chu Vương Thìn	Tiến sỹ	GVC	Giáo dục học		
244	4	Khoa Sư phạm	Hoàng Lê Anh Ly	Tiến sỹ	GVC	Văn học Việt Nam		
245	5	Khoa Sư phạm	Lê Quang Hùng	Tiến sỹ	GVC	Khoa học giáo dục (Lý luận và lịch sử giáo dục)		
246	6	Khoa Sư phạm	Lê Thị Thúy An	Tiến sỹ	GVC	Khoa học giáo dục (Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử)		
247	7	Khoa Sư phạm	Lưu Thị Dịu	Tiến sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt		
248	8	Khoa Sư phạm	Ngô Thị Hiếu	Tiến sỹ	GVC	Quản lý giáo dục		
249	9	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sỹ	GVC	Lý luận và lịch sử giáo dục		
250	10	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Kim Hồng	Tiến sỹ	GVC	Văn học Việt Nam		
251	11	Khoa Sư phạm	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sỹ	GVC	Giáo dục học		
252	12	Khoa Sư phạm	Phạm Trọng Lượng	Tiến sỹ	GVC	Dân tộc học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
253	13	Khoa Sư phạm	Phan Thị Tâm Thanh	Tiến sỹ	GVC	Văn học Việt Nam		
254	14	Khoa Sư phạm	Thái Thị Hoài An	Tiến sỹ	GVC	Lý luận văn học		
255	15	Khoa Sư phạm	Trần Thị Thắm	Tiến sỹ	GVC	Ngôn ngữ học		
256	16	Khoa Sư phạm	Trương Thị Hiền	Tiến sỹ	GVC	Xã hội học		
257	17	Khoa Sư phạm	Vũ Hoàng Cúc	Tiến sỹ	GVC	Ngôn ngữ học		
258	18	Khoa Sư phạm	Vũ Minh Chiến	Tiến sỹ	GVC	Giáo dục học		
259	19	Khoa Sư phạm	Vũ Thị Vân	Tiến sỹ	GVC	Tâm lý học		
260	20	Khoa Sư phạm	Lê Tô Đỗ Quyên	Tiến sỹ	GV	Tâm lý học		
261	21	Khoa Sư phạm	Lê Trường Tử	Tiến sỹ	GV	Giáo dục học		
262	22	Khoa Sư phạm	Nông Văn Ngoan	Tiến sỹ	GVC	Văn học Việt Nam		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
263	23	Khoa Sư phạm	Bùi Thị Thủy	Thạc sỹ	GVC	Khoa học Giáo dục (Giáo dục thể chất)		
264	24	Khoa Sư phạm	Đinh Thị Kiều Loan	Thạc sỹ	GVC	Lịch sử Việt Nam		
265	25	Khoa Sư phạm	Đinh Thị Trang	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc		
266	26	Khoa Sư phạm	Hoàng Thị Thúy	Thạc sỹ	GVC	KHXX&NV (Lý thuyết và Lịch sử văn học)		
267	27	Khoa Sư phạm	Lê Thị Thảo Nguyên	Thạc sỹ	GVC	Tâm lý học		
268	28	Khoa Sư phạm	Lê Thị Thu Sa	Thạc sỹ	GVC	Sinh học thực nghiệm		
269	29	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thiện Tín	Thạc sỹ	GVC	Quản lý thể dục thể thao		
270	30	Khoa Sư phạm	Phạm Thị Trang	Thạc sỹ	GVC	Ngôn ngữ học		
271	31	Khoa Sư phạm	Trần Thị Lệ	Thạc sỹ	GVC	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc		
272	32	Khoa Sư phạm	Trần Thị Lệ Thanh	Thạc sỹ	GVC	Lý luận văn học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
273	33	Khoa Sư phạm	Trần Thị Thùy Trang	Thạc sỹ	GVC	Địa lý học		
274	34	Khoa Sư phạm	Trần Văn Hưng	Thạc sỹ	GVC	Giáo dục học		
275	35	Khoa Sư phạm	Vũ Đình Công	Thạc sỹ	GVC	Khoa học Giáo dục (Giáo dục thể chất)		
276	36	Khoa Sư phạm	Bùi Thị Phương Thảo	Thạc sỹ	GV	Toán Giải tích		
277	37	Khoa Sư phạm	Bùi Trần Tuyết Hạnh	Thạc sỹ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		
278	38	Khoa Sư phạm	Đỗ Thị Thùy Linh	Thạc sỹ	GV	Khoa học Giáo dục (Giáo dục thể chất)		
279	39	Khoa Sư phạm	Đoàn Thị Hiền	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)		
280	40	Khoa Sư phạm	Lê Thị Cẩm Lệ	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)		
281	41	Khoa Sư phạm	Nguyễn Hữu Hiếu	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)		
282	42	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
283	43	Khoa Sư phạm	Nguyễn Thị Yên Nhung	Thạc sỹ	GV	Lý luận văn học		
284	44	Khoa Sư phạm	Nguyễn Xuân Tuyền	Thạc sỹ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật		
285	45	Khoa Sư phạm	Phạm Thế Hùng	Thạc sỹ	GV	Khoa học Giáo dục (Giáo dục thể chất)		
286	46	Khoa Sư phạm	Phạm Xuân Trí	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học		
287	47	Khoa Sư phạm	Trần Quỳnh Mai	Thạc sỹ	GV	Toán giải tích		
288	48	Khoa Sư phạm	Trần Tấn Hải	Thạc sỹ	GV	Lịch sử Việt Nam		
289	49	Khoa Sư phạm	Trần Thị Thu	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học		
290	50	Khoa Sư phạm	Vũ Minh Thu	Thạc sỹ	GV	Văn học Trung Quốc cổ đại		
291	51	Khoa Sư phạm	Vũ Trọng Hào	Thạc sỹ	GV	Tâm lý học		
292	52	Khoa Sư phạm	Y Rô Bi BKrông	Thạc sỹ	GV	Giáo dục học		
293	53	Khoa Sư phạm	H' Wen Aliô	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
294	54	Khoa Sư phạm	Rahlan Y Nei	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ học		
295	55	Khoa Sư phạm	Rơ Lan A Nhi	Thạc sỹ	GV	Ngôn ngữ học		
296	1	Khoa Y Dược	Phùng Minh Lương	PGS.TS	GVCC	Tai - Mũi - Họng		
297	2	Khoa Y Dược	Thân Trọng Quang	PGS.TS	GVCC	Ký sinh trùng học		
298	3	Khoa Y Dược	Ngô Thị Hải Vân	Tiến sỹ	GV	Y học (Quản lý y tế)		
299	4	Khoa Y Dược	Lê Văn Tuấn	Tiến sỹ	GV	Y học (Virus học)		
300	5	Khoa Y Dược	Lê Tất Thắng	Tiến sỹ	GV	Y học		
301	6	Khoa Y Dược	Huỳnh Hồng Quang	Tiến sỹ	GV	Y học		
302	7	Khoa Y Dược	Trần Thị Thúy Minh	Tiến sỹ	GV	Y học (Nhi khoa)		
303	8	Khoa Y Dược	Lê Hữu Thọ	Tiến sỹ	GV	Y khoa (Y học nhiệt đới)		
304	9	Khoa Y Dược	Nguyễn Bích Vân	Tiến sỹ	GV	Nhi khoa		
305	10	Khoa Y Dược	Nguyễn Đăng Đức	Tiến sỹ	GVC	Khoa học y sinh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
306	11	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Diệu	Thạc sỹ	GV	Địa lý học		
307	12	Khoa Y Dược	Thái Quang Hùng	Tiến sỹ	GVCC	Y tế công cộng		
308	13	Khoa Y Dược	Đinh Hữu Hùng	Tiến sỹ	GVC	Khoa học thần kinh		
309	14	Khoa Y Dược	Võ Hồng Sinh	Tiến sỹ	GVC	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
310	15	Khoa Y Dược	Nguyễn Duy Thịnh	Tiến sỹ	GV	Khoa học y sinh		
311	16	Khoa Y Dược	Nguyễn Hồ Huy Hoàng	Thạc sỹ - BSKII	GV	Ngoại khoa - Chấn thương chỉnh hình		
312	17	Khoa Y Dược	Nguyễn Ngọc Hưng Duy	Thạc sỹ - BS Nội trú	GV	Răng - Hàm - Mặt		
313	18	Khoa Y Dược	Đỗ Chí Hoàng	Thạc sỹ	Trợ giảng	Chẩn đoán hình ảnh		
314	19	Khoa Y Dược	Đoàn Bảo Hân	Thạc sỹ	Trợ giảng	Sinh lý học		
315	20	Khoa Y Dược	Lê Thanh Lý	Thạc sỹ	Trợ giảng	Ung thư		
316	21	Khoa Y Dược	Nguyễn Đăng Khoa	Thạc sỹ	Trợ giảng	Y tế công cộng		
317	22	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thạc sỹ	GVC	Nhi khoa		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
318	23	Khoa Y Dược	Bùi Quang Chiến	Thạc sỹ	GVC	Ngoại khoa		
319	24	Khoa Y Dược	Chu Thị Giang Thanh	Thạc sỹ	GVC	Điều dưỡng		
320	25	Khoa Y Dược	Đặng Thị Xuyên	Thạc sỹ	GVC	Nội khoa		
321	26	Khoa Y Dược	Lê Thị Lệ Thủy	Thạc sỹ	GVC	Nhi khoa		
322	27	Khoa Y Dược	Ngô Minh Trung	Thạc sỹ	GVC	Tai - Mũi - Họng		
323	28	Khoa Y Dược	Ngô Thị Ngọc Yến	Thạc sỹ	GVC	Dược lý và dược lâm sàng		
324	29	Khoa Y Dược	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Thạc sỹ	GVC	Dược lý và dược lâm sàng		
325	30	Khoa Y Dược	Nguyễn Mạnh Tuyển	Thạc sỹ	GVC	Quản lý bệnh viện		
326	31	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Kim Quyên	Thạc sỹ	GVC	Điều dưỡng		
327	32	Khoa Y Dược	Phan Thị Huyền Trang	Thạc sỹ	GVC	Điều dưỡng		
328	33	Khoa Y Dược	Phan Thị Kim Phụng	Thạc sỹ	GVC	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		
329	34	Khoa Y Dược	Trần Thị Bích Dân	Thạc sỹ	GVC	Khoa học y sinh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
330	35	Khoa Y Dược	Trịnh Ngọc Thảo Vy	Thạc sỹ	GVC	Kỹ thuật phục hồi chức năng		
331	36	Khoa Y Dược	Văn Hữu Tài	Thạc sỹ	GVC	Nội khoa		
332	37	Khoa Y Dược	Vũ Thị Thu Hường	Thạc sỹ	GVC	Điều dưỡng		
333	38	Khoa Y Dược	Đào Trúc Quỳnh Giang	Thạc sỹ	GV	Nội khoa		
334	39	Khoa Y Dược	Đinh Thị Ngọc Lệ	Thạc sỹ	GV	Sản phụ khoa		
335	40	Khoa Y Dược	Hà Thị Thanh Trang	Thạc sỹ	GV	Điều dưỡng		
336	41	Khoa Y Dược	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
337	42	Khoa Y Dược	Hoàng Thị Thanh Thảo	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
338	43	Khoa Y Dược	Hoàng Thị Thủy	Thạc sỹ	GV	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm)		
339	44	Khoa Y Dược	Huỳnh Thị Hồng Hằng	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
340	45	Khoa Y Dược	Lê Anh Tuấn	Thạc sỹ	GV	Ngoại khoa		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
341	46	Khoa Y Dược	Lê Hồng Thủy	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
342	47	Khoa Y Dược	Lê Ngọc Đan Châu	Thạc sỹ	GV	Sản phụ khoa		
343	48	Khoa Y Dược	Lê Thị Mơ	Thạc sỹ	GV	Y học cổ truyền		
344	49	Khoa Y Dược	Lê Thị Thảo	Thạc sỹ	GV	Điều dưỡng		
345	50	Khoa Y Dược	Lê Thị Thuỷ Ngân	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
346	51	Khoa Y Dược	Lê Thị Xuân Quỳn	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
347	52	Khoa Y Dược	Lê Thị Yến Linh	Thạc sỹ	GV	Nội khoa		
348	53	Khoa Y Dược	Mai Ngọc Ba	Thạc sỹ	GV	Sản phụ khoa		
349	54	Khoa Y Dược	Mai Quang Hoàn	Thạc sỹ	GV	Tai - Mũi - Họng		
350	55	Khoa Y Dược	Ngư Danh Sơn	Thạc sỹ	GV	Điều dưỡng		
351	56	Khoa Y Dược	Nguyễn Đức Minh Dũng	Thạc sỹ	GV	Phục hồi chức năng		
352	57	Khoa Y Dược	Nguyễn Đức Vương	Thạc sỹ	GV	Nhân khoa		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
353	58	Khoa Y Dược	Nguyễn Hạnh My	Thạc sỹ	GV	Nội khoa		
354	59	Khoa Y Dược	Nguyễn Hoàng Mai Uyên	Thạc sỹ	GV	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
355	60	Khoa Y Dược	Nguyễn Lê Thanh Huyền	Thạc sỹ	GV	Y học dự phòng		
356	61	Khoa Y Dược	Nguyễn Ngọc Thiện	Thạc sỹ	GV	Ngoại khoa		
357	62	Khoa Y Dược	Nguyễn Phan Vân Anh	Thạc sỹ	GV	Y tế công cộng		
358	63	Khoa Y Dược	Nguyễn Thanh Thảo	Thạc sỹ	GV	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		
359	64	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Bích Trang	Thạc sỹ	GV	Quản lý bệnh viện		
360	65	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Hoàng An	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
361	66	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thạc sỹ	GV	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)		
362	67	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Ngọc	Thạc sỹ	GV	Thần kinh		
363	68	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Thạc sỹ	GV	Điều dưỡng		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
364	69	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Pháp	Thạc sỹ	GV	Dinh dưỡng		
365	70	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Vân Dung	Thạc sỹ	GV	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		
366	71	Khoa Y Dược	Nguyễn Tiến Công	Thạc sỹ	GV	Sản phụ khoa		
367	72	Khoa Y Dược	Nguyễn Văn Long	Thạc sỹ	GV	Nội khoa		
368	73	Khoa Y Dược	Phan Hoàng Thái Bảo	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
369	74	Khoa Y Dược	Phan Vũ Nguyên	Thạc sỹ	GV	Nội khoa		
370	75	Khoa Y Dược	Tào Thị Hoa	Thạc sỹ	GV	Nội khoa		
371	76	Khoa Y Dược	Trần Cẩm Duyên	Thạc sỹ	GV	Tai - Mũi - Họng		
372	77	Khoa Y Dược	Trần Song Ngọc Châu	Thạc sỹ	GV	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
373	78	Khoa Y Dược	Trần Thị Minh Tâm	Thạc sỹ	GV	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
374	79	Khoa Y Dược	Trần Thị Nguyên Đăng	Thạc sỹ	GV	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		
375	80	Khoa Y Dược	Trần Thị Thu Hiền	Thạc sỹ	GV	Kỹ thuật xét nghiệm y học		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
376	81	Khoa Y Dược	Trịnh Bá Hùng Mạnh	Thạc sỹ	GV	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
377	82	Khoa Y Dược	Trương Hoàng Sơn	Thạc sỹ	GV	Khoa học y sinh		
378	83	Khoa Y Dược	Trương Ngô Ngọc Lan	Thạc sỹ	GV	Nhi khoa		
379	84	Khoa Y Dược	Trương Thị Ánh Linh	Thạc sỹ	GV	Y học cổ truyền		
380	85	Khoa Y Dược	Võ Ngọc Hân	Thạc sỹ	GV	Nhi khoa		
381	86	Khoa Y Dược	Vũ Thị Thùy Linh	Thạc sỹ	GV	Nhi khoa		
382	87	Khoa Y Dược	Nguyễn Thanh Hiệp	Thạc sỹ	GV	Bác sĩ Y khoa		
383	88	Khoa Y Dược	Cao Thị Huế	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
384	89	Khoa Y Dược	Đặng Thị Khánh Linh	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
385	90	Khoa Y Dược	Đinh Đức Mỹ	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
386	91	Khoa Y Dược	Đoàn Thị Phương	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
387	92	Khoa Y Dược	Hà Thuỷ Tiên	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
388	93	Khoa Y Dược	Hồ Mlô Thảo Linh	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
389	94	Khoa Y Dược	Hồ Thúc Uyên Phương	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
390	95	Khoa Y Dược	Huỳnh Quang Thiên	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
391	96	Khoa Y Dược	Lăng Thị Thu Xuân	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
392	97	Khoa Y Dược	Lê Thị Trúc Quỳnh	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
393	98	Khoa Y Dược	Nguyễn Đoàn Thành Nhân	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
394	99	Khoa Y Dược	Nguyễn Kim Tùng	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
395	100	Khoa Y Dược	Nguyễn Lê Thanh Hân	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
396	101	Khoa Y Dược	Nguyễn Nhật Hoàng	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
397	102	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Thu Hoà	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
398	103	Khoa Y Dược	Nguyễn Trần Phương Nhi	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
399	104	Khoa Y Dược	Pan Ngọc Hà	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
400	105	Khoa Y Dược	Phạm Thị Quỳnh Mai	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
401	106	Khoa Y Dược	Thập Mộng Linh	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
402	107	Khoa Y Dược	Trần Thị Phương Thủy	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
403	108	Khoa Y Dược	Trần Văn Tuấn	Đại học	Trợ giảng	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
404	109	Khoa Y Dược	Trương Quang Đạt	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
405	110	Khoa Y Dược	Trương Thị Huyền Chi	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
406	111	Khoa Y Dược	Võ Nguyễn Thanh Hằng	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
407	112	Khoa Y Dược	Võ Thị Tú Anh	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
408	113	Khoa Y Dược	Vũ Mạnh Dũng	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
409	114	Khoa Y Dược	Triệu Thị Vân	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
410	115	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Đại học	Trợ giảng	Bác sĩ Y khoa		
411	116	Khoa Y Dược	Lê Hồng Ngân	Đại học	GV	Bác sĩ Y khoa		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
412	117	Khoa Y Dược	Vũ Thị Lan Anh	Chuyên khoa cấp II	GVC	Tổ chức quản lý y tế		
413	118	Khoa Y Dược	Phạm Thị Diệu Linh	Bác sỹ chuyên khoa cấp II	GV	Sản phụ khoa		
414	119	Khoa Y Dược	Phương Minh Hải	Bác sỹ chuyên khoa cấp II	GV	Ngoại khoa		
415	120	Khoa Y Dược	Hoàng Thị Chiến	Bác sỹ chuyên khoa cấp I	GV	Nội khoa		
416	121	Khoa Y Dược	Huỳnh Anh Tuấn	Bác sỹ chuyên khoa cấp I	GV	Ngoại khoa		
417	122	Khoa Y Dược	Nguyễn Thị Bích Thủy	Bác sỹ chuyên khoa cấp I	GV	Phục hồi chức năng		
418	123	Khoa Y Dược	Nguyễn Văn Thành	Bác sỹ chuyên khoa cấp I	GV	Răng - Hàm - Mặt		
419		Khoa Y Dược	Võ Thị Kim Quyên	Bác sỹ chuyên khoa C1	GV	Răng - Hàm - Mặt		
420	1	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Bùi Quang Thành	Đại học	GV	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
421	2	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Khúc Đình Tân	Đại học	GV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		
422	3	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Lê Quang Huy	Đại học	GV	Chỉ huy - Kỹ thuật Công binh		
423	4	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Lê Văn Đoài	Thạc sỹ	GV	Lịch sử Việt Nam		
424	5	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Lê Văn Trính	Đại học	GV	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
425	6	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Nguyễn Hữu Vỹ	Đại học	GV	Chỉ huy phân đội Pháp binh		
426	7	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Nguyễn Thanh Tân	Thạc sỹ	GV	Nghệ thuật quân sự		
427	8	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Nguyễn Việt Hồng	Đại học	GV	Khoa học quân sự		
428	9	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Phạm Huy Tựa	Thạc sỹ	GVC	Khoa học giáo dục (Quản lý giáo dục)		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
429	10	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Phạm Mạnh Đạt	Đại học	GV	Sĩ quan chỉ huy - Tham mưu lục quân cấp Phân đội chuyên ngành Bộ binh		
430	11	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Trần Quốc Yên	Đại học	GV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		
431	12	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Trần Văn Hùng	Đại học	GV	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		
432	13	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Lê Song Hương	Đại học	Trợ giảng	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		

TT	TT	Khoa, bộ môn	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
433	14	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh ĐHTN	Nguyễn Đức Toàn	Đại học	Trợ giảng	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Số lượng viên chức được cử đi bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, tập huấn trong nước: 124 lượt.

- Số lượng viên chức được cử đi tập huấn ở nước ngoài: 54 lượt.

- Số lượng giảng viên được cử đi đào tạo sau đại học, cụ thể: cử 15 người đi đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó cử 11 người đi đào tạo trình độ tiến sĩ trong nước và cử 04 người đi đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài; cử 10 người đi đào tạo trình độ thạc sĩ.

d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu.

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung:

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...);

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng
1	Trụ sở chính	567 Lê duẩn, P. Ea Kao, TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk	268.765	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
2	Cơ sở 2	Km 7 + 8 phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	123.184	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
Tổng cộng			391.949	

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, nhà giảng đường, ký túc xá, thư viện, khu nhà thí nghiệm, tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1	Phòng thí nghiệm	3.063,70	3.063,70	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1.1	PTN Xét nghiệm - Giải phẫu bệnh	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.2	PTN Sinh lý bệnh	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.3	PTN Sinh lý bệnh miễn dịch	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.4	PTN Huyết học	49,7	49,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.5	PTN Ký sinh trùng	72	72	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.6	PTN Vi sinh	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.7	PTN Sinh lý	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.8	PTN Sinh lý học	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.9	PTN BM Sản	49,7	49,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.10	PTN BM Chăn nuôi chuyên khoa	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.11	PTN BM Sinh học vật nuôi 1	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.12	PTN BM Nội nhiễm	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.13	PTN BM Cơ sở thú y 1	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.14	PTN BM Chăn nuôi chuyên khoa	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.15	PTN BM Sinh học vật nuôi 2	30,1	30,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.16	PTN BM Ngoại - Sản - KST	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.17	PTN BM Cơ sở thú y 2	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.18	PTN BM Quản lý tài nguyên đất	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.19	PTN BM Khoa học đất cây trồng	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.20	PTN Nuôi cây mô thực vật	46,4	46,4	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.21	PTN BM Bảo vệ thực vật	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.22	PTN BM Công nghệ thực phẩm	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.23	PTN BM Bảo vệ thực vật	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.24	PTN BM Sinh học thực vật	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
1.25	PTN BM Lâm nghiệp 1	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.26	PTN BM Lâm nghiệp 2	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.27	PTN BM Quản lý đất đai	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.28	PTN BM Công nghệ thực phẩm	46,4	46,4	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.29	PTN BM Hoá vô cơ và phương pháp	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.30	PTN BM Hoá đại cương	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.31	PTN Nuôi cấy tế bào thực vật	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.32	PTN BM Công nghệ vi sinh	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.33	PTN Hoá phân tích và TN Hoá lý	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.34	PTN Hoá hữu cơ	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.35	PTN BM Công nghệ môi trường	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.36	PTN Công nghệ xử lý nước	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.37	PTN Sinh học Đại cương	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.38	PTN Hoá thực hành 1	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.39	PTN Hoá thực hành 2	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.40	PTN Động vật học	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.41	PTN Di truyền học	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.42	PTN Thực hành Thực vật học	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.43	PTN Công nghệ sinh học phân tử	87,3	87,3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.44	PTN Sinh hoá - Hợp chất tự nhiên	58,1	58,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.45	Phòng Thí nghiệm phân tích	80,4	80,4	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.46	Phòng Thí nghiệm Hóa	53,9	53,9	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
1.47	Phòng Thí nghiệm Lý	81,5	81,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm
2	Phòng thực hành:	964	964	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
2.1	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 1	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.2	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 2	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.3	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 3	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.4	PTH BM Huấn luyện kỹ năng 4	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.5	PTH Phẫu thuật thực hành	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.6	PTH Giải phẫu bệnh 1	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.7	PTH Giải phẫu bệnh 2	33,6	33,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.8	PTH Giải phẫu bệnh 3	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.9	PTH BM Y tế công đồng 1	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.10	PTH BM Y tế công đồng 2	47,6	47,6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.11	Phòng TH Hoá sinh 1	37,8	37,8	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.12	Phòng TH Hoá sinh 2	26,7	26,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.13	Phòng TH Hoá sinh 3	26,7	26,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.14	Phòng TH Vi sinh - ký sinh	27,5	27,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.15	Phòng TH Giải phẫu bệnh	27,5	27,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.16	Phòng TH BM mô phôi 1	37,8	37,8	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.17	Phòng TH BM điều dưỡng 1	29,5	29,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.18	Phòng TH BM điều dưỡng 2	29,5	29,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.19	Phòng TH BM điều dưỡng 3	29,5	29,5	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.20	Phòng TH Giải phẫu học 1	53	53	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.21	Phòng TH Giải phẫu học 2	53	53	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.22	Phòng thực hành tâm lý giáo dục	56,7	56,7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
2.23	Phòng thực hành Giải phẫu	66,8	66,8	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành
3	Xưởng thực tập	2.756,30	2.756,30	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
3.1	Trung tâm nghiên cứu (3 nhà) -Khu thực nghiệm Nông nghiệp	658,1	658,1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
3.2	Nhà lưới (5 nhà) Khu thực nghiệm Nông nghiệp	1876,2	1876,2	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
3.3	Nhà tập bắn trung tâm GDQP An ninh	222	222	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành
4	Nhà tập đa năng:	11.531	11.531	Đào tạo
4.1	Nhà thi đấu và Luyện tập thể thao	3.111	3.111	Đào tạo
4.2	Sân bóng đá cỏ nhân tạo có đường Pit xung quanh	6.800	6.800	Đào tạo
4.3	Bể bơi	1.620	1.620	Đào tạo
5	Hội trường	1323,2	1323,2	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
5.1	Hội trường 200 chỗ	810,4	810,4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
5.2	Hội trường 400 chỗ	402,4	402,4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
5.3	Hội trường 100 chỗ	110,4	110,4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo
6	Giảng đường phòng học	11.026	11.026	Đào tạo
6.1	Phòng học 2.4	63,5	63,5	Đào tạo
6.2	Phòng học 2.5	63,5	63,5	Đào tạo
6.3	Phòng học 2.6	63,5	63,5	Đào tạo
6.4	Phòng học 2.7	63,5	63,5	Đào tạo
6.5	Phòng học 2.8	75,1	75,1	Đào tạo
6.6	Phòng học 2.9	63,5	63,5	Đào tạo
6.7	Phòng học 2.10	166,3	166,3	Đào tạo
6.8	Phòng học 2.11	64,2	64,2	Đào tạo
6.9	Phòng học 2.12	64,2	64,2	Đào tạo
6.10	Phòng học 2.13	64,2	64,2	Đào tạo
6.11	Phòng học 2.14	75,1	75,1	Đào tạo
6.12	Phòng học 2.15	64,2	64,2	Đào tạo
6.13	Phòng học 2.16	64,2	64,2	Đào tạo
6.14	Phòng học 2.17	64,2	64,2	Đào tạo
6.15	Phòng học 2.18	64,2	64,2	Đào tạo
6.16	Phòng học 2.19	64,2	64,2	Đào tạo
6.17	Phòng học 2.20	106,5	106,5	Đào tạo
6.18	Phòng học 2.21	95,7	95,7	Đào tạo
6.19	Phòng học 5.13	96,4	96,4	Đào tạo
6.20	Phòng học 5.23	96,4	96,4	Đào tạo
6.21	Phòng học 5.19	145,3	145,3	Đào tạo
6.22	Phòng học 6.9	112,4	112,4	Đào tạo
6.23	Phòng học 6.10	112,4	112,4	Đào tạo
6.24	Phòng học 6.11	112,4	112,4	Đào tạo

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.25	Phòng học 6.12	112,4	112,4	Đào tạo
6.26	Phòng học 6.13	112,4	112,4	Đào tạo
6.27	Phòng học 6.14	112,4	112,4	Đào tạo
6.28	Phòng học 6.15	112,4	112,4	Đào tạo
6.29	Phòng học 6.16	112,4	112,4	Đào tạo
6.30	Phòng học 7.2.13	54,9	54,9	Đào tạo
6.31	Phòng học 7.2.14	54,9	54,9	Đào tạo
6.32	Phòng học 7.2.15	54,9	54,9	Đào tạo
6.33	Phòng học 8.1.1	54,9	54,9	Đào tạo
6.34	Phòng học 8.1.2	54,9	54,9	Đào tạo
6.35	Phòng học 8.1.3	54,9	54,9	Đào tạo
6.36	Phòng học 8.1.4	31,3	31,3	Đào tạo
6.37	Phòng học 8.1.5	54,9	54,9	Đào tạo
6.38	Phòng học 8.1.6	54,9	54,9	Đào tạo
6.39	Phòng học 8.1.7	54,9	54,9	Đào tạo
6.40	Phòng học 8.1.8	54,9	54,9	Đào tạo
6.41	Phòng học 8.1.9	54,9	54,9	Đào tạo
6.42	Phòng học 8.2.10	82,2	82,2	Đào tạo
6.43	Phòng học 8.2.11	82,2	82,2	Đào tạo
6.44	Phòng học 8.2.13	26,7	26,7	Đào tạo
6.45	Phòng học 8.2.14	26,7	26,7	Đào tạo
6.46	Phòng học 8.2.15	26,7	26,7	Đào tạo
6.47	Phòng học 8.2.16	26,7	26,7	Đào tạo
6.48	Phòng học 8.2.17	54,9	54,9	Đào tạo
6.49	Phòng học 8.2.18	54,9	54,9	Đào tạo
6.50	Phòng học 8.2.19	54,9	54,9	Đào tạo
6.51	Phòng học 8.3.20	54,9	54,9	Đào tạo
6.52	Phòng học 8.3.21	26,7	26,7	Đào tạo
6.53	Phòng học 8.3.22	82,2	82,2	Đào tạo
6.54	Phòng học 8.3.23	31,3	31,3	Đào tạo
6.55	Phòng học 8.3.24	54,9	54,9	Đào tạo
6.56	Phòng học 8.3.25	54,9	54,9	Đào tạo
6.57	Phòng học 8.3.26	54,9	54,9	Đào tạo
6.58	Phòng học 8.3.27	54,9	54,9	Đào tạo
6.59	Phòng học 8.3.28	54,9	54,9	Đào tạo
6.60	Phòng học 8.4.29	31,3	31,3	Đào tạo
6.61	Phòng học 8.4.30	54,9	54,9	Đào tạo
6.62	Phòng học 8.4.31	54,9	54,9	Đào tạo
6.63	Phòng học 8.4.32	54,9	54,9	Đào tạo
6.64	Phòng học 8.4.33	54,9	54,9	Đào tạo
6.65	Phòng học 8.4.34	54,9	54,9	Đào tạo
6.66	Phòng học 9.1.1	54,9	54,9	Đào tạo
6.67	Phòng học 9.1.2	54,9	54,9	Đào tạo
6.68	Phòng học 9.1.3	54,9	54,9	Đào tạo
6.69	Phòng học 9.1.4	31,3	31,3	Đào tạo

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.70	Phòng học 9.1.5	54,9	54,9	Đào tạo
6.71	Phòng học 9.1.6	54,9	54,9	Đào tạo
6.72	Phòng học 9.1.7	54,9	54,9	Đào tạo
6.73	Phòng học 9.1.8	54,9	54,9	Đào tạo
6.74	Phòng học 9.1.9	54,9	54,9	Đào tạo
6.75	Phòng học 9.2.10	82,2	82,2	Đào tạo
6.76	Phòng học 9.2.11	82,2	82,2	Đào tạo
6.77	Phòng học 9.2.13	54,9	54,9	Đào tạo
6.78	Phòng học 9.2.14	54,9	54,9	Đào tạo
6.79	Phòng học 9.2.15	54,9	54,9	Đào tạo
6.80	Phòng học 9.2.17	54,9	54,9	Đào tạo
6.81	Phòng học 9.3.18	82,2	82,2	Đào tạo
6.82	Phòng học 9.3.19	82,2	82,2	Đào tạo
6.83	Phòng học 9.3.20	31,3	31,3	Đào tạo
6.84	Phòng học 9.3.21	54,9	54,9	Đào tạo
6.85	Phòng học 9.3.22	54,9	54,9	Đào tạo
6.86	Phòng học 9.3.23	54,9	54,9	Đào tạo
6.87	Phòng học 9.3.24	54,9	54,9	Đào tạo
6.88	Phòng học 9.3.25	54,9	54,9	Đào tạo
6.89	Phòng học 9.4.26	31,3	31,3	Đào tạo
6.90	Phòng học 9.4.27	54,9	54,9	Đào tạo
6.91	Phòng học 9.4.28	54,9	54,9	Đào tạo
6.92	Phòng học 9.4.29	54,9	54,9	Đào tạo
6.93	Phòng học 9.4.30	54,9	54,9	Đào tạo
6.94	Phòng học 9.4.31	54,9	54,9	Đào tạo
	Trung tâm GDQP An ninh			
6.95	Phòng học trung đội	526,26	526,26	Đào tạo, thực hành
6.96	Phòng học nhỏ	99,28	99,28	Đào tạo, thực hành
	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên			
6.97	Phòng học 1.1	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.98	Phòng học 1.2	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.99	Phòng học 1.3	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.100	Phòng học 1.4	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.101	Phòng học 1.5	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.102	Phòng học 1.6	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.103	Phòng học 2.1	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.104	Phòng học 2.2	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.105	Phòng học 2.3	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.106	Phòng học 2.4	81,49	81,49	Đào tạo, thực hành
6.107	Phòng học 2.5	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.108	Phòng học 2.6	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.109	Phòng học 2.7	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.110	Phòng học 3.1	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.111	Phòng học 3.2	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
6.112	Phòng học 3.3	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.113	Phòng học 3.4	109,1	109,1	Đào tạo, thực hành
6.114	Phòng học 3.5	53,88	53,88	Đào tạo, thực hành
	<i>Giảng đường Khoa Y dược</i>			
6.115	Phòng học 1.1.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.116	Phòng học 1.1.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.117	Phòng học 1.1.3	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.118	Phòng học 1.1.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.119	Phòng học 1.1.5	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.120	Phòng học 1.2.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.121	Phòng học 1.2.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.122	Phòng học 1.2.3	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.123	Phòng học 1.2.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.124	Phòng học 1.2.5	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.125	Phòng học 1.2.6	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.126	Phòng học 1.2.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.127	Phòng học 1.3.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.128	Phòng học 1.3.3	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.129	Phòng học 1.3.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.130	Phòng học 1.3.5	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.131	Phòng học 1.3.6	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.132	Phòng học 1.4.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.133	Phòng học 1.4.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.134	Phòng học 1.4.3	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.135	Phòng học 1.4.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.136	Phòng học 1.4.5	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.137	Phòng học 1.4.6	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.138	Phòng học 1.5.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.139	Phòng học 1.5.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.140	Phòng học 1.5.3	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.141	Phòng học 1.5.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.142	Phòng học 1.5.5	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.143	Phòng học 2.1.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.144	Phòng học 2.1.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.145	Phòng học 2.1.3	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.146	Phòng học 2.2.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.147	Phòng học 2.2.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.148	Phòng học 2.2.3	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.149	Phòng học 2.2.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.150	Phòng học 2.3.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.151	Phòng học 2.3.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.152	Phòng học 2.3.3	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.153	Phòng học 2.3.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.154	Phòng học 2.4.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.155	Phòng học 2.4.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.156	Phòng học 2.4.3	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành

STT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mục đích sử dụng
6.157	Phòng học 2.4.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.158	Phòng học 2.5.1	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.159	Phòng học 2.5.2	83,3	83,3	Đào tạo, thực hành
6.160	Phòng học 2.5.3	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
6.161	Phòng học 2.5.4	54,6	54,6	Đào tạo, thực hành
7	Phòng học đa phương tiện	1.383,9	1.383,9	Đào tạo, thực hành
7.1	Phòng máy tính trung tâm (P máy chủ)	74,3	74,3	Đào tạo, thực hành
7.2	Phòng máy tính BM Chăn nuôi chuyên khoa	87,3	87,3	Đào tạo, thực hành
7.3	Phòng máy tính THCN	86,1	86,1	Đào tạo, thực hành
7.4	Phòng 7.2.9 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.5	Phòng học 7.2.10 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.6	Phòng 7.2.12 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.7	Phòng 7.2.16 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.8	Phòng học 7.3.17 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.9	Phòng học 7.3.18 Phòng TH máy tính	82,2	82,2	Đào tạo, thực hành
7.10	Phòng học 7.3.19 Phòng TH máy tính	31,3	31,3	Đào tạo, thực hành
7.11	Phòng học 7.3.20 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.12	Phòng học 7.3.21 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.13	Phòng học 7.3.22 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.14	Phòng học 7.3.23 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.15	Phòng học 7.3.24 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.16	Phòng học 7.4.25 Phòng TH máy tính	31,3	31,3	Đào tạo, thực hành
7.17	Phòng học 7.4.26 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.18	Phòng học 7.4.27 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.19	Phòng học 7.4.28 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.20	Phòng học 7.4.29 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.21	Phòng học 7.4.30 Phòng TH máy tính	54,9	54,9	Đào tạo, thực hành
7.22	Phòng TH máy tính Trung tâm KNSP	85,68	85,68	Đào tạo, thực hành
8	Thư viện	2.793	2.793	Học tập, sưu tầm tài liệu
9	Trung tâm học liệu	931	931	Tham khảo và nghiên cứu tài liệu học thuật trong học tập...
10	Phòng tự học, thư giãn cho SV	218,96	218,96	Học tập, thư giãn
11	Nhà điều hành trung tâm	7.690	7.690	Làm việc, hội họp
12	Ký túc xá	22.023	22.023	Nơi ở
13	Các công trình khác	10.482,20	10.482,20	Phục vụ chung
	(Nhà khách, nhà ăn, căn tin, nhà xe, nhà truyền thống, nhà bảo vệ, ...)			

c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	2

2	Số chỗ ngồi đọc	500
3	Số máy tính của thư viện, trung tâm học liệu	15
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	14.192 đầu/ 155.019 bản
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	3

- Không gian làm việc: 2700 m²
- Phòng đọc: 2
- Số đầu sách hiện có: 14.192 đầu/ 155.019 bản
- Số bản sách giáo trình: 103.292 bản
- Số bản sách chuyên khảo: 1.116 bản
- Số bản sách tham khảo: 55.202 bản

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

a) Kết quả tự đánh giá của Trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tây Nguyên đã được tổ chức theo hướng tương đối đồng bộ, có đầu mối chuyên trách và có sự tham gia phối hợp của nhiều đơn vị trong toàn trường. Thực tiễn triển khai cho thấy Phòng Quản lý chất lượng là bộ phận nòng cốt, cùng với Hội đồng tự đánh giá Cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo, lãnh đạo các đơn vị và đội ngũ chuyên viên hỗ trợ đã trực tiếp tham gia các đợt tự đánh giá, chuẩn bị minh chứng, làm việc với các đoàn đánh giá ngoài. Qua các hoạt động triển khai thực tế cho thấy hoạt động bảo đảm chất lượng đã được vận hành theo cơ chế liên thông, thường xuyên và có tính hệ thống, đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành.

Đối với cấp cơ sở giáo dục, Trường đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục và được đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 1 vào năm 2020. Sau khi được công nhận đạt chuẩn, Trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục; hoàn thành báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài và gửi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng, đồng thời gửi Cục Quản lý chất lượng theo quy định. Trường cũng đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá rà soát giữa chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2020–2023 và đã hoàn thành tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 giai đoạn 2020–2025; hiện đang tiến hành các thủ tục ký hợp đồng với Trung tâm kiểm định để thực hiện đánh giá ngoài chu kỳ 2.

Tính đến nay, Trường có tổng số 54 chương trình đào tạo, gồm 37 chương trình trình độ đại học, chiếm 68,52%; 12 chương trình trình độ thạc sĩ/chuyên khoa I, chiếm 22,22%; và 05 chương trình trình độ tiến sĩ, chiếm 9,26%. Trong đó, 22 chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng, chiếm 40,74%; 12 chương trình đã hoàn thành tự đánh giá, chiếm 22,22%; 09 chương trình đang thực hiện tự đánh giá, chiếm 16,67%; và 11 chương trình chưa thực hiện tự đánh giá (do chưa đủ điều kiện), chiếm 20,37%. Toàn bộ 22 chương trình đã được công nhận đạt chuẩn hiện là chương trình trình độ đại học; chưa có chương trình sau đại học được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng.

Sau tự đánh giá, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo nguyên tắc xác định rõ nội dung cải tiến, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời hạn thực hiện, sản phẩm/minh chứng và kết quả cần đạt. Nội dung cải tiến tập trung vào: hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong; chuẩn hóa và số hóa minh chứng; cải tiến chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra; tăng cường khảo sát các bên liên quan; nâng cao chất lượng đội ngũ; cải thiện cơ sở vật chất, học liệu, điều kiện thực hành, thực tập; mở rộng kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Các nhiệm vụ cải tiến được lồng ghép trong kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục hằng năm, kế hoạch năm học và kế hoạch phát triển của từng đơn vị.

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian

Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Trường Đại học Tây Nguyên đã hoàn thành đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục vào năm 2020. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục được cấp theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đơn vị cấp giấy chứng nhận là Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng, theo Quyết định số 195/QĐ-CEA.UD.

Nội dung	Thông tin
Tên tổ chức kiểm định	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng
Tên viết tắt	CEA-UD
Tiêu chuẩn kiểm định áp dụng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT
Mức độ đạt kiểm định	Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục
Quyết định/Giấy chứng nhận	Quyết định số 195/QĐ-CEA.UD
Thời gian hiệu lực	Chu kỳ 2020–2025

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Giai đoạn 2020–2025, Trường đã có 22 chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng, trong đó 20 chương trình theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và 02 chương trình theo tiêu chuẩn AUN-QA 4.0. Các mốc chính gồm: 03 CTĐT được công nhận vào ngày 16/8/2022; 11 CTĐT được công nhận vào ngày 23/11/2023; 02 CTĐT được công nhận theo AUN-QA vào ngày 27/6/2024; và 06 CTĐT được công nhận vào ngày 02/10/2025.

Danh mục 22 chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng

giai đoạn 2020–2025

ST T	Mã ngành	Tên chương trình đào tạo	Tô chức kiểm định/đánh giá	Tiêu chuẩn áp dụng	Thời điểm công nhận	Mức độ đạt	Thời gian hiệu lực
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	CEA – Đại học Đà Nẵng	MOET	16/8/2022	3,94/90	2022–2027
2	7340101	Quản trị kinh doanh	CEA – Đại học Đà Nẵng	MOET	16/8/2022	3,96/84	2022–2027
3	7420201	Công nghệ sinh học	CEA – Đại học Đà Nẵng	MOET	16/8/2022	3,94/84	2022–2027
4	7140205	Giáo dục Chính trị	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,90/86	2023–2028
5	7140206	Giáo dục Thể chất	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,90/88	2023–2028
6	7140209	Sư phạm Toán học	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,88/88	2023–2028
7	7140211	Sư phạm Vật lý	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,92/88	2023–2028
8	7140212	Sư phạm Hóa học	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,92/88	2023–2028
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,92/88	2023–2028
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,90/88	2023–2028
11	7620205	Lâm sinh	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,88/86	2023–2028
12	7640101	Thú y	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,92/88	2023–2028
13	7720101	Y khoa	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,90/86	2023–2028
14	7720301	Điều dưỡng	CEA Thăng Long	MOET	23/11/2023	3,92/88	2023–2028
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	AUN-QA 4.0	27/6/2024	Mức 4/7	2024–2029
16	7310101	Kinh tế	AUN-QA	AUN-QA 4.0	27/6/2024	Mức 4/7	2024–2029
17	7620112	Bảo vệ thực vật	CEA Thăng Long	MOET	02/10/2025	3,88/86	2025–2030
18	7480201	Công nghệ thông tin	CEA Thăng Long	MOET	02/10/2025	3,90/88	2025–2030
19	7620110	Khoa học cây trồng	CEA Thăng Long	MOET	02/10/2025	3,92/86	2025–2030
20	7850103	Quản lý đất đai	CEA Thăng Long	MOET	02/10/2025	3,84/84	2025–2030
21	7140201	Giáo dục Mầm non	CEA Thăng Long	MOET	02/10/2025	3,90/86	2025–2030
22	7340201	Tài chính – Ngân hàng	CEA Thăng Long	MOET	02/10/2025	3,94/90	2025–2030

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Sau đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo, Trường Đại học Tây Nguyên đã thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục theo các quy định hiện hành, gồm Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT đối với cơ sở giáo dục; Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT đối với chương trình đào tạo. Việc thực hiện cải tiến được báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua Cục Quản lý chất lượng theo quy định.

Đối với cấp cơ sở giáo dục, sau khi được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng năm 2020, Trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài; hoàn thành báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục và gửi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng, đồng thời gửi Cục Quản lý chất lượng. Trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá rà soát giữa chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2020–2023 và hoàn thành tự đánh giá cơ sở giáo dục chu kỳ 2 giai đoạn 2020–2025. Đây là căn cứ cho thấy hoạt động cải tiến sau kiểm định được duy trì liên tục, không dừng lại ở việc được cấp giấy chứng nhận.

Kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng theo nhóm chương trình đào tạo

Nhóm CTĐT	Kết quả công nhận	Kế hoạch/kết quả cải tiến sau công nhận
03 CTĐT được công nhận tháng 8/2022: Giáo dục Tiểu học, Quản trị kinh doanh, Công nghệ sinh học	Đạt chuẩn theo MOET; hiệu lực 2022–2027	Đã thực hiện báo cáo cải tiến, nâng cao chất lượng sau 01 năm; đã thực hiện báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ vào tháng 01/2025.
11 CTĐT được công nhận tháng 11/2023	Đạt chuẩn theo MOET; hiệu lực 2023–2028	Đã thực hiện báo cáo kết quả cải tiến, nâng cao chất lượng sau 01 năm công nhận đạt chuẩn vào tháng 3/2025; xây dựng kế hoạch báo cáo đánh giá giữa chu kỳ vào tháng 5/2026.
02 CTĐT được công nhận theo AUN-QA tháng 6/2024: Kinh tế, Ngôn ngữ Anh	Đạt mức 4/7 theo AUN-QA 4.0; hiệu lực 2024–2029	Đã xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; dự kiến thực hiện tự đánh giá giữa chu kỳ vào tháng 12/2026.
06 CTĐT được công nhận tháng 10/2025	Đạt chuẩn theo MOET; hiệu lực 2025–2030	Đã xây dựng kế hoạch cải tiến sau khi được công nhận đạt chuẩn chất lượng, triển khai từ tháng 02/2026.

Việc xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi được công nhận đạt chuẩn chất lượng dựa trên các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài giúp cho Nhà trường, các đơn vị, các CTĐT nhìn nhận đúng các điểm mạnh, điểm tồn tại của mình để có các biện pháp phát huy, khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng trong thời gian tới. Các nội dung cải

tiến sau đánh giá ngoài được triển khai theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài, tập trung vào: hoàn thiện mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; rà soát, cập nhật cấu trúc chương trình và đề cương học phần; cải tiến phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo chuẩn đầu ra; tăng cường lấy ý kiến các bên liên quan; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; bổ sung học liệu, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, điều kiện thực hành – thực tập; cải thiện hệ thống minh chứng và số hóa dữ liệu phục vụ tự đánh giá, đánh giá ngoài, kiểm định chất lượng.

Giai đoạn 2025–2030, Trường tiếp tục triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng theo các định hướng trọng tâm: hoàn thành tự đánh giá cho các CTĐT còn lại (ưu tiên các CTĐT sau đại học); duy trì hiệu lực và chuẩn bị đăng ký kiểm định chu kỳ 2 cho các CTĐT hết hạn trong giai đoạn 2025–2029; phấn đấu có thêm ít nhất 10 CTĐT được công nhận đạt chuẩn theo MOET, ưu tiên các CTĐT trình độ sau đại học; mở rộng kiểm định AUN-QA cho các CTĐT mới; chuẩn hóa dữ liệu minh chứng, số hóa quy trình hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong (IQA), xây dựng kho minh chứng tập trung và hệ thống quản trị dữ liệu, quản trị hiệu quả công việc (dashboard/KPI) phục vụ quản trị chất lượng.

Như vậy, công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, kiểm định và cải tiến chất lượng của Trường Đại học Tây Nguyên đã được triển khai liên tục, có hệ thống và có kết quả rõ ràng. Hiện tại Nhà trường đang thực hiện kiểm định chu kỳ 2 (cấp CSGD); có 22 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng, trong đó 20 CTĐT theo MOET và 02 CTĐT theo AUN-QA 4.0; đồng thời đang tiếp tục mở rộng tự đánh giá, kiểm định và cải tiến chất lượng ở cả cấp cơ sở giáo dục, cấp chương trình đào tạo đại học và sau đại học. Về định hướng phát triển, Trường đã xác lập mục tiêu đến năm 2030 bảo đảm 100% chương trình đại học được kiểm định chất lượng và ít nhất 20% chương trình được mở rộng kiểm định quốc tế. Điều này cho thấy kiểm định không chỉ được thực hiện để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước mà còn đã trở thành một chỉ tiêu chiến lược của Nhà trường.

Nơi nhận:

- Các đơn vị;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc